

**Biểu mẫu 18***(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD&ĐT)***BỘ NGOẠI GIAO  
HỌC VIỆN NGOẠI GIAO****THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2018-2019****A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại**

STT	Khối ngành	Quy mô sinh viên hiện tại		
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học
	<b>Tổng số</b>	<b>46</b>	<b>237</b>	<b>1851</b>
<b>1</b>	<b>Khối ngành III</b>	<b>3</b>	<b>59</b>	<b>336</b>
	Ngành Luật quốc tế	3	59	336
<b>2</b>	<b>Khối ngành VII</b>	<b>43</b>	<b>178</b>	<b>1515</b>
	Quan hệ quốc tế	43	147	398
	Kinh tế quốc tế		38	393
	Truyền thông quốc tế			396
	Ngôn ngữ Anh			328

**B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm**

STT	Khối ngành	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)*
			Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
	<b>Tổng số</b>					
<b>1</b>	<b>Khối ngành III</b>	<b>72</b>	<b>5.56</b>	<b>37.5</b>	<b>54.17</b>	<b>95%</b>
	Ngành Luật quốc tế	72	5.56	37.5	54.17	95%
<b>2</b>	<b>Khối ngành VII</b>	<b>353</b>	<b>2.5</b>	<b>24.97</b>	<b>66.58</b>	<b>87.5%</b>
	Quan hệ quốc tế	111	6.31	23.42	57.66	90%
	Kinh tế quốc tế	88	1.14	12.5	78.41	85%
	Truyền thông quốc tế	91	1.1	38.46	60.44	95%
	Ngôn ngữ Anh	63	1.59	25.4	69.84	80%

(\*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: ((SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/tổng số SVTN được khảo sát)\* 100

**C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành**

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
<b>CÁC MÔN ĐẠI CƯƠNG</b>					
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lenin	<p>Môn học “Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin” nhằm giới thiệu một cách có hệ thống quan điểm và học thuyết khoa học của C.Mác, Ph.Ăngghen và sự phát triển của V.I.Lênin; là sự kế thừa và phát triển những giá trị của lịch sử tư tưởng nhân loại, trên cơ sở thực tiễn của thời đại; là khoa học về sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động và giải phóng con người; là thế giới quan và phương pháp luận phổ biến của nhận thức khoa học.</p> <p>Chủ nghĩa Mác - Lênin bao gồm hệ thống tri thức phong phú về nhiều lĩnh vực, nhưng trong đó có ba bộ phận lý luận quan trọng nhất là: triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học.</p> <p>Ngoài chương mở đầu nhằm giới thiệu khái lược về chủ nghĩa Mác - Lênin và một số vấn đề chung của học phần, nội dung chương trình học phần được cấu trúc thành 3 phần, 9 chương:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phần thứ nhất có 3 chương bao quát những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin.</li> <li>- Phần thứ hai có 3 chương, trình bày ba nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.</li> <li>- Phần thứ ba có 3 chương, trong đó có 2 chương khái quát nội dung cơ bản thuộc lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội; 1 chương khái quát chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng.</li> </ul>	5		
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	<p>Ngoài chương mở đầu giới thiệu về đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, nội dung học phần gồm 7 chương với các nội dung: trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; trình bày những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.</p>	2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
3	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	Sinh viên cần nắm được các nội dung: - Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. - Sự ra đời của ĐCS Việt Nam và Cương lĩnh Chính trị đầu tiên của Đảng - Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945) - Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975) - Đường lối công nghiệp hoá - Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN - Đường lối xây dựng hệ thống chính trị - Đường lối xây dựng, phát triển nền văn hoá và giải quyết các vấn đề xã hội - Đường lối đối ngoại	3		
4	Pháp luật đại cương	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về pháp luật và một số ngành luật quan trọng của Việt Nam. Cụ thể, học phần chia làm hai nhóm kiến thức. Nhóm kiến thức thứ nhất cung cấp cho sinh viên một số khái niệm, thuật ngữ pháp lý cơ bản như pháp luật, nguồn của pháp luật (văn bản quy phạm pháp luật, tiền lệ pháp, tập quán pháp) và về xây dựng pháp luật. Nhóm kiến thức thứ hai cung cấp các kiến thức chung về ba ngành luật quan trọng trong pháp luật Việt Nam (luật hiến pháp, pháp luật dân sự, pháp luật hình sự) như nguồn của từng ngành luật, đối tượng điều chỉnh, các nội dung/chế định cơ bản của từng ngành luật.	2		- Đánh giá thường xuyên: 10% - Bài tập thuyết trình nhóm: 15% - Điểm giữa kỳ: 15% - Điểm cuối kỳ: 60%

**CÁC MÔN CƠ SỞ NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH**

**Ngành Quan hệ quốc tế**

1	Lịch sử thế giới		2	HK I	
2	Xã hội học đại cương		2	HK I	
3	Chính trị học đại	Cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về xã	2	HK II	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	ương	hội học, bao gồm: đối tượng, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của xã hội học, phương pháp nghiên cứu xã hội học, các khái niệm, phạm trù và nguyên lý cơ bản xã hội học, các lĩnh vực nghiên cứu cụ thể của xã hội học. Trên cơ sở của các khái niệm cơ bản, sinh viên có thể hiểu được mối quan hệ giữa các cá nhân, cộng đồng và xã hội. Các mối quan hệ xã hội thể hiện ở các cấp độ xã hội khác nhau và phản ánh những đặc trưng xã hội về các mặt hoạt động cơ bản của đời sống xã hội như: kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội. Xã hội như một tổng thể có cấu trúc xác định và có thể phân tích theo các tiếp cận cấu trúc, chức năng hay hành động xã hội. Sau khi học xong môn xã hội học đại cương, sinh viên có thể hiểu được một cách khái quát về vị trí vai trò của các cá nhân, các nhóm xã hội, các thiết chế, các tổ chức xã hội, các tầng lớp và các giai cấp xã hội trong một xã hội tổng thể. Trên cơ sở những tri thức đó, giáo dục cho sinh viên đạo đức nghề nghiệp xã hội học trong công cuộc xây dựng đất nước ta hiện nay.			
4	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	Lịch sử Ngoại giao nghiên cứu, phân tích, đánh giá các hoạt động trong quan hệ với bên ngoài của Việt Nam từ Văn Lang cho đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945. Các mối quan hệ cơ bản trong thời kỳ này là: Quan hệ Việt - Trung; Việt - Đông Nam Á và Việt Nam với phương Tây. Những hoạt động quốc tế của Đảng cũng được thể hiện ở phần cuối của chương trình. Trong các thời kỳ lịch sử đều rút ra những bài học kinh nghiệm ngoại giao quý báu ở thời chiến cũng như thời bình.	2	HK I	
5	Lịch sử các học thuyết chính trị		2	HK II	
6	Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế		3	HK IV	
7	Lịch sử quan hệ quốc tế Cận Hiện đại	- Lý thuyết: Tổng quan tình hình thế giới trong thời Cận đại (1500-1900); Những hệ lụy của Cách mạng Tư sản và Cách mạng công nghiệp; Hình thành	2	HK II	- Văn đáp: 60% tổng điểm - Bài thuyết trình/viết: 40% tổng

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>chủ nghĩa đế quốc; Chiến tranh thế giới I (1900-1918); QHQT trong giai đoạn giữa hai cuộc Thế chiến (1919-1939); Chiến tranh thế giới II.</p> <p>- Thực hành: Sinh viên sẽ phải thực hiện hai hoạt động: 1/ viết một bài tiểu luận về một vấn đề quốc tế; 2/ Trình bày theo nhóm 1 chủ đề về QHQT.</p>			điểm.
8	Lịch sử quan hệ quốc tế Hiện đại	<p>- Lý thuyết: Tổng quan tình hình QHQT trong thời kỳ Chiến tranh lạnh (1945-1991); Quá trình phát triển của các tập hợp lực lượng chính trong thời kỳ Chiến tranh lạnh; Chiến tranh lạnh; Tổng quan tình hình thế giới sau Chiến tranh lạnh (từ sau 1991 đến nay); Quan hệ quốc tế ở châu Á - Thái Bình Dương sau Chiến tranh lạnh; QHQT ở châu Âu sau Chiến tranh lạnh.</p> <p>- Thực hành: Sinh viên sẽ phải thực hiện hai hoạt động: 1/ viết một bài tiểu luận về một vấn đề quốc tế; 2/ Trình bày theo nhóm 1 chủ đề về QHQT.</p>	2	HK III	<p>- Vấn đáp: 60% tổng điểm</p> <p>- Bài thuyết trình/viết: 40% tổng điểm.</p>
9	Chính sách đối ngoại Việt Nam từ 1945 đến 1975	<p>- Cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản về chính sách đối ngoại, đường lối đối ngoại và chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn 1945-1975;</p> <p>- Nghiên cứu quá trình hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại của Việt Nam từ 1945-1975, qua đó, thấy được những nhân tố chủ/khách quan tác động tới việc hoạch định chính sách, cũng như kết quả thu được sau quá trình thực hiện chính sách.</p> <p>- đúc kết những bài học ngoại giao nhằm rút kinh nghiệm cho quá trình hoạch định và thực thi chính sách đối ngoại sau này.</p>	2	HK III	<p>- Chuyên cần và tích cực tham gia thảo luận, xây dựng bài: 15% tổng điểm;</p> <p>- Kiểm tra giữa kỳ: (hình thức: trắc nghiệm) 25% tổng số điểm;</p> <p>- Kiểm tra cuối kỳ (vấn đáp): 60% tổng số điểm.</p>
10	Chính sách đối ngoại Việt Nam từ 1975 đến nay	<p>- Giới thiệu cho sinh viên những đường lối đối ngoại và chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam từ năm 1975 đến nay;</p> <p>- Hướng dẫn sinh viên các kỹ năng phân tích một chính sách đối ngoại cụ thể của Đảng và Nhà nước Việt Nam ở mức đơn giản;</p> <p>- Tổng kết những thành tựu đối ngoại sau gần 30 năm tiến hành công cuộc đổi mới và những bài học kinh nghiệm trong lĩnh vực đối ngoại.</p>	2	HK IV	<p>- Chuyên cần và tích cực tham gia thảo luận, xây dựng bài: 15% tổng số điểm;</p> <p>- Kiểm tra giữa kỳ: (hình thức: trắc nghiệm) 25% tổng số điểm;</p> <p>- Kiểm tra cuối kỳ (tiểu luận cá nhân): 60% tổng số điểm.</p>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
11	Lý luận Quan hệ quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Về kiến thức: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống các phạm trù (khái niệm) cơ bản; tính quy luật và quy luật vận động phát triển của QHQT.</li> <li>- Về phương pháp luận: Cùng các bộ môn khác giúp cho sinh viên hình thành phương pháp luận Mác xít, cũng như cách tiếp cận khoa học trong việc xem xét, phân tích và đánh giá thực chất các vấn đề cơ bản của quan hệ quốc tế.</li> </ul>	3	HK IV	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải bài tập: 40% tổng số điểm;</li> <li>- Thi viết hết môn: 90 phút, 60% tổng số điểm.</li> </ul>
12	Chính sách của VN với một số đối tác chính sau Chiến tranh lạnh		3	HK V	
13	Các vấn đề toàn cầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khái niệm về các vấn đề toàn cầu, nhận diện các vấn đề toàn cầu trong bối cảnh hiện nay.</li> <li>- Nhận thức được tính nghiêm trọng và cấp thiết của các vấn đề toàn cầu, và mối liên hệ mật thiết giữa các vấn đề toàn cầu với nhau.</li> <li>- Hệ quả của tương tác giữa con người - tự nhiên và quan hệ con người - con người.</li> <li>- Giải pháp cho các vấn đề toàn cầu, trách nhiệm của quốc gia và quốc tế, vai trò của khoa học kỹ thuật.</li> </ul>	2	HK V	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài viết: 50% tổng điểm</li> <li>- Bài thuyết trình: 50% tổng điểm.</li> </ul>
14	Quan hệ giữa các nước lớn sau CTL		3	HK V	
15	Chính trị quốc tế hiện đại	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về nền chính trị quốc tế đương đại nhằm tạo cho họ một phương pháp luận tiếp cận nghiên cứu những vấn đề của QHQT đương đại.</li> <li>- Giới thiệu một số phạm trù, khái niệm cơ bản liên quan đến nền CTQT; cũng như một số đặc điểm chủ yếu của nền CTQT hiện đại.</li> </ul>	2	HK VI	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham gia thảo luận: 10% tổng số điểm;</li> <li>- Kiểm tra giữa kỳ: Hình thức: viết Tiểu luận: 5-8 trang đánh máy, khổ A4: 40% tổng điểm;</li> <li>- Thi hết học phần: Viết luận (15 trang) hoặc trắc nghiệm: 50% tổng điểm.</li> </ul>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
16	Lý thuyết An ninh quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khái niệm về An ninh quốc tế và các quan điểm của các trường phái khác nhau (CN Hiện thực, CN Tự do và CN Kiến tạo) về An ninh quốc tế;</li> <li>- Các chủ thể trong môi trường An ninh QT và sự tương tác giữa các chủ thể;</li> <li>- Sự thay đổi của môi trường ANQT sau Chiến tranh lạnh, các nguy cơ đe dọa đến ANQT và hướng giải quyết.</li> </ul>	2	HK VI	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài viết: 50% tổng điểm</li> <li>- Bài thuyết trình: 50% tổng điểm.</li> </ul>
17	Xung đột quốc tế sau Chiến tranh lạnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực trạng xung đột và hợp tác quốc tế sau Chiến tranh lạnh;</li> <li>- Những nguyên nhân cơ bản dẫn đến thực trạng trên;</li> <li>- Khả năng biến đổi của thực trạng trong thời gian tới.</li> </ul>	3	EK VI	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điểm chuyên cần, tham gia thảo luận, thuyết trình: 10%;</li> <li>- Kiểm tra giữa kỳ: viết, 30%;</li> <li>- Thi cuối kỳ: viết bài tiểu luận cá nhân theo đề tài tự chọn</li> </ul>
18	An ninh Châu Á - Thái Bình Dương	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Những thay đổi của môi trường an ninh khu vực châu Á - Thái Bình Dương sau Chiến tranh lạnh;</li> <li>- Quan điểm về đảm bảo an ninh của các nước trong khu vực và những hoạt động hợp tác nhằm đảm bảo an ninh khu vực;</li> <li>- Sự khác biệt trong môi trường an ninh khu vực châu Á - Thái Bình Dương trước và sau sự kiện 11/9.</li> </ul>	3	HK VI	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài viết: 50% tổng điểm</li> <li>- Bài thuyết trình: 50% tổng điểm.</li> </ul>
19	Cơ chế hợp tác an ninh đương đại	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở tồn tại của các cơ chế hợp tác an ninh ra đời từ trong Chiến tranh lạnh;</li> <li>- Cơ sở và quá trình phát triển của các mô hình hợp tác an ninh mới sau Chiến tranh lạnh;</li> <li>- Vai trò và ảnh hưởng của các cơ chế hợp tác an ninh (cũ và mới), qua đó đánh giá những thành công và hạn chế của các mô hình này.</li> </ul> <p>Khoá học này nhằm bổ trợ cho hai khoá học trước: “Lý thuyết về An ninh Quốc tế”, và “Hợp tác và Xung đột trong QHQT”. Ba khoá học giúp sinh viên có một cái nhìn hoàn chỉnh về bức tranh tổng thể an ninh thế giới. Sinh viên được trang bị lý thuyết và các kỹ năng phân tích các vấn đề an ninh.</p>	2	HK VI	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo, trình bày nhóm: 40% tổng số điểm</li> <li>- Thi cuối kỳ: Viết, 60% tổng số điểm.</li> </ul>
20	Chiến lược an ninh quốc phòng của VN		2	EK VI	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
21	Nghiên cứu Trung Quốc	Mục tiêu chính của môn Trung Quốc học là giúp sinh viên có được những hiểu biết cơ bản về lịch sử đất nước, nền kinh tế và chính trị của Trung Quốc, từ đó, nghiên cứu chính sách đối ngoại Trung Quốc - đặc biệt giai đoạn hậu Chiến tranh lạnh; đồng thời cung cấp những kiến thức cần thiết phục vụ việc phân tích chính sách đối ngoại của Trung Quốc, bao gồm cả chính sách của Trung Quốc đối với Việt Nam.	3	HK VI	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá quá trình học (đối với SV chuyên cần và hăng hái phát biểu xây dựng bài, tham gia thảo luận, có thể nhận điểm thưởng)</li> <li>- Thi giữa kỳ (40%)</li> <li>- Thi kết thúc học phần (60%).</li> </ul>
22	Nghiên cứu Hoa Kỳ	Môn học Nghiên cứu Hoa kỳ là một trong những môn học tự chọn thuộc chuyên sâu tự chọn Khu vực học dành cho sinh viên hệ cử nhân chính quy QHQT năm thứ 3. Môn học bao gồm bốn chuyên đề là Lịch sử đất nước, Hệ thống Chính trị, Chính sách đối ngoại của Hoa kỳ và Quan hệ Hoa kỳ-Việt Nam nhằm giúp cho sinh viên nắm được những nét chính về lịch sử Hoa kỳ, sự vận động của nền chính trị Hoa kỳ từ thế kỷ XX đến nay. Đồng thời môn học cũng giúp sinh viên có được những kiến thức cơ bản về chính sách đối ngoại Hoa kỳ và quan hệ Việt Nam - Hoa kỳ cũng như những công cụ thiết yếu phục vụ phân tích chính sách đối ngoại Hoa kỳ.	3	HK VI	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điểm chuyên cần: 15%</li> <li>- Điểm kiểm tra giữa kỳ: 25%</li> <li>- Điểm thi hết học phần (hình thức: viết Tiểu luận cá nhân): 60%</li> </ul>
23	Nghiên cứu ASEAN	Nghiên cứu ASEAN là một trong bốn môn học thuộc chuyên sâu tự chọn Khu vực học dành cho sinh viên hệ cử nhân chính quy QHQT năm thứ 3 và 4. Môn học bao gồm ba chuyên đề là Tổng quan về hợp tác ASEAN; Quan hệ đối ngoại của ASEAN và Việt Nam tham gia ASEAN. Môn học nhằm giúp cho sinh viên hiểu sâu về quá trình hình thành, phát triển và xây dựng Cộng đồng ASEAN và các quan hệ đối ngoại của Hiệp hội ASEAN từ 1967 đến nay. Qua đó, sinh viên có thể áp dụng những lý thuyết quan hệ quốc tế đã học để giải thích quan hệ quốc tế ở khu vực Đông Nam Á nói riêng và châu Á - Thái Bình Dương nói chung.	2	HK VI	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá quá trình học (chuyên cần và hăng hái phát biểu xây dựng bài, tham gia thảo luận)</li> <li>- Thi giữa kỳ: Tiểu luận: 40% tổng điểm;</li> <li>- Thi cuối kỳ: vấn đáp: 60% tổng điểm.</li> </ul>
24	Nghiên cứu EU	- Giúp sinh viên làm quen với phương pháp nghiên cứu khu vực thông qua nghiên cứu tiến trình nhất thể hóa ở Tây Âu cũng như phương pháp nghiên cứu về các tổ chức quốc tế (liên chính phủ hoặc phi chính phủ).	2	HK VI	- Điểm thuyết trình chiếm 35%: tổng hợp giữa điểm thuyết trình và điểm phản biện của nhóm



STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Giúp sinh viên có được kiến thức chuyên sâu về Liên minh châu Âu (EU), tiến trình nhất thể hóa ở châu Âu, vị trí, vai trò của EU trong quan hệ quốc tế nói chung và nhất là trong các mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương, EU - Nga, EU và các nước đang phát triển, cũng như vai trò của EU trong giải quyết xung đột, các vấn đề toàn cầu...			- Điểm tiêu luận: chiếm 25%: mỗi nhóm nộp 01 bài tiêu luận theo chủ đề thuyết trình hoặc phân biên của mình - Điểm vấn đáp cá nhân: 40%
25	Nghiên cứu Nga	Nghiên cứu Liên bang Nga là một trong những môn học thuộc chuyên sâu tự chọn Khu vực học, dành cho sinh viên hệ cử nhân chính quy QHQT năm thứ 4. Môn học bao gồm 10 chuyên đề: 1/ Tổng quan về không gian hậu Xô viết; 2/ Khái quát Lịch sử Liên bang Nga; 3/ Thể chế chính trị - Hiến pháp năm 1993; 4/ Đặc điểm văn hoá, hệ tư tưởng Liên bang Nga; 5/ Một số vấn đề chính trị, an ninh; 6/ Một số vấn đề kinh tế - xã hội nổi bật; 7/ Tổng quan chính sách đối ngoại Liên bang Nga; 8/ Nước Nga và liên kết trong không gian hậu Xô - viết; 9/ Liên bang Nga và các nước lớn; 10/ Quan hệ Việt - Nga: Thực trạng và triển vọng. Môn học nhằm giúp cho sinh viên hiểu sâu về những chuyển biến của LB Nga sau khi Liên Xô sụp đổ vào năm 1991 và vị trí của LB Nga trong nền chính trị thế giới. Qua đó, sinh viên có thể áp dụng những lý thuyết QHQT đã học để giải thích QHQT ở khu vực Liên Xô cũ nói riêng và QHQT nói chung.	2	HK VI	- Đánh giá quá trình học (chuyên cần và hăng hái phát biểu xây dựng bài, tham gia thảo luận) - Thi giữa kỳ: Tiêu luận: 40% tổng điểm; - Thi cuối kỳ: vấn đáp: 60% tổng điểm.
26	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xây dựng văn bản quản lý hành chính nhà nước, giúp sinh viên hình thành các kỹ năng, kỹ thuật soạn thảo văn bản quản lý hành chính nhà nước. Đồng thời, môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và các kỹ năng soạn thảo các văn bản đối ngoại.	2	HK I	- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: đánh giá mức độ chuyên cần trong học tập: dự giờ học và làm bài tập thực hành: 20% - Kiểm tra đánh giá định kỳ/Kiểm tra giữa kỳ: 30% - Thi hết môn nhằm đánh giá kết quả môn học (bài thi cuối kỳ): 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
27	Công tác ngoại giao	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới thiệu các khái niệm về ngoại giao; vai trò và nội dung cơ bản của ngoại giao nói chung, đối tượng và nội dung của công tác ngoại giao hiện nay.</li> <li>- Cung cấp kiến thức về một số công tác nghiệp vụ ngoại giao như: các chuẩn tắc ngoại giao, lễ tân ngoại giao và lãnh sự. Qua đó, sinh viên có khái niệm cơ bản về những công cụ (biện pháp) thực hiện công tác ngoại giao.</li> </ul>	3	HK IV	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: đánh giá mức độ chuyên cần trong học tập: tự giờ học và làm bài tập thực hành: 20%</li> <li>- Kiểm tra định kỳ/Kiểm tra giữa kỳ: 30%</li> <li>- Thi hết môn: đánh giá kết quả môn học (bài thi cuối kỳ): 50%</li> </ul>
28	Đàm phán quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cách nhìn nhận xung đột lợi ích ảnh hưởng tới cách giải quyết xung đột và đàm phán là một trong nhiều cách giải quyết xung đột;</li> <li>- Những yếu tố quan trọng tác động đến đàm phán;</li> <li>- Những kỹ năng cần có trong đàm phán;</li> <li>- Những đặc trưng của đàm phán ngoại giao, cách chuẩn bị đề án ngoại giao và những tiêu chuẩn cần có của một nhà đàm phán ngoại giao;</li> </ul> <p>Môn học cũng cung cấp cho sinh viên những ví dụ sinh động về đàm phán trong thực tiễn thông qua các hình thức bài tập, làm việc nhóm, tạo môi trường sinh động, phát triển tính chủ động và sáng tạo của sinh viên.</p>	2	HK III	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thảo luận nhóm, thuyết trình trên lớp: có đánh giá và nhận xét cho các nhóm về từng thành viên, được xem xét cộng điểm nếu có nhiều đóng góp tích cực trên lớp;</li> <li>- Kiểm tra giữa kỳ: (40% tổng số điểm) mỗi nhóm viết 1 tiểu luận 3.000 từ về vai trò của 1 yếu tố trong đàm phán (thông tin, thời gian, đạo đức, quyền lực, văn hoá và giao tiếp).</li> <li>- Kiểm tra cuối kỳ: (60% tổng số điểm) mỗi nhóm làm 1 bài tập mô phỏng: tình huống do SV tự chọn, nộp đề án đàm phán và 1 video clip (20-30 phút) về tiến trình đàm phán.</li> </ul>
29	Phân tích sự kiện QT		3	HK VI	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
<b>Ngành Kinh tế quốc tế</b>					
1	Toán kinh tế 1	<p><b>Về kiến thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh viên cần nắm vững các khái niệm cơ bản liên quan đến không gian véctor <math>n</math> chiều và có kỹ năng tính toán tốt đối với vector, ma trận, định thức.</li> <li>- Sinh viên cũng cần nắm vững các phương pháp giải, các kết quả định tính đối với hệ phương trình tuyến tính, phép biến đổi tuyến tính trong không gian véctor <math>n</math> chiều, dạng toàn phương và mối liên hệ chặt chẽ giữa các khái niệm này.</li> </ul> <p><b>Về kỹ năng:</b> Kết thúc học phần, sinh viên củng cố thêm kỹ năng tư duy, phân tích và ra quyết định, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; có các kỹ năng thực hành (trên máy tính) với các cơ sở dữ liệu thực tế.</p>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài tập trên lớp (20%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i>; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic.</li> <li>- Thi giữa kỳ (30%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i>; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic.</li> <li>- Thi cuối kỳ (50%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i>; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic.</li> </ul>
2	Toán kinh tế 2	<p><b>Về kiến thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh viên cần nắm vững các kiến thức về phép tính vi phân, tích phân của hàm số một cách hệ thống: từ các khái niệm toán học đến các ý nghĩa thực sự của chúng trong phân tích kinh tế; có kỹ năng tính toán tốt đạo hàm, vi phân, tích phân, cũng như các phương pháp tìm nghiệm phương trình vi phân ;</li> <li>- Hơn nữa, sinh viên còn phải biết cách vận dụng các kiến thức này trong việc xây dựng và phân tích các mô hình kinh tế.</li> </ul> <p><b>Về kỹ năng:</b> Kết thúc học phần, sinh viên củng cố thêm kỹ năng tư duy, phân tích và ra quyết định, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; có các kỹ năng thực hành (trên máy tính) với các cơ sở dữ liệu thực tế.</p>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài tập trên lớp (20%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i>; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic.</li> <li>- Thi giữa kỳ (30%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i>; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic.</li> <li>- Thi cuối kỳ (50%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i>; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic.</li> </ul>
3	Nguyên lý thống kê	<p><b>Về kiến thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau khi kết thúc học phần, sinh viên phải nắm vững các vấn đề sau của khoa</li> </ul>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài tập trên lớp (20%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu</li> </ul>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>học Thống kê và Xác suất:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khái niệm về đối tượng của Xác suất và Thống kê học áp dụng vào kinh tế; Các khái niệm và thuật ngữ cơ bản của Xác suất và Thống kê học vận dụng vào kinh tế.</li> <li>- Vai trò của nghiên cứu xác suất và thống kê trong quản lý kinh tế vĩ mô và vi mô.</li> <li>- Quá trình nghiên cứu xác suất và thống kê trong kinh tế.</li> <li>- Các phương pháp thống kê phổ biến áp dụng trong kinh tế.</li> </ul> <p><b>Về kỹ năng:</b> Kết thúc học phần, sinh viên củng cố thêm kỹ năng tư duy, phân tích và ra quyết định, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; có các kỹ năng thực hành (trên máy tính) với các cơ sở dữ liệu thực tế.</p>			<p><i>chính xác</i>; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi giữa kỳ (30%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i>; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic.</li> <li>- Thi cuối kỳ (50%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i>; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic.</li> </ul>
4	Kinh tế vi mô 1	<p><b>Về kiến thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh viên nhận thức các khái niệm và các qui luật cơ bản của nền kinh tế.</li> <li>- Sinh viên hiểu được sự vận động của nền kinh tế hiện đại và các chính sách của chính phủ trong thực tế ở các quốc gia.</li> <li>- Sinh viên vận dụng kiến thức kinh tế để ra quyết định trong kinh doanh.</li> </ul> <p><b>Về kỹ năng:</b> Sau khi kết thúc môn học, sinh viên có khả năng nâng cao các kỹ năng như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng đọc tài liệu, sách và viết báo cáo.</li> <li>- Kỹ năng trình bày.</li> <li>- Kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm.</li> <li>- Chủ động trong học tập.</li> </ul>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thắc luận thực hành kinh doanh (15%): Tích cực, chủ động, sáng tạo trong quá trình kinh doanh theo mục tiêu giảng viên yêu cầu; Tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm, hoàn thành nhiệm vụ phân công.</li> <li>- Thi giữa kỳ (trắc nghiệm + tự luận) (25%): Hoàn thành bài trắc nghiệm chính xác; bài tự luận theo đúng thể thức, nội dung.</li> <li>- Thi cuối kỳ (trắc nghiệm + tự luận) (50%): Hoàn thành phần bài trắc nghiệm chính xác; Hoàn thành phần bài tự luận theo đúng thể thức, nội dung.</li> </ul>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy Phương pháp đánh giá sinh viên
5	Kinh tế vĩ mô 1	<p><b>Về kiến thức:</b> Môn <i>Kinh tế vĩ mô đại cương</i> được thiết kế nhằm cung cấp <i>kiến thức cơ bản, kỹ năng đánh giá và phân tích</i> các hiện tượng và các sự kiện kinh tế vĩ mô, góp phần <i>cải thiện mức độ hiểu biết</i> của sinh viên đối với sự vận hành của nền kinh tế và thực thi các chính sách kinh tế vĩ mô ở các nước đang phát triển, và làm <i>cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong các môn học ứng dụng sau này</i>. Một cách cụ thể, môn học này được thiết kế nhằm vào các mục tiêu sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới thiệu các khái niệm, kỹ thuật và cách thức đo lường các hoạt động của nền kinh tế.</li> <li>- Giúp sinh viên hiểu được các vấn đề và các hoạt động của nền kinh tế vĩ mô cũng như mối liên hệ giữa chúng thông qua các lý thuyết và mô hình cơ bản.</li> <li>- Hiểu và phân tích được bản chất của các trục trặc kinh tế vĩ mô và cách thức giải thích chúng.</li> <li>- Đánh giá và phân tích cách thức các chính sách tài khóa và tiền tệ được sử dụng nhằm góp phần giảm bớt các biến động có tính chu kỳ.</li> <li>- Hiểu được các mối quan hệ kinh tế vĩ mô cơ bản của nền kinh tế mở, giao thương thương mại và tác động của các dòng vốn quốc tế.</li> <li>- Nhận biết tầm quan trọng của các yếu tố góp phần vào thành quả tăng trưởng kinh tế dài hạn đương đại.</li> </ul> <p><b>Về kỹ năng :</b> Rèn luyện kỹ năng thu thập, phân tích, tổng hợp thông tin; kỹ năng thuyết trình, làm việc theo nhóm.</p>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuyết trình nhóm (30%): Gửi bài thuyết trình theo đúng lịch và quy cách dc giảng viên hướng dẫn; Đáp ứng được 4 tiêu chí về nội dung, hình thức, kỹ năng thuyết trình và Q&amp;A.</li> <li>- Thi giữa kỳ (trắc nghiệm) (20%): Hoàn thành phần bài trắc nghiệm chính xác.</li> <li>- Thi cuối kỳ (trắc nghiệm) (50%): Hoàn thành phần bài trắc nghiệm chính xác.</li> </ul>
6	Kinh tế vi mô 2	<p><b>Về kiến thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh viên nhận thức các khái niệm và các qui luật cơ bản của nền kinh tế.</li> <li>- Sinh viên hiểu được sự vận động của nền kinh tế hiện đại và các chính sách của chính phủ trong thực tế ở các quốc gia.</li> <li>- Sinh viên vận dụng kiến thức kinh tế để ra quyết định trong kinh doanh.</li> </ul> <p><b>Về kỹ năng:</b> Sau khi kết thúc môn học, sinh viên có khả năng nâng cao các kỹ</p>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thảo luận thuyết trình (40%): Sự tích cực, chủ động, sáng tạo trong quá trình kinh doanh theo mục tiêu giảng viên yêu cầu; Tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm, hoàn thành nhiệm vụ</li> </ul>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>năng như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng đọc tài liệu, sách và viết báo cáo.</li> <li>- Kỹ năng trình bày.</li> <li>- Kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm.</li> <li>- Chủ động trong học tập.</li> </ul>		<p>được phân công.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi cuối kỳ (trắc nghiệm + tự luận) (60%): Hoàn thành bài trắc nghiệm chính xác; bài tự luận theo đúng thể thức, nội dung</li> </ul>
7	Kinh tế vĩ mô 2	<p><b>Kiến thức:</b> Củng cố thêm kiến thức nền về kinh tế vĩ mô và những kiến thức về các vấn đề kinh tế vĩ mô trong thực tiễn của nền kinh tế Việt Nam và các nền kinh tế lớn trên thế giới</p> <p><b>Kỹ năng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá thông tin bằng tiếng Anh.</li> <li>- Phát triển các kỹ năng mềm như kỹ năng thuyết trình, làm việc theo nhóm, phản biện và tranh biện, cũng như kỹ năng giải quyết vấn đề.</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuyết trình nhóm (30%): Gửi bài thuyết trình theo đúng lịch và quy cách có giảng viên hướng dẫn; Đáp ứng được 4 tiêu chí về nội dung, hình thức, kỹ năng thuyết trình và Q&amp;A.</li> <li>- Thi giữa kỳ (trắc nghiệm) (20%): Hoàn thành phần bài trắc nghiệm chính xác.</li> <li>- Thi cuối kỳ (trắc nghiệm) (50%): Hoàn thành phần bài trắc nghiệm chính xác.</li> </ul>
8	Kế toán	<p><b>Về kiến thức:</b> Nắm vững, hiểu sâu chế độ kế toán các phân hành chủ yếu trong doanh nghiệp và các chế độ chính sách khác có liên quan như chế độ lao động, lương thưởng, khấu hao, báo cáo, chính sách thuế.... Kết thúc học phần, sinh viên có thể đảm nhiệm cương vị kế toán tổng hợp ở doanh nghiệp, có được tư duy tài chính phục vụ cho công việc sau khi ra trường, có khả năng tự cập nhật các chính sách chế độ mới có liên quan.</p> <p><b>Về kỹ năng:</b> Sinh viên được rèn luyện các kỹ năng như sử dụng chứng từ ghi sổ kế toán, tính toán các loại chi phí sản xuất kinh doanh giá thành sản phẩm, lập các bảng tính và phân bổ của kế toán, trình bày báo cáo tài chính, sử dụng kiến thức, thông tin kế toán phục vụ cho quản lý, đầu tư tài chính. Ngoài ra,</p>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điểm chuyên cần: có mặt tối thiểu 80% số giờ trên lớp. Làm kiểm tra thường xuyên (thay điểm vắng) tương đối đầy đủ và đạt yêu cầu (<math>\geq 5</math> điểm). Ý thức, thái độ học tập tích cực, giữ kỷ luật tốt. Trọng số 10%.</li> <li>- Điểm kiểm tra định kỳ: trình bày đầy đủ, chuẩn xác. Trọng số 30%.</li> </ul>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thông qua quá trình học tập sinh viên được rèn các kỹ năng khác như thảo luận, trình bày, làm việc nhóm, phát hiện và xử lý vấn đề.			- Điểm kiểm tra cuối kỳ: trình bày mạch lạc, tính toán chính xác. Trọng số 60%. (Nếu có bài tập lớn thì bài tập lớn có trọng số 20%, điểm kiểm tra định kỳ có trọng số 20% và trọng số điểm kiểm tra cuối kỳ là 50%).
9	Kinh tế lượng	<b>Về kiến thức:</b> Nắm vững hệ thống các khái niệm: Biến kinh tế và phân loại (biến giải thích và biến được giải thích; hoặc biến độc lập và biến phụ thuộc); đo lường mức độ phụ thuộc tuyến tính giữa các biến; Mô hình hồi quy tuyến tính đơn và hồi quy đa; đường hồi quy tổng thể; đường hồi quy mẫu; hệ số hồi quy và ý nghĩa. Ước lượng các tham số, kiểm định một số khuyết tật và giả thuyết kinh tế. Dự báo và đề xuất chính sách. <b>Về kỹ năng:</b> - Giúp cho người học có thể xây dựng, ước lượng, phân tích, đánh giá và dự báo với mô hình 1 phương trình đơn giản. Biết sử dụng một phần mềm chuyên dụng về thống kê và kinh tế lượng: EVIEWS, SPSS ... - Về kỹ năng nghiên cứu: bước đầu giúp người học biết cách giải quyết các bài toán kinh tế thông qua việc xây dựng mô hình kinh tế lượng và ứng dụng mô hình nhằm phân tích, dự báo, đưa ra các quyết định trong kinh tế và kinh doanh.			- Làm bài tập (15%): Hoàn thành tốt bài tập được giao. - Thi giữa kỳ (trắc nghiệm + tự luận) (25%): Hoàn thành phần bài trắc nghiệm chính xác; Hoàn thành phần bài tự luận theo đúng thể thức, nội dung. - Thi cuối kỳ (trắc nghiệm + tự luận) (50%): Hoàn thành phần bài trắc nghiệm chính xác; Hoàn thành phần bài tự luận theo đúng thể thức, nội dung.
10	Quan hệ kinh tế quốc tế	<b>Về kiến thức:</b> - Trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản về quan hệ kinh tế quốc tế. - Giúp sinh viên biết phân tích và hiểu được các lý thuyết kinh tế quốc tế, có thể vận dụng để nghiên cứu các vấn đề quan hệ kinh tế quốc tế - Tài chính quốc tế: thị trường ngoại hối, cán cân thanh toán quốc tế. <b>Về kỹ năng:</b> Sinh viên rèn luyện các kỹ năng:			- Chuyên cần (15%): Đi học đầy đủ; Tác phong, thái độ học tập nghiêm túc; Tích cực tham gia thảo luận trên lớp; Hoàn thành các bài tập được giao. - Thi giữa kỳ (thuyết trình + tiêu

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ động, tự giác trong học tập</li> <li>- Tổng hợp và phân tích thông tin liên quan đến các chủ đề được giới thiệu trong nội dung môn học.</li> <li>- Nghiên cứu, phân tích, viết tiểu luận nhóm</li> <li>- Thuyết trình, tranh luận về 1 đề tài</li> <li>- Thảo luận theo nhóm.</li> </ul>			<p>luận nhóm) (35%): Gửi các tài liệu theo yêu cầu đúng lịch và quy cách do giảng viên hướng dẫn; Tích cực, chủ động, sáng tạo trong quá trình thuyết trình; Tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm, hoàn thành nhiệm vụ được phân công.</p> <p>- Thi cuối kỳ (thi viết 60', không sử dụng tài liệu) (50%): Hoàn thành phần bài thi đầy đủ; Các câu trả lời rõ ý, mạch lạc, có phân tích, dẫn chứng.</p>
11	Kinh tế đối ngoại Việt Nam	<p><b>Về kiến thức:</b> Trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản về kinh tế đối ngoại Việt Nam. Giúp sinh viên biết phân tích và hiểu được tình hình kinh tế đối ngoại Việt Nam dựa trên những lý thuyết về kinh tế quốc tế.</p> <p><b>Về kỹ năng:</b> Sinh viên rèn luyện được khả năng chủ động, tự giác trong học tập, nghiên cứu, phân tích, thuyết trình và làm việc nhóm. Có kỹ năng nhận thức và liên hệ kiến thức lý thuyết với các chủ đề thực tiễn liên quan đến hoạt động kinh tế đối ngoại của Việt Nam</p>			<p>- Chuyên cần (15%): Đi học đầy đủ; Tác phong, thái độ học tập nghiêm túc; Tích cực tham gia thảo luận trên lớp; Hoàn thành các bài tập được giao.</p> <p>- Thi giữa kỳ (thuyết trình + tiểu luận nhóm) (35%): Gửi các tài liệu theo yêu cầu đúng lịch và quy cách do giảng viên hướng dẫn; Tích cực, chủ động, sáng tạo trong quá trình thuyết trình; Tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm, hoàn thành nhiệm vụ được phân công.</p>



STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi cuối kỳ (thi viết 60', không sử dụng tài liệu) (50%): Hoàn thành phần bài tài đầy đủ; Các câu trả lời rõ ý, mạch lạc, có phân tích, dẫn chứng.</li> </ul>
12	Kiểm toán	<p><b>Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm được nội dung cơ bản về kiểm toán nói chung và từng loại kiểm toán cụ thể: Kiểm toán hoạt động; Kiểm toán tuân thủ; Kiểm toán báo cáo tài chính.</li> <li>- Nắm và hiểu rõ các thuật ngữ và khái niệm chủ yếu trong kiểm toán và những vấn đề liên quan đến các thuật ngữ, khái niệm đó cũng như việc vận dụng các khái niệm vào trong công tác kiểm toán ở các lĩnh vực cụ thể.</li> <li>- Nắm được nội dung cơ bản về quy trình và phương pháp kiểm toán; Nội dung tổ chức và quản lý hoạt động kiểm toán báo cáo tài chính.</li> <li>- Nắm được kiến thức cơ bản của kiểm toán, kết hợp với kiến thức cơ bản của các ngành học khác để hiểu và có thể phân tích, thảo luận, bình luận về một vấn đề cơ bản có liên quan.</li> </ul> <p><b>Kỹ năng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có các kỹ năng nhận thức và liên hệ kiến thức lý thuyết với các biểu hiện cụ thể của những nội dung thuộc về kiểm toán trong hoạt động kinh doanh của các đơn vị;</li> <li>- Có kỹ năng tìm kiếm và lựa chọn kiến thức kiểm toán để dùng vào những mục đích riêng biệt; Có các kỹ năng ứng dụng kiến thức kiểm toán vào hoạt động nghề nghiệp của mình;</li> <li>- Có kỹ năng làm việc độc lập làm việc nhóm, kỹ năng tư duy, phân tích và ra quyết định, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến kiểm toán.</li> </ul>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lên lớp nghe giảng đủ thời gian theo qui định;</li> <li>- Mức độ chu đáo trong việc nghiên cứu và chuẩn bị tài liệu ở nhà theo cá nhân và nhóm;</li> <li>- Mức độ tích cực tham gia các hoạt động trên lớp và hoạt động theo nhóm;</li> <li>- Chất lượng và sự chu đáo của các bài tập chuẩn bị ở nhà;</li> <li>- Chất lượng các bài kiểm tra.</li> </ul>
13	Tiền tệ - Ngân hàng	<p><b>Về kiến thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh viên nhận thức các khái niệm và các qui luật cơ bản của tài chính tiền tệ</li> </ul>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thảo luận thuyết trình (40%): Tích cực, chủ động, sáng tạo</li> </ul>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh viên hiểu được sự vận động của nền kinh tế và quyết định liên quan đến chính sách tiền tệ, tài khóa</li> <li>- Sinh viên vận dụng kiến thức để áp dụng trong việc đề xuất chính sách vĩ mô.</li> </ul> <p><b>Về kỹ năng:</b> Sau khi kết thúc môn học, sinh viên có khả năng nâng cao các kỹ năng như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng đọc tài liệu, sách và viết báo cáo.</li> <li>- Kỹ năng trình bày.</li> <li>- Kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm.</li> <li>- Chủ động trong học tập.</li> </ul>			<p>trong quá trình thuyết trình; Tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm, hoàn thành nhiệm vụ được phân công.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi cuối kỳ (trắc nghiệm + tự luận) (50%): Hoàn thành phần bài trắc nghiệm chính xác; Hoàn thành phần bài tự luận theo đúng thể thức, nội dung.</li> </ul>
14	Quản trị kinh doanh	<p><b>Về kiến thức:</b> Sau khi học xong học phần, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản nhất về quản trị trong các tổ chức và đặt nền tảng cho sự vận dụng các kiến thức này vào công tác quản trị các hoạt động của doanh nghiệp. Hơn thế nữa học phần này sẽ giúp sinh viên có được cái nhìn tổng quan và có hệ thống về quản trị kinh doanh để họ có thể trợ giúp cho các nhà quản trị và chủ doanh nghiệp điều hành sản xuất kinh doanh tốt và hiệu quả hơn.</p> <p><b>Về kỹ năng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích được: Các khái niệm, các nguyên tắc, nội dung các chức năng quản trị cơ bản, các chức năng hoạt động quản trị kinh doanh trong các tổ chức; Có thể bước đầu vận dụng các kiến thức lý luận về quản trị vào việc ra quyết định về quản lý trong một tổ chức nói chung và trong doanh nghiệp nói riêng;</li> <li>- Có thể vận dụng được một số kỹ năng cần thiết để sau khi tốt nghiệp họ có thể thực hiện các hoạt động quản trị cơ bản trong doanh nghiệp như sản xuất, marketing, tài chính và nhân sự. Từ đó, sinh viên có thể tham gia vào các hoạt động quản trị một cách chủ động, sáng tạo.</li> </ul>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điểm chuyên cần (10%): Tham gia đầy đủ các buổi học; Tích cực xây dựng bài và thảo luận trên lớp</li> <li>- Thảo luận thuyết trình (30%): Sự tích cực, chủ động, sáng tạo trong quá trình kinh doanh theo mục tiêu giảng viên yêu cầu; Tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm, hoàn thành nhiệm vụ được phân công.</li> <li>- Thi cuối kỳ (trắc nghiệm + tự luận) (50%): Hoàn thành phần bài trắc nghiệm chính xác; Hoàn thành phần bài tự luận theo đúng thể thức, nội dung</li> </ul>
15	Kinh doanh quốc tế	<p><b>Về kiến thức :</b> Sau khi kết thúc học phần, sinh viên phải nắm vững các vấn đề cơ bản về Kinh doanh Quốc tế, Khái niệm về Kinh doanh quốc tế; Nguyên</p>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài tập thuyết trình (15%): Đi học đầy đủ, đúng giờ; Tích cực</li> </ul>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>nhân dẫn đến kinh doanh qua biên giới; Vai trò và tầm quan trọng của Kinh doanh Quốc tế; Các lĩnh vực Kinh doanh Quốc tế; Vai trò của tỷ giá hối đoái trong kinh doanh Quốc tế; Biện pháp thâm nhập thị trường thế giới.</p> <p><b>Về kỹ năng :</b> Kết thúc học phần, sinh viên củng cố thêm kỹ năng tư duy, phân tích, ra quyết định, phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến Kinh doanh Quốc tế; vận dụng kiến thức để phân tích nội dung về các lĩnh vực khác nhau trong Kinh doanh Quốc tế và hoạt động của doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh Hội nhập quốc tế.</p>			<p>xây dựng bài</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài thuyết trình (25%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i>; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic.</li> <li>- Thi cuối kỳ (60%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i>; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic.</li> </ul>
16	Ngoại giao kinh tế	<p><b>Về kiến thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh viên nhận thức các khái niệm và các nội dung cơ bản về Ngoại giao KT.</li> <li>- Sinh viên hiểu được sự cần thiết phải nghiên cứu môn học này trong thực tế.</li> <li>- Sinh viên vận dụng kiến thức để triển khai trong công tác thực tiễn.</li> </ul> <p><b>Về kỹ năng:</b> Sau khi kết thúc môn học, sinh viên có khả năng nâng cao các kỹ năng như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng đọc tài liệu, sách và viết báo cáo.</li> <li>- Kỹ năng trình bày.</li> <li>- Kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm.</li> <li>- Chủ động trong học tập.</li> </ul>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thảo luận thuyết trình (40%): Tích cực, chủ động, sáng tạo trong quá trình thuyết trình; Tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm, hoàn thành nhiệm vụ được phân công.</li> <li>- Thi cuối kỳ (trắc nghiệm + tự luận) (60%): Hoàn thành phần bài trắc nghiệm chính xác; Hoàn thành phần bài tự luận theo đúng thể thức, nội dung.</li> </ul>
17	Thương mại quốc tế	<p><b>Về kiến thức :</b> Sau khi kết thúc học phần, sinh viên phải nắm vững các vấn đề cơ bản về Thương mại Quốc tế: Khái niệm về thương mại quốc tế; nguyên nhân dẫn đến trao đổi hàng hóa và dịch vụ; các chính sách Thương mại Quốc tế; Công cụ trong chính sách thương mại quốc tế; tác động của thương mại đối với sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia; các vấn đề trong thương mại QT.</p> <p><b>Về kỹ năng :</b> Kết thúc học phần, sinh viên củng cố thêm kỹ năng tư duy, phân tích, ra quyết định, phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến Thương mại</p>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điểm chuyên cần (15%): Đi học đầy đủ, đúng giờ; Tích cực xây dựng bài</li> <li>- Bài thuyết trình (25%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i>; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic.</li> </ul>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Quốc tế; vận dụng để có thể phân tích các nội dung về thương mại quốc tế và Hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam.			- Thi cuối kỳ (60%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i> ; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic.
18	Tài chính quốc tế	<p><b>Về kiến thức:</b> Sau khi kết thúc học phần, sinh viên phải nắm vững các vấn đề cơ bản về tài chính Quốc tế: Khái niệm về Tài chính quốc tế; Nguyên nhân dẫn đến dao động tài chính; Vai trò và tầm quan trọng của Tài chính Quốc tế; Mối liên hệ giữa Tài chính Quốc tế và Thương mại Quốc tế; Tỷ giá hối đoái; Chức năng của thị trường Ngoại hối; Các loại hình của thị trường Ngoại hối.</p> <p><b>Về kỹ năng:</b> Kết thúc học phần, sinh viên củng cố thêm kỹ năng tư duy, phân tích, ra quyết định, phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến Thương mại Quốc tế; vận dụng để có thể phân tích các nội dung về thương mại quốc tế và Hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam.</p>			<p>- Điểm chuyên cần (15%): Đi học đầy đủ, đúng giờ; Tích cực xây dựng bài</p> <p>- Bài thuyết trình (25%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i>; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic.</p> <p>- Thi cuối kỳ (60%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i>; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic.</p>
19	Luật thương mại QT				
20	Giao dịch thương mại quốc tế	<p><b>Về kiến thức:</b></p> <p>- Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nắm được kiến thức cơ bản về nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu, các phương thức giao nhận hàng, các điều khoản cơ bản trong hợp đồng.</p> <p>- Sinh viên hiểu được trình tự thực hiện hợp đồng thương mại quốc tế, thủ tục tiến hành và các chứng từ liên quan tới giao dịch ngoại thương.</p> <p><b>Về kỹ năng:</b> Sau khi kết thúc học phần, sinh viên rèn luyện được kỹ năng thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng đàm phán; kỹ năng soạn thảo hợp đồng thương mại hàng hóa quốc tế (những điều khoản chủ yếu).</p>			- Thắc luận thực hành đàm phán hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế (30%): Gửi các tài liệu thao yêu cầu (phương án đàm phán, video giới thiệu, hợp đồng, bản đánh giá thành viên trong nhóm) theo đúng lịch và quy cách do giảng viên hướng dẫn; Sự tích cực, chủ động, sáng tạo trong quá trình đàm phán;

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					<p>Tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm, hoàn thành nhiệm vụ được phân công.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi giữa kỳ (trắc nghiệm + tự luận) (20%): Hoàn thành phần bài trắc nghiệm chính xác; Hoàn thành phần bài tự luận theo đúng thể thức, nội dung.</li> <li>- Thi cuối kỳ (trắc nghiệm + tự luận) (50%): Hoàn thành phần bài trắc nghiệm chính xác; Hoàn thành phần bài tự luận theo đúng thể thức, nội dung.</li> </ul>
21	Thanh toán quốc tế	<p><b>Kiến thức:</b> Học phân thanh toán quốc tế được thực hiện dựa trên nền tảng pháp luật và tập quán thương mại quốc tế, đồng thời nó cũng bị chi phối bởi luật pháp của các quốc gia, bởi các chính sách kinh tế, chính sách ngoại thương và chính sách ngoại hối của các quốc gia tham gia trong thanh toán quốc tế. Học phần này đề cập đến những khía cạnh chủ yếu có liên quan đến các quy định pháp luật và tập quán quốc tế về thanh toán quốc tế bao gồm hối đoái và thực hành các nghiệp vụ hối đoái, các phương tiện thanh toán quốc tế, các phương thức thanh toán quốc tế, các điều kiện thanh toán quốc tế được điều chỉnh bởi pháp luật có liên quan.</p> <p><b>Kỹ năng:</b> Người học có kỹ năng vận dụng những kiến thức đã học để phân tích và thực hiện các nghiệp vụ thanh toán quốc tế trong thương mại quốc tế; có khả năng vận dụng những kiến thức đã học vào các học phần tiếp theo và các công việc thực tiễn; có các kỹ năng thu thập thông tin, kỹ năng tổng hợp, kỹ năng so sánh, phân tích, bình luận, đánh giá các vấn đề về thương mại quốc tế;</p>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá thường xuyên (đánh giá thái độ chuyên cần của sinh viên, mức độ tham gia học tập trên lớp, mức độ tham gia seminar, làm việc theo nhóm, bài tập....) (20%): Đánh giá ý thức học tập của sinh viên, bao gồm: Chuẩn bị trước khi lên lớp, hoàn thành các nhiệm vụ mà giảng viên giao các, đi học đầy đủ, tham gia thảo luận.</li> <li>- Đánh giá định kỳ (bài tập cá nhân, bài tập nhóm, kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học</li> </ul>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		có kỹ năng đàm phán, lựa chọn phương thức, công cụ thanh toán thích hợp trong hoạt động, giao dịch tiền tệ và ngoại thương.			phần): <b>Kiểm tra giữa kỳ (20%):</b> Bài kiểm tra viết trên lớp. <b>Bài thi hết học phần (60%):</b> Hình thức thi viết, 90 phút, có sử dụng tài liệu, câu 1 (3 điểm) khẳng định đúng sai có giải thích). Câu 2 (3 điểm) trắc nghiệm - chọn đáp án đúng nhất. Câu 3 (4 điểm) Bài tập tình huống)
22	Logistics	<b>Về kiến thức:</b> - Hiểu được nội dung cơ bản về logistics và các hoạt động logistics - Hiểu rõ các yếu tố xác định chi phí logistics - Có kiến thức tổng quát về cách thức tổ chức hoạt động logistics đang được ứng dụng tại một số doanh nghiệp VN. - Hoàn thiện và xây dựng được các phương án tối ưu cho hoạt động logistics cho doanh nghiệp. <b>Về kỹ năng:</b> - Giải quyết được những tình huống điển hình xảy ra trong logistics và chuỗi cung ứng. - Kỹ năng làm việc theo nhóm.			- Điểm quá trình: Chuyên cần, thuyết trình, trả lời câu hỏi tình huống thảo luận. - Kiểm tra giữa kỳ 45' (30%): Kiểm tra viết, không mở tài liệu - Kiểm tra cuối kỳ 60'-90' (70%): Kiểm tra viết, không mở tài liệu
23	Thị trường tài chính	<b>Về kiến thức</b> - Sau khi kết thúc học phần, sinh viên phải nắm vững các vấn đề cơ bản về Thị trường tài chính Quốc tế - Khái niệm về Thị trường tài chính quốc tế; Vai trò và tầm quan trọng của Thị trường Tài chính Quốc tế; Mối liên hệ giữa Tài chính Quốc tế và Thị trường			- Điểm chuyên cần (15%): Đi học đầy đủ, đúng giờ; Tích cực xây dựng bài. - Bài thuyết trình (25%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Tài chính Quốc tế; Chức năng của thị trường Tài Chính Quốc tế; Các loại hình của thị trường Tài chính Quốc tế. <b>Về kỹ năng :</b> Kết thúc học phần, sinh viên củng cố thêm kỹ năng tư duy, phân tích vai trò, chức năng của Thị trường Tài chính Quốc tế. Vận dụng kiến thức để có thể phân tích thị trường tài chính Việt Nam, đặc biệt là thị trường Chứng khoán.			<i>chính xác</i> ; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic. - Thi cuối kỳ (60%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i> ; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic.
24	Tài chính doanh nghiệp	<b>Về kiến thức:</b> Sau khi kết thúc học phần, sinh viên phải nắm vững các vấn đề cơ bản về Tài chính doanh nghiệp; Hoạt động kinh doanh của các Công ty; Vai trò và tầm quan trọng của quyết định đầu tư doanh nghiệp; Quyết định đầu tư mở rộng sản xuất; Mối liên hệ giữa đầu tư và lợi nhuận; Khả năng tạo vốn đầu tư; Các chỉ số kinh doanh cơ bản quyết định đến kinh doanh sản xuất. <b>Về kỹ năng:</b> Kết thúc học phần, sinh viên củng cố thêm kỹ năng tư duy, phân tích vai trò, chức năng của Tài chính doanh nghiệp. Vận dụng kiến thức để có thể phân tích tình hình kinh doanh của doanh nghiệp và đưa ra quyết định về đầu tư.			- Điểm chuyên cần (15%): Đi học đầy đủ, đúng giờ; Tích cực xây dựng bài. - Bài thuyết trình (25%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i> ; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic. - Thi cuối kỳ (60%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i> ; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic.
25	Phân tích và thẩm định dự án đầu tư	<b>Về kiến thức</b> Nắm được những kiến thức cơ bản về đầu tư, dự án đầu tư; phân tích và thẩm định một dự án đầu tư <b>Về kỹ năng</b> Biết vận dụng kiến thức để phân tích và thẩm định một dự án đầu tư nhất là phân tích khía cạnh tài chính; khía cạnh kinh tế xã hội và thẩm định một dự án đầu tư			- Cấu trúc logic: đặt vấn đề, giải quyết vấn đề, kết luận phù hợp: 10% - Nội dung: có nêu vấn đề, có số liệu, phân tích và nhận xét đầy đủ, sâu sắc: 40% - Trình bày báo cáo, trả lời câu hỏi: 30% - Nộp đúng hạn, có báo cáo làm việc nhóm: 20%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
26	Quản trị rủi ro tài chính	<p><b>Về kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh viên nhận thức rõ ràng hơn về rủi ro, có được kiến thức và kỹ năng cần thiết để nhận dạng và phân tích các rủi ro cho doanh nghiệp, ngân hàng trong thực tiễn.</li> <li>- Sinh viên được trang bị kỹ năng đo lường rủi ro.</li> <li>- Sinh viên sử dụng hiệu quả các kiến thức đã được học, thực hành phân tích và sử dụng các công cụ phái sinh để quản trị rủi ro.</li> </ul> <p><b>Về kỹ năng:</b> Sinh viên hoàn thiện các kỹ năng tự học, phân tích, truyền đạt, trình bày, đặt mục tiêu, sắp xếp ưu tiên, làm việc nhóm, quản lý thời gian.</p>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên cần (15%): Đi học đầy đủ, hoàn thành bài tập được giao; Tác phong, thái độ học tập nghiêm túc; Tích cực tham gia thảo luận trên lớp.</li> <li>- Thi giữa kỳ (thuyết trình + tiểu luận nhóm) (35%): Gửi các tài liệu theo yêu cầu đúng lịch và quy cách do giảng viên hướng dẫn; Tích cực, chủ động, sáng tạo trong quá trình thuyết trình; Tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm, hoàn thành nhiệm vụ được phân công.</li> <li>- Thi cuối kỳ (thi viết 60', không sử dụng tài liệu) (50%): Hoàn thành phần bài thi đầy đủ; Các câu trả lời rõ ý, mạch lạc, có phân tích, dẫn chứng.</li> </ul>
27	Đầu tư quốc tế				
28	Phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế	<p><b>Về kiến thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh viên nhận thức các khái niệm và các nội dung cơ bản về Phương pháp nghiên cứu khoa học</li> <li>- Sinh viên hiểu được sự cần thiết phải nghiên cứu môn học này trong thực tế.</li> <li>- Sinh viên vận dụng kiến thức để triển khai trong công tác thực tiễn, đặc biệt trong việc làm các tiểu luận và khóa luận tốt nghiệp..</li> </ul> <p><b>Về kỹ năng:</b> Sau khi kết thúc môn học, sinh viên có khả năng nâng cao các kỹ</p>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thảo luận thuyết trình (40%): Tích cực, chủ động, sáng tạo trong quá trình thuyết trình; Tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm, hoàn thành nhiệm vụ được phân công.</li> <li>- Thi cuối kỳ (trắc nghiệm + tự</li> </ul>



STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>năng như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng đọc tài liệu, sách và viết báo cáo.</li> <li>- Kỹ năng trình bày.</li> <li>- Kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm.</li> <li>- Chủ động trong học tập.</li> </ul>			<p>luận) (50%): Hoàn thành phần bài trắc nghiệm chính xác; Hoàn thành phần bài tự luận theo đúng thể thức, nội dung.</p>
<b>Ngành Luật quốc tế</b>					
1	Trọng tài thương mại quốc tế	<p><b>Về kiến thức:</b> Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được hệ thống các văn bản pháp lý trong nước và quốc tế về trọng tài;</li> <li>- Hiểu được các đặc trưng cơ bản của thủ tục trọng tài;</li> <li>- Hiểu được mối quan hệ giữa pháp luật trong nước và quốc tế liên quan đến thỏa thuận trọng tài, thủ tục trọng tài và phán quyết trọng tài;</li> <li>- Hiểu được mối quan hệ giữa ý chí của các bên và luật áp dụng trong tất cả các bước của thủ tục trọng tài;</li> <li>- Hiểu được các vấn đề cơ bản liên quan đến thực thi phán quyết trọng tài.</li> </ul> <p><b>Về kỹ năng:</b> Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể.</li> <li>- Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến trọng tài quốc tế. Trong quá trình học, các bài tiểu luận viết cũng sẽ yêu cầu sinh viên phải rèn luyện và phát triển kỹ năng viết.</li> <li>- Kỹ năng giải quyết vấn đề: sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể.</li> </ul>	3		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá thường xuyên: 10%</li> <li>- Bài tập làm việc nhóm: 15%</li> <li>- Điểm giữa kỳ: 15%</li> <li>- Điểm cuối kỳ: 60%</li> </ul>
2	Luật học so sánh	<p><b>Về kiến thức:</b> Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được đối tượng nghiên cứu của môn học và nắm bắt được sự hình thành và xu thế phát triển của khoa học Luật so sánh.</li> </ul>	2		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá thường xuyên: 10%</li> <li>- Bài tập làm việc nhóm: 40%</li> <li>- Điểm cuối kỳ: 50%</li> </ul>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được sự khác nhau giữa các hệ thống pháp luật lớn trên thế giới và quá trình hình thành, phát triển và các đặc trưng cơ bản của chúng.</li> <li>- Hiểu được sự áp dụng những đặc trưng của các hệ thống luật đó vào hệ thống pháp luật của từng quốc gia.</li> <li>- Liên hệ vào hệ thống pháp luật của Việt Nam.</li> </ul> <p><b>Về kỹ năng:</b> Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh sự khác nhau giữa các hệ thống luật trên thế giới.</li> <li>- Kỹ năng tìm kiếm, thu thập, tổng hợp và xử lý thông tin, cùng với đó là kỹ năng so sánh.</li> <li>- Kỹ năng phân tích, đánh giá các vấn đề và đưa ra được ý kiến cá nhân về xu hướng phát triển của các hệ thống pháp luật và tác động lên các quốc gia.</li> </ul>			
3	Luật Điều ước quốc tế	<p><b>Về kiến thức:</b> Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được quá trình đàm phán, ký kết, gia nhập một điều ước quốc tế</li> <li>- Hiểu được các thức thi hành và giải thích một điều ước quốc tế</li> <li>- Phân tích, giải thích và đánh giá những thách thức đặt ra cho việc thực hiện các điều ước quốc tế ở Việt Nam.</li> </ul> <p><b>Về kỹ năng:</b> Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể liên quan đến điều ước quốc tế. Trong quá trình học, các bài tiểu luận viết cũng sẽ yêu cầu sinh viên phải rèn luyện và phát triển kỹ năng viết.</li> <li>- Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể.</li> </ul>	3		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá thường xuyên: 10%</li> <li>- Bài tập làm việc nhóm: 15%</li> <li>- Điểm giữa kỳ: 15%</li> <li>- Điểm cuối kỳ: 60%</li> </ul>
4	Kỹ năng tranh tụng và thực hành diễn án luật		2		Phiên tòa giả định

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy Phương pháp đánh giá sinh viên
5	Kỹ năng đàm phán và ký kết Điều ước quốc tế	<p><b>Về kiến thức:</b> Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kiến thức lý thuyết chung về đàm phán và ký kết điều ước quốc tế.</li> <li>- Nắm vững các yếu tố có ảnh hưởng đến đàm phán điều ước quốc tế.</li> <li>- Có kiến thức về quá trình chuẩn bị và thực hiện đàm phán.</li> </ul> <p><b>Về kỹ năng:</b> Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể.</li> <li>- Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến kỹ năng đàm phán. Trong quá trình học, các bài tiểu luận viết cũng sẽ yêu cầu sinh viên phải rèn luyện và phát triển kỹ năng viết.</li> <li>- Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể.</li> </ul>	2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá thường xuyên: 10%</li> <li>- Điểm bài tập nhóm: 30%</li> <li>- Điểm đàm phán cuối kỳ: 60%</li> </ul>
6	Công pháp quốc tế	<p><b>Về kiến thức:</b> Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được lịch sử hình thành và phát triển của Luật quốc tế</li> <li>- Hiểu được các chủ thể và nguồn của Công pháp quốc tế;</li> <li>- Hiểu được các nguyên tắc cơ bản và các ngành chính của Công pháp quốc tế.</li> </ul> <p><b>Về kỹ năng:</b> Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể.</li> <li>- Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến trọng tài quốc tế.</li> <li>- Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể.</li> </ul>	3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá thường xuyên: 10%</li> <li>- Điểm giữa kỳ: 30%</li> <li>- Điểm cuối kỳ: 60%</li> </ul>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
7	Luật Tố tụng dân sự Việt Nam	<p><b>Về kiến thức:</b> Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kiến thức chung về tố tụng dân sự tại Việt Nam.</li> <li>- Nắm vững các quy định pháp luật liên quan đến tố tụng dân sự.</li> <li>- Có kiến thức thực tiễn về việc áp dụng các quy định pháp luật về tố tụng dân sự trước các cơ quan tư pháp, trong đó có tòa án.</li> </ul> <p><b>Về kỹ năng:</b> Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể.</li> <li>- Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến giải quyết vụ việc dân sự. Trong quá trình học, các bài tiểu luận viết cũng sẽ yêu cầu sinh viên phải rèn luyện và phát triển kỹ năng viết.</li> <li>- Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể.</li> </ul>	3		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá thường xuyên: 10%</li> <li>- Điểm giữa kỳ: 30%</li> <li>- Điểm cuối kỳ: 60%</li> </ul>
8	Luật sở hữu trí tuệ quốc tế	<p><b>Về kiến thức:</b> Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm được hệ thống các khái niệm cơ bản liên quan đến SHTT;</li> <li>- Hiểu được đặc trưng cơ bản của mỗi bộ phận của quyền SHTT, các yếu tố của quan hệ pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng; các căn cứ xác lập, chấm dứt quyền SHTT; thời hạn bảo hộ đối với các đối tượng SHTT...;</li> <li>- Nhận diện được các đối tượng khác nhau của quyền SHTT; Nắm được các cách thức và điều kiện để chuyển giao quyền SHTT; Nắm được các biện pháp bảo vệ quyền SHTT.</li> <li>- Có được cái nhìn so sánh giữa các quy định của pháp luật Việt Nam về Sở hữu trí tuệ và pháp luật quốc tế nói chung, pháp luật một số nước trên thế giới nói riêng.</li> </ul>	3		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá thường xuyên: 10%</li> <li>- Điểm giữa kỳ: 30%</li> <li>- Điểm cuối kỳ: 60%</li> </ul>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p><b>Về kỹ năng:</b> Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng phân tích, đánh giá, so sánh các quy định của luật SHTT với các hiện tượng xã hội có liên quan;</li> <li>- Kỹ năng thu thập, xử lý thông tin;</li> <li>- Khả năng vận dụng pháp luật SHTT để giải quyết các tình huống phát sinh trong thực tế;</li> <li>- Kỹ năng tư vấn các vấn đề liên quan đến bảo hộ quyền SHTT.</li> </ul>		
9	Luật Hợp đồng Việt Nam và các nước	<p><b>Về kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn về hợp đồng và pháp luật hợp đồng.</li> <li>- So sánh được pháp luật về hợp đồng của Việt Nam và một số nước.</li> </ul> <p><b>Về kỹ năng:</b> Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể.</li> <li>- Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến Luật Hợp đồng Việt Nam và các nước.</li> <li>- Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể. Có khả năng hiểu biết và vận dụng các vấn đề thực tiễn liên quan đến các qui định về hợp đồng vào thực tiễn.</li> </ul>	3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá thường xuyên: 10%</li> <li>- Bài tập thuyết trình nhóm: 15%</li> <li>- Điểm giữa kỳ: 15%</li> <li>- Điểm cuối kỳ: 60%</li> </ul>
10	Luật đầu tư quốc tế	<p><b>Về kiến thức:</b> Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kiến thức về các lĩnh vực then chốt của pháp luật đầu tư quốc tế, bao gồm các hiệp định đầu tư đa phương, song phương, và khu vực.</li> <li>- Phân tích, giải thích và đánh giá tính hiệu quả của các quy định pháp lý</li> <li>- Tham gia thảo luận về tác động của pháp luật đầu tư quốc tế và trọng tài</li> <li>- Có kiến thức về các cơ chế giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực Luật đầu tư</li> </ul>	3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá thường xuyên: 10%</li> <li>- Bài tập làm việc nhóm: 15%</li> <li>- Điểm giữa kỳ: 15%</li> <li>- Điểm cuối kỳ: 60%</li> </ul>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>quốc tế (bao gồm Công ước Quốc tế về Giải quyết tranh chấp đầu tư) và sự tương đồng và khác biệt đối với trọng tài thương mại.</p> <p><b>Về kỹ năng:</b> Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể.</li> <li>- Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến đầu tư quốc tế. Trong quá trình học, các bài tiểu luận viết cũng sẽ yêu cầu sinh viên phải rèn luyện và phát triển kỹ năng viết.</li> <li>- Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể.</li> </ul>		
11	Luật Hiến pháp Việt Nam và các nước	<p><b>Về kiến thức:</b> Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng hiểu những đặc điểm, cách thức hoạt động của các chế độ nhà nước cơ bản</p> <p><b>Về kỹ năng:</b> Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể.</li> <li>- Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến Hiến pháp Việt Nam và các nước</li> <li>- Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể.</li> </ul>	3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá thường xuyên: 10%</li> <li>- Bài tập thuyết trình nhóm: 15%</li> <li>- Điểm giữa kỳ: 15%</li> <li>- Điểm cuối kỳ: 60%</li> </ul>
12	Luật Kinh tế quốc tế	<p><b>Về kiến thức:</b> Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được hệ thống văn bản pháp lý điều chỉnh sự vận hành của các thể chế;</li> <li>- Hiểu được các nguyên tắc cơ bản và phương thức giải quyết tranh chấp trong các quan hệ kinh tế quốc tế.</li> </ul>	2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá thường xuyên: 10%</li> <li>- Bài tập làm việc nhóm: 15%</li> <li>- Điểm giữa kỳ: 15%</li> <li>- Điểm cuối kỳ: 60%</li> </ul>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p><b>Về kỹ năng:</b> Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể.</li> <li>- Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến trọng tài quốc tế. Trong quá trình học, các bài tiểu luận viết cũng sẽ yêu cầu sinh viên phải rèn luyện và phát triển kỹ năng viết.</li> <li>- Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể.</li> </ul>			
13	Luật Thương mại Việt Nam	<p><b>Về kiến thức:</b> Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có những hiểu biết toàn diện về thương nhân và hành vi thương mại. Nắm được các đặc điểm pháp lý của các loại thương nhân, bao gồm: Công ty Cổ phần, công ty Trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh, nhóm công ty và hợp tác xã;</li> <li>- Trình bày được thủ tục giải quyết yêu cầu phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã;</li> <li>- Nắm được đặc trưng pháp lý của các hoạt động mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thương mại, trung gian thương mại, xúc tiến thương mại, đấu thầu, đấu giá, dịch vụ logistic và một số hoạt động thương mại khác;</li> <li>- Nắm được bản chất của trọng tài thương mại, các hình thức trọng tài và nguyên tắc cơ bản của tổ tụng trọng tài cũng như ưu điểm và hạn chế của thủ tục tổ tụng này;</li> <li>- Trình bày được trình tự, thủ tục giải quyết một vụ tranh chấp thương mại theo thủ tục trọng tài.</li> </ul> <p><b>Về kỹ năng:</b> Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hình thành và phát triển năng lực tư duy pháp lý</li> <li>- Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so</li> </ul>	2		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá thường xuyên: 10%</li> <li>- Bài tập làm việc nhóm: 15%</li> <li>- Điểm giữa kỳ: 15%</li> <li>- Điểm cuối kỳ: 60%</li> </ul>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến luật thương mại. Trong quá trình học, các bài tiểu luận viết cũng sẽ yêu cầu sinh viên phải rèn luyện và phát triển kỹ năng viết</li> <li>- Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể.</li> </ul>			
14	Luật Hình sự Việt Nam	<p><b>Về kiến thức:</b> Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được hệ thống văn bản pháp lý trong nước và quốc tế về Luật hình sự</li> <li>- Sinh viên tích lũy được các kiến thức cơ bản để xác định tội phạm, hình phạt và các vấn đề liên quan đến tội phạm, hình phạt trong luật hình sự.</li> </ul> <p><b>Về kỹ năng:</b> Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hình thành và phát triển năng lực tư duy pháp lý;</li> <li>- Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể</li> <li>- Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến luật hình sự. Trong quá trình học, các bài tiểu luận viết cũng sẽ yêu cầu sinh viên phải rèn luyện và phát triển kỹ năng viết.</li> <li>- Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể.</li> </ul>	3		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá thường xuyên: 10%</li> <li>- Bài tập làm việc nhóm: 15%</li> <li>- Điểm giữa kỳ: 15%</li> <li>- Điểm cuối kỳ: 60%</li> </ul>
15	Pháp luật đại cương	<p><b>Về kiến thức:</b> (Được chia thành hai phần) Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được các khái niệm cơ bản về “pháp luật”, và mối quan hệ giữa pháp luật và các quy phạm xã hội khác như đạo đức, tín điều tôn giáo hay điều lệ</li> </ul>	2		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá thường xuyên: 10%</li> <li>- Bài tập thuyết trình nhóm: 15%</li> <li>- Điểm giữa kỳ: 15%</li> <li>- Điểm cuối kỳ: 60%</li> </ul>



STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>của các tổ chức, đoàn thể;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có hình dung khái quát về toàn bộ hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm vị trí, hiệu lực pháp lý của các bộ phận cấu thành (các nguồn), đối tượng, phạm vi điều chỉnh của các ngành luật thực định và mối quan hệ của hệ thống pháp luật Việt Nam với luật pháp quốc tế;</li> <li>- Có hình dung cơ bản về việc thực hiện pháp luật ở Việt Nam, bao gồm giải thích pháp luật, áp dụng pháp luật và trách nhiệm pháp lý phát sinh do vi phạm pháp luật.</li> <li>- Hình thành bước đầu tư duy luật cũng như tinh thần pháp luật trong nhà nước pháp quyền ở sinh viên.</li> </ul> <p><b>Về kỹ năng:</b> Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể.</li> <li>- Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến sở hữu trí tuệ.</li> <li>- Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể.</li> </ul>			
16	Lý luận về pháp luật và hệ thống pháp luật VN	<p><b>Về kiến thức:</b> Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được các khái niệm cơ bản về “pháp luật”, và mối quan hệ giữa pháp luật và các quy phạm xã hội khác như đạo đức, tín điều tôn giáo hay điều lệ của các tổ chức, đoàn thể;</li> <li>- Có kiến thức khái quát về toàn bộ hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm vị trí, hiệu lực pháp lý của các bộ phận cấu thành (các nguồn), đối tượng, phạm vi điều chỉnh của các ngành luật thực định và mối quan hệ của hệ thống pháp luật Việt Nam với luật pháp quốc tế;</li> </ul>	3		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá thường xuyên: 10%</li> <li>- Bài tập thuyết trình nhóm: 15%</li> <li>- Điểm giữa kỳ: 15%</li> <li>- Điểm cuối kỳ: 60%</li> </ul>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>- Có hình dung cơ bản về việc thực hiện pháp luật ở Việt Nam, bao gồm giải thích pháp luật, áp dụng pháp luật và trách nhiệm pháp lý phát sinh do vi phạm pháp luật.</p> <p><b>Về kỹ năng:</b> Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên chia thành các nhóm để thảo luận, phân tích các Nghị quyết của Hội Đồng Bảo an liên quan đến các vụ việc cụ thể.</li> <li>- Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến tổ chức Liên Hợp quốc.</li> <li>- Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể.</li> </ul>		
17	Luật Lao động Việt Nam	<p><b>Về kiến thức:</b> Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được hệ thống văn bản pháp lý trong nước và quốc tế về Luật lao động</li> <li>- Sinh viên tích lũy được các kiến thức cơ bản để xác định được hợp đồng lao động, tiền lương và các vấn đề liên quan trong quan hệ pháp luật lao động</li> </ul> <p><b>Về kỹ năng:</b> Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hình thành và phát triển năng lực tư duy pháp lý;</li> <li>- Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể</li> <li>- Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến luật lao động. Trong quá trình học, các bài tiểu luận viết cũng sẽ yêu cầu sinh viên phải rèn luyện và phát triển kỹ năng viết.</li> <li>- Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể.</li> </ul>	3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá thường xuyên: 10%</li> <li>- Bài tập làm việc nhóm: 15%</li> <li>- Điểm giữa kỳ: 15%</li> <li>- Điểm cuối kỳ: 60%</li> </ul>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
18	Luật Biển	<p><b>Về kiến thức:</b> Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kiến thức về quy chế pháp lý của các vùng biển theo luật biển quốc tế.</li> <li>- Nắm vững kiến thức về cơ chế giải quyết tranh chấp biển và thực tiễn giải quyết tranh chấp.</li> <li>- Có kiến thức vững chắc về khía cạnh pháp lý của tranh chấp Biển Đông.</li> </ul> <p><b>Về kỹ năng:</b> Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể.</li> <li>- Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến giải quyết tranh chấp quốc tế. Trong quá trình học, các bài tiểu luận viết cũng sẽ yêu cầu sinh viên phải rèn luyện và phát triển kỹ năng viết.</li> <li>- Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể.</li> </ul>	3		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá thường xuyên: 10%</li> <li>- Điểm giữa kỳ: 30%</li> <li>- Điểm cuối kỳ: 60%</li> </ul>
19	Giải quyết tranh chấp quốc tế	<p><b>Về kiến thức:</b> Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được các biện pháp giải quyết tranh chấp tồn tại trên thế giới</li> <li>- Hiểu được cơ chế hoạt động nói chung và giải quyết tranh chấp nói riêng của các Toà án và Trọng tài quốc tế.</li> </ul> <p><b>Về kỹ năng:</b> Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm việc nhóm: SV được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể.</li> <li>- Nghiên cứu: SV được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến toà án quốc tế và trọng tài quốc tế.</li> <li>- Giải quyết vấn đề: SV được nâng cao các kỹ năng PT, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm bài thi liên quan đến vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể.</li> </ul>	3		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá thường xuyên: 10%</li> <li>- Bài tập làm việc nhóm: 15%</li> <li>- Điểm giữa kỳ: 15%</li> <li>- Điểm cuối kỳ: 60%</li> </ul>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
20	Luật Thương mại QT		3		Viết
21	Tư pháp quốc tế	<p><b>Về kiến thức:</b> Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được kiến thức CB về xung đột luật &amp; xung đột thẩm quyền tài phán;</li> <li>- Hiểu được cách công nhận &amp; thi hành các phán quyết, quyết định nước ngoài;</li> <li>- Hiểu được cách thức giải quyết trong trường hợp các mối quan hệ tư pháp có yếu tố nước ngoài.</li> </ul> <p><b>Về kỹ năng:</b> Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể.</li> <li>- Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến trọng tài quốc tế. Trong quá trình học, các bài tiểu luận viết cũng sẽ yêu cầu sinh viên phải rèn luyện và phát triển kỹ năng viết.</li> <li>- Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể.</li> </ul>	3		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá thường xuyên: 10%</li> <li>- Bài tập làm việc nhóm: 15%</li> <li>- Điểm giữa kỳ: 15%</li> <li>- Điểm cuối kỳ: 60%</li> </ul>
22	Phương pháp nghiên cứu khoa học	<p><b>Về kiến thức:</b> Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được bản chất của nghiên cứu khoa học và phương pháp luận nghiên cứu khoa học;</li> <li>- Hiểu được cách tiến hành nghiên cứu và trình bày một đề tài khoa học;</li> <li>- Hiểu được các nguyên tắc cơ bản của nhận thức luận khoa học và các quy luật tư duy của khoa học;</li> <li>- Hiểu được các phương pháp dự báo khoa học và quản lý khoa học.</li> </ul> <p><b>Về kỹ năng:</b> Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, làm bài tập thực hành.</li> <li>- Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được thực hành các kỹ năng xác định câu hỏi</li> </ul>	2		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá thường xuyên: 10%</li> <li>- Bài tập làm việc nhóm: 15%</li> <li>- Điểm giữa kỳ: 15%</li> <li>- Điểm cuối kỳ: 60%</li> </ul>

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>nghiên cứu, xử lý tài liệu, thông tin, viết và trình bày lập luận, dẫn chứng. Trong quá trình học, các bài tiểu luận cũng sẽ yêu cầu sinh viên phải rèn luyện và phát triển kỹ năng viết.</p> <p>- Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua các bài tập thực hành.</p>			
23	Luật Dân sự Việt Nam		3		Viết
<b>Ngành Ngôn ngữ Anh</b>					
1	Dẫn luận ngôn ngữ học	Cung cấp kiến thức cơ bản về các khía cạnh liên quan đến ngôn ngữ; những phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học, tạo điều kiện thuận lợi hơn khi học tiếp học phần Ngôn ngữ học đối chiếu và các học phần về lý thuyết tiếng Anh.	2	Kì 1	Thi giữa kì và cuối kì
2	Tiếng Việt thực hành	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiếng Việt	2	Kì 2	Thi giữa kì và cuối kì
3	Ngôn ngữ học đối chiếu	Cung cấp kiến thức về các khía cạnh khác nhau của ngôn ngữ học đối chiếu để sinh viên học ngoại ngữ nhanh và hiệu quả hơn	2	Kì 3	Thi giữa kì và cuối kì
4	Tiếng anh cơ sở 1	<p><b>4 Kỹ năng:</b> nhằm giúp sinh viên luyện tập và phát triển các kỹ năng khác nhau:</p> <p><b>Nghe:</b> nghe lấy ý chính và xác định được các từ ngữ và chi tiết mấu chốt trong ngôn ngữ nói có độ khó và tốc độ trung bình về các chủ đề hàng ngày quen thuộc .</p> <p><b>Nói:</b> có thể tham gia vào các cuộc trao đổi xã giao không chuẩn bị trước về những chủ đề quen thuộc một cách khá tự tin; sử dụng từ ngữ và thành ngữ quen thuộc.</p> <p><b>Đọc:</b> đọc lướt, kỹ năng nắm bắt ý chính, hiểu các từ chủ yếu và chi tiết quan trọng trong một văn bản đơn giản.</p> <p><b>Viết:</b> các bước viết đoạn văn với các chủ đề quen thuộc hàng Thi giữa kì và cuối kì ngày.</p>	4	Kì 1	Thi giữa kì và cuối kì

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
5	Tiếng anh cơ sở 2	<p><b>4 kĩ năng:</b> nhằm giúp sinh viên luyện tập và phát triển các kĩ năng khác nhau</p> <p><b>Nghe:</b> nghe hiểu ý chính trong những bài nói khá dài, lập luận khá phức tạp.</p> <p><b>Nói:</b> có thể giao tiếp hiệu quả trong hầu hết các tình huống hàng ngày quen thuộc; sử dụng các từ ngữ, thành ngữ và cấu trúc khá phức tạp.</p> <p><b>Đọc:</b> nắm bắt được các ý chính trong một bài đọc dài tương đối dài về một chủ đề quen thuộc, ngữ cảnh cụ thể.</p> <p><b>Viết:</b> các bước miêu tả bảng biểu và viết một số dạng bài luận đơn giản với các chủ đề quen thuộc.</p>	4	Kì 2	Thi giữa kì và cuối kì
6	Tiếng anh cơ sở 3	<p><b>4 kĩ năng:</b> nhằm giúp sinh viên luyện tập và phát triển các kĩ năng khác nhau</p> <p><b>Nghe:</b> nghe hiểu tốt nội dung chính của các cuộc họp, nội thảo trong hoạt động hàng ngày và lĩnh vực chuyên môn;...</p> <p><b>Nói:</b> có thể tham gia giao tiếp tương đối trôi chảy, thuận thực, tự nhiên về những vấn đề liên quan đến chuyên môn và hoạt động xã hội thông thường; sử dụng được ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả trong học tập hay công việc.</p> <p><b>Đọc:</b> có thể đọc đủ nhanh để nắm bắt các thông tin cần thiết qua các phương tiện thông tin đại chúng và tài liệu phổ thông; có khả năng hiểu các loại văn bản dài và phức tạp, nhận biết được các hàm ý của tác giả;...</p> <p><b>Viết:</b> các bước viết một bài luận (essay), tập trung vào một số dạng bài luận.</p>	4	Kì 3	Thi giữa kì và cuối kì
7	Ngữ âm tiếng Anh thực hành	Cung cấp kiến thức cơ bản về ngữ âm tiếng Anh, giúp sinh viên cải thiện tính chính xác trong phát âm tiếng Anh, đồng thời nâng cao kỹ năng nghe hiểu, qua đó sinh viên sẽ tăng cường phản xạ trong giao tiếp bằng tiếng Anh. Học phần nhấn mạnh vào phần thực hành của sinh viên.	2	Kì 1	Thi giữa kì và cuối kì
8	Phương pháp NCKH trong ngôn ngữ học ứng dụng	Giúp sinh viên nắm được cơ sở lý luận của nghiên cứu khoa học và luyện kĩ năng làm việc theo phương pháp của nghiên cứu khoa học.	2	Kì 7	Thuyết trình và thi cuối kì

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
9	Tiếng Anh chuyên ngành 1	Cung cấp cho sinh viên các cách tiếp cận cơ bản khi đọc các bài báo từ các tạp chí quốc tế và nghe các đoạn tin tức thời sự từ các kênh truyền thanh nổi tiếng thế giới, hình thành phương pháp tìm tài liệu và phân tích tình hình quốc tế.	4	Kì 3 - CLC Kì 4 - TC!	Thi giữa kì và cuối kì
10	Tiếng Anh chuyên ngành 2	Nâng cao kỹ năng diễn giải từ và cụm từ (Paraphrasing), nắm bắt chủ đề, tìm ý chính của bài; rèn luyện kỹ năng nghe ghi tốc ký, tóm tắt được những thông tin chính của các bản tin tiếng Anh đó; rèn luyện kỹ năng nói tiếng Anh theo các chủ đề chuyên ngành QHQT của sinh viên.	4	Kì 4 - CLC Kì 5 - TC!	Thi giữa kì và cuối kì
11	Tiếng Anh chuyên ngành 3	Đối với kỹ năng đọc hiểu, người học biết cách tóm tắt lại các ý chính của bài và quan điểm của tác giả. Với kỹ năng nghe hiểu, người học sẽ tiếp tục được luyện tập kỹ năng ghi chép khi nghe để có thể tái tạo lại được các ý chính của bản tin bình thường (standard) khoảng 2-3 phút trên các kênh truyền thanh nổi tiếng thế giới như VOA và BBC.	4	Kì 5 - CLC Kì 6 - TC!	Thi giữa kì và cuối kì
12	Tiếng Anh chuyên ngành 4	Đối với kỹ năng đọc hiểu, người học sẽ vận dụng được toàn bộ các kỹ năng đã được học ở các học phần trước để hiểu sâu nội dung của bài bình luận. Với kỹ năng nghe hiểu, người học có thể tái tạo lại bản tin bằng tiếng Anh và tiếng Việt; có khả năng trình bày quan điểm của mình về vấn đề tác giả nêu trong bài bình luận.	4	Kì 7	Thi giữa kì và cuối kì
13	Văn học Anh - Mỹ	Cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quát về Văn học Anh - Mỹ với một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu, qua đó nâng cao kỹ năng viết luận, đọc hiểu, phân tích, phản biện và thuyết trình.	3	Kì 6	Thi/làm tiểu luận giữa kì và cuối kì
14	Đất nước học Anh - Mỹ	Cung cấp những kiến thức cơ bản về đất nước, con người, văn hóa, chính trị, kinh tế, luật pháp của Anh, Mỹ và các nước sử dụng tiếng Anh trên thế giới. Từ đó, người học có thể so sánh để thấy được những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai đất nước; rèn luyện và phát triển các kỹ năng: thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm; tự học và tự nghiên cứu.	3	Kì 3	Thi/làm tiểu luận giữa kì và cuối kì

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
15	Ngữ pháp tiếng Anh	Cung cấp kiến thức về ngữ pháp lý thuyết và hiểu rõ các khái niệm chuyên môn, nhằm củng cố và hiểu sâu các hiện tượng ngữ pháp thường gặp.	2	Kì 2	Thi giữa kì và cuối kì
16	Ngữ âm - Âm vị học tiếng Anh	Cung cấp lý thuyết cơ bản về hệ thống ngữ âm, âm vị, mô tả và phân loại âm, vai trò và các quy luật biến đổi của âm vị trong ngôn ngữ, tạo tiền đề cho nghiên cứu ngôn ngữ nói tiếng Anh.	2	Kì 4	Thi giữa kì và cuối kì
17	Ngữ dụng học tiếng Anh	Giới thiệu các khái niệm cơ bản trong nghiên cứu ngôn ngữ ở trạng thái hoạt động	2	Kì 5	Thi giữa kì và cuối kì
18	Lý thuyết dịch	2 phần chính: - Lý thuyết biên dịch: tập trung vào các mô hình biên dịch, các bước cơ bản trong biên dịch, cách tiếp cận chính, kỹ thuật dịch, chiến thuật xử lý, các lỗi biên dịch mà sinh viên hay mắc phải. - Lý thuyết phiên dịch: tập trung vào mô hình phiên dịch, các hình thức phiên dịch, quá trình phiên dịch, kỹ năng ghi chép, chiến thuật xử lý tình huống, kỹ năng thuyết trình, các vấn đề giao thoa văn hóa, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.	2	Kì 5	Thi giữa kì và cuối kì
19	Biên dịch 1	<b>Biên dịch Việt - Anh 1:</b> cung cấp các kỹ năng dịch các văn bản viết từ tiếng Việt (ngôn ngữ gốc) sang tiếng Anh (ngôn ngữ đích) ở trình độ trung cấp (Intermediate). <b>Biên dịch Anh - Việt 1:</b> cung cấp các kỹ năng dịch các văn bản viết từ tiếng Anh sang tiếng Việt ở trình độ trung cấp (Intermediate).	2	Kì 5	Thi giữa kì và cuối kì
20	Biên dịch 2	<b>Biên dịch Việt - Anh 2:</b> cung cấp kỹ năng dịch các văn bản viết từ tiếng Việt (ngôn ngữ gốc) sang tiếng Anh (ngôn ngữ đích) ở trình độ trung cao cấp (Upper - Intermediate). <b>Biên dịch Anh - Việt 2:</b> cung cấp kỹ năng dịch các văn bản viết từ tiếng Anh sang tiếng Việt ở trình độ trung cao cấp (Upper - Intermediate).	2	Kì 5	Thi giữa kì và cuối kì



STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
21	Biên dịch 3	<p><b>Biên dịch Việt - Anh 3:</b> Cung cấp các kỹ năng dịch các văn bản viết) từ tiếng Việt (ngôn ngữ gốc) sang tiếng Anh (ngôn ngữ đích) ở trình độ cao cấp (Advanced).</p> <p><b>Biên dịch Anh - Việt 3:</b> Cung cấp cho sinh viên kỹ năng dịch các văn bản viết từ tiếng Anh sang tiếng Việt ở trình độ cao cấp (Advanced).</p>	3	Kì 7-Hệ TC	Thi giữa kì và cuối kì
22	Biên dịch 4	<p><b>Biên dịch Việt - Anh 4:</b> Cung cấp các kỹ năng dịch các văn bản viết) từ tiếng Việt (ngôn ngữ gốc) sang tiếng Anh (ngôn ngữ đích) và ngược lại ở trình độ trên cao cấp (More - Advanced).</p> <p><b>Biên dịch Anh - Việt 4:</b> Cung cấp các kỹ năng dịch các văn bản viết từ tiếng Anh sang tiếng Việt ở trình độ trên cao cấp (More - Advanced).</p>	3	Kì 7-Hệ TC	Thi giữa kì và cuối kì
23	Phiên dịch 1	<p>Khóa học tập trung vào kỹ năng dịch chuỗi (<i>consecutive interpretation</i>). Sau khóa học, sinh viên sẽ có thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ghi nhớ, ghi chép và dịch được các bài nói với độ dài 5-6 phút một cách tương đối trôi chảy;</li> <li>- Phát triển kỹ năng ghi chép trong dịch chuỗi;</li> <li>- Cải thiện phát âm và độ lưu loát khi nói tiếng Anh;</li> <li>- Có được một khối lượng kiến thức chung khá tốt;</li> <li>- Có kỹ năng phân tích và khả năng suy nghĩ độc lập;</li> <li>- Có kỹ năng thuyết trình trước đám đông.</li> </ul>	3	Kì 7 - CLC	Thi giữa kì và cuối kì
24	Phiên dịch 2	<p>Khóa học tập trung vào kỹ năng dịch song song (<i>simultaneous interpretation</i>). Sau khóa học, sinh viên có thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch được các bài nói với độ dài 10-15 phút một cách tương đối trôi chảy, chính xác và sử dụng ngôn từ phù hợp;</li> <li>- Xử lý các tình huống chuyên nghiệp cả về ứng xử trong cabin lẫn tương tác với đồng nghiệp;</li> <li>- Có kiến thức tiếng Anh tốt, kỹ năng giao tiếp tốt, có khả năng tập trung, phân</li> </ul>	3	Kì 7 - CLC	Thi giữa kì và cuối kì

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tích, tổng hợp và làm việc dưới sức ép; - Có được một khối lượng kiến thức chung khá tốt; - Biết cách sử dụng các phương tiện truyền thông, đặc biệt là Internet và một số các công cụ tìm kiếm hiệu quả khác để tìm kiếm thông tin và chuẩn bị từ vựng.			
25	Kỹ năng soạn thảo văn bản	Giúp sinh viên rèn luyện những kỹ năng xây dựng văn bản theo quy định, sau khi ra trường có thể đáp ứng yêu cầu viết các loại văn bản trong quá trình công tác tại các cơ quan, đoàn thể, doanh nghiệp.	2	Kì 1	Thi giữa kì và cuối kì
26	Kỹ năng thuyết trình	Cung cấp kiến thức, khái niệm cơ bản về thuyết trình trước công chúng và quá trình từ chuẩn bị đến thực hiện một bài thuyết trình.	2	Kì 3	Thuyết trình giữa kì và cuối kì
27	Kỹ năng tư duy phản biện	Giúp người học: - Suy nghĩ một cách rõ ràng và hợp lý; - Có khả năng nhận ra sự liên quan và kết nối logic giữa những ý tưởng; - Xác định, xây dựng và đánh giá các lập luận; - Phát hiện các mâu thuẫn và sai lầm phổ biến trong lập luận; - Giải quyết vấn đề một cách hệ thống.	2	Kì 5	Thi giữa kì và cuối kì
28	Kỹ năng đàm phán	Giúp sinh viên vừa thuần thục với các kỹ năng cơ bản của đàm phán, vừa hiểu và nắm vững phần lý thuyết của đàm phán	2	Kì 6	Thi giữa kì và cuối kì
29	Kỹ năng quản lý và lãnh đạo	Cung cấp những kiến thức, khái niệm cơ bản về lãnh đạo và quản lý, giúp người học có thể trau dồi và phát triển các kỹ năng lãnh đạo và quản lý.	2	Kì 7	Thi giữa kì và cuối kì
<b>Ngành Truyền thông quốc tế</b>					
1	Đại cương văn hóa Việt Nam	Kiến thức cơ sở khối ngành	2		
2	Tâm lý học đại cương		2		
3	Xã hội học đại cương		2		
4	Lịch sử văn minh thế giới		2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
5	Đại cương truyền thông đại chúng	Học phân cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản và có hệ thống về sự ra đời, tồn tại và phát triển của các phương tiện truyền thông quốc tế; những tri thức lý thuyết như khái niệm, mô hình, môi trường và bản chất xã hội của truyền thông đại chúng, các loại hình truyền thông và tình huống sử dụng, các lý thuyết truyền thông trực tiếp, chu trình truyền thông, thiết lập và tổ chức chiến dịch truyền thông - vận động xã hội, truyền thông đại chúng - khái niệm, cơ chế hoạt động và khai thác sử dụng...	2	Năm 2	Thi viết
6	Đại cương Quan hệ công chúng	Học phân cung cấp kiến thức cơ bản về Quan hệ Công chúng trong đó bao gồm lịch sử quan hệ công chúng, các hoạt động Quan hệ Công chúng, các kỹ năng cơ bản cần thiết trong Quan hệ Công chúng như lập kế hoạch PR, quản lý rủi ro, quản lý khủng hoảng, đánh giá hiệu quả của các chương trình PR và kỹ năng viết cho PR. Ở phần các hoạt động Quan hệ Công chúng, sinh viên được học các mảng quan hệ công chúng khác nhau, bao gồm PR chính phủ, PR doanh nghiệp, PR cá nhân, từ đó đi sâu vào các hoạt động cụ thể như PR cộng đồng, vận động hành lang... Môn học cũng đặt ra những vấn đề về đạo đức PR và các mô hình PR kiểu mới trên thế giới cũng như Việt Nam cho sinh viên thảo luận.	2	Năm 2	Thi viết
7	Quản lý Nhà nước, Pháp luật về báo chí	Học phân trang bị những kiến thức cơ bản giúp người học nắm được khung pháp lý cơ bản của hoạt động báo chí, truyền thông ở Việt Nam. Học phân giúp xây dựng cho người học có ý thức và có khả năng xác định được những vấn đề pháp luật mà người làm báo chí, truyền thông thường xuyên gặp phải trong quá trình tác nghiệp để phòng tránh việc vi phạm pháp luật, nâng cao kiến thức về pháp luật và tuân thủ pháp luật trong hoạt động tác nghiệp. Học phân cũng giúp người học hiểu và ý thức những chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp cơ bản của người làm báo chí và truyền thông.	2	Năm 2	Tiểu luận
8	Ngôn ngữ báo chí	Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về hành ngôn báo chí để ứng dụng trong nghề viết báo hoặc phân tích báo chí như nguồn tư liệu nghiên	2	Năm 2	Vấn đáp

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cứu. Cung cấp các khái niệm rất cơ bản về ngôn ngữ nói chung; khả năng nhận biết và phân tích các loại hình văn bản khác nhau; các kiến thức về quy trình từ sự kiện báo chí đến hành ngôn (ngôn ngữ) báo chí; các nguyên tắc chi phối hành ngôn báo chí; các đặc điểm của ngôn ngữ báo chí; các phương pháp nghiên cứu hành ngôn báo chí; phân biệt được các loại hình hành ngôn báo chí cụ thể; ứng dụng các kiến thức của học phần vào bài tập thực hành: soạn thảo các loại hình văn bản cho từng loại hình báo chí.			
9	Phương pháp nghiên cứu truyền thông	Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản nhất trong quy trình nghiên cứu truyền thông. Các vấn đề được đề cập đến trong học phần bao gồm: Các hướng nghiên cứu chính trong nghiên cứu truyền thông (bao gồm: Nghiên cứu công chúng (Audiences), thể chế - tổ chức truyền thông (Institution) và Thông điệp truyền thông (Media Text). Học phần nhấn mạnh vào việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính vào các hướng nghiên cứu trên, giúp sinh viên sau khóa học có thể hình dung và triển khai các đề tài nghiên cứu khác nhau về truyền thông.	2	Năm 2	Tiểu luận
10	Đại cương Truyền thông quốc tế	Cung cấp các kiến thức về thực trạng của truyền thông quốc tế hiện nay; bao gồm: các chủ thể, phương tiện, quá trình tự do hóa và tư nhân hóa, các xu hướng phát triển, những vấn đề và điểm nóng trong nghiên cứu truyền thông quốc tế. Thông qua nghiên cứu các chủ thể truyền thông quốc tế tiêu biểu như: CNN, BBC, Google...; cung cấp cho người học các tri thức và kỹ năng cơ bản trong nghiệp vụ truyền thông quốc tế. Cung cấp các tri thức và phương tiện nắm bắt thị hiếu, xu hướng phát triển của công chúng. Định hướng nghiên cứu và sử dụng các loại hình truyền thông mới nhằm phục vụ các mục tiêu kinh tế, chính trị - ngoại giao, văn hóa...; cụ thể là: Truyền thông đa phương tiện, truyền thông hội tụ, truyền thông tương tác, truyền thông xã hội.	2	Năm 2	Thi viết
11	Đại cương Ngoại giao văn hóa	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về Ngoại giao Văn hóa - một trong những thành tố chính trong quan hệ ngoại giao thế kỷ 21. Học phần	2	Năm 2	Tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>chia làm 3 phần chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phần 1- Ngoại giao văn hóa cơ sở lý luận và thực tiễn.</li> <li>- Phần 2: Truyền thông Đại chúng và Văn hóa Đại chúng - Các công cụ của Ngoại giao văn hóa.</li> <li>- Phần 3: Phân tích kinh nghiệm ứng dụng cho Quốc tế và Việt Nam.</li> </ul> <p>Người học được cung cấp kiến thức cũng như kỹ năng cơ bản để tiến hành các hoạt động ngoại giao văn hóa; đặc biệt là kỹ năng sử dụng các phương tiện truyền thông đại chúng và văn hóa đại chúng nhằm tác động đến chính sách của đối tác theo hướng có lợi cho chủ thể tiến hành ngoại giao văn hóa.</p>			
12	Ứng dụng Truyền thông Quốc tế	Cung cấp các kiến thức về thực trạng của truyền thông quốc tế hiện nay; bao gồm: các chủ thể, phương tiện, quá trình tự do hóa và tư nhân hóa, các xu hướng phát triển, những vấn đề và điểm nóng trong nghiên cứu truyền thông quốc tế.	2	Năm 4	Tiểu luận
13	Công chúng của truyền thông	Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết chuyên sâu về công chúng của truyền thông nói chung, tìm hiểu đặc điểm công chúng của các phương tiện truyền thông, bao gồm công chúng của Báo chí, công chúng PR, công chúng quảng cáo nói riêng. Đồng thời, môn học cung cấp cho sinh viên phương pháp tiếp cận nghiên cứu công chúng truyền thông từ cách tiếp cận nghiên cứu phương tiện, nghiên cứu mối quan hệ hai chiều giữa công chúng truyền thông và chủ thể truyền thông.	2	Năm 4	Tiểu luận
14	Truyền thông và Phát triển Xã hội	Trình bày về vai trò của TTĐC với đời sống kinh tế - xã hội, đánh giá tác động của TTĐC đối với sự phát triển của xã hội, vấn đề giám sát đối với quyền lực nhà nước, phát triển dân chủ và góp phần vào sự phát triển xã hội theo hướng bền vững, nhân bản. Học phần bao gồm: Truyền thông và truyền thông đại chúng. TTĐC tham gia quản lý xã hội; TTĐC với vai trò một số hoạt động, phương tiện thông tin đại chúng điển hình, hiện đại; Phương tiện truyền thông tác động đến các chính sách như dân số quốc gia; xóa đói giảm nghèo...	2	Năm 3	Tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
15	Truyền thông Đa phương tiện	Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản và có hệ thống về loại hình truyền thông đa phương tiện. Một số kỹ năng thực hành chuyên sâu về sản xuất sản phẩm truyền thông đa phương tiện; những kiến thức lý thuyết về khái niệm, lịch sử, mô hình, môi trường của loại hình truyền thông đa phương tiện. Phân biệt giữa các khái niệm “mỹ thuật đa phương tiện” - multimedia design và “truyền thông đa phương tiện” - multimedia in communications. Giới thiệu các mô hình toà soạn đa phương tiện tại Việt Nam cũng như trên thế giới, phân biệt các nhóm chức năng của truyền thông đa phương tiện thông qua các công cụ và sản phẩm cụ thể.	2	Năm 3	Bài tập lớn/ Sản phẩm
16	Truyền thông và thông tin đối ngoại	Môn học dành cho sinh viên ngành Truyền thông quốc tế và sinh viên thuộc các ngành khác thuộc Học viện Ngoại giao. Môn học giúp sinh viên phân biệt các khái niệm thông tin, tuyên truyền đối ngoại, hiểu được quá trình ra đời và phát triển của công luận (dư luận), vai trò của công luận trong quan hệ quốc tế và vai trò của ngoại giao công chúng trong thời đại truyền tin kỹ thuật số, bước đầu rèn cho sinh viên những kỹ năng về thông tin đối ngoại :theo dõi và vận động dư luận, tập viết bài trả lời phỏng vấn báo chí cho lãnh đạo, bài phát biểu của phát ngôn viên, bài đăng báo nước ngoài cho trường CQĐD, xây dựng hồ sơ tuyên truyền và hoạt động đối ngoại về một sự kiện lớn tại CQĐD, theo dõi thông tin và tập hợp thành hồ sơ báo chí nước ngoài về một sự kiện của đất nước, bước đầu rèn kỹ năng về xây dựng và quảng bá hình ảnh đất nước.	2	Năm 3	Tiểu luận
17	Xây dựng chiến lược PR	Nghiên cứu các nguyên tắc hoạt động của báo chí, vai trò ảnh hưởng của báo chí, truyền thông và dư luận xã hội; nghiên cứu các chiến lược quan hệ công chúng ở các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. SV cũng được thực hành các kỹ năng lập, thực hiện và đánh giá những kế hoạch quan hệ công chúng mang tính chiến lược, cũng như các kỹ năng cần thiết khác như giao tiếp, ứng xử với công chúng, với báo chí, quản lý truyền thông nội bộ và quản lý khủng hoảng	2	Năm 3	Tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
18	Tổ chức sự kiện	Trang bị kiến thức cơ bản về “sự kiện”, các quan điểm về “tổ chức sự kiện”, quy trình tổ chức sự kiện - trong mối quan hệ với yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, tâm lý, truyền thông, quản trị nguồn lực, kỹ thuật tổ chức.. dưới góc độ PR và Truyền thông. Môn học cũng cung cấp các kỹ năng cơ bản cho hoạt động tổ chức sự kiện diễn ra trong thực tiễn.	2	Năm 3	Tiểu luận
19	Quản lý khủng hoảng	Nghiên cứu và đánh giá các vấn đề có hay có thể tác động (tốt hoặc xấu) tới hoạt động và uy tín của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp khác nhau. Sinh viên được thực hành các kỹ năng lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá những chiến dịch truyền thông rủi ro. Sinh viên cũng được thực hành các kỹ năng cần thiết khác như giao tiếp, ứng xử với công chúng, với báo chí, và quản lý truyền thông nội bộ trong thời kỳ khủng hoảng.	2	Năm 3	Tiểu luận
20	Ứng dụng Ngoại giao Văn hóa	Nghiên cứu mô hình ứng dụng văn hóa vào ngoại giao của một số nước tiêu biểu như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nga, Úc...và của Việt Nam. Qua các mô hình đó, đúc rút quy trình và phương pháp - nhằm định hình các kỹ năng tiến hành hoạt động ngoại giao văn hóa. Cung cấp các kỹ năng này bao gồm: Làm chủ và vận dụng thành thạo quy trình chuyển hóa thông tin thành sức mạnh (mềm); Kỹ năng thiết lập chương trình nghị sự truyền thông; Kỹ năng thực thi các mục tiêu ngoại giao văn hóa ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.	2	Năm 3	Tiểu luận
21	Toàn cầu hóa và văn hóa	Giúp sinh viên nắm bắt được những thay đổi lớn của đời sống văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa như: vấn đề giao lưu và đối thoại văn hóa; vấn đề xung đột và đấu tranh văn hóa; vấn đề bản sắc văn hóa; vấn đề tôn giáo trong quan hệ quốc tế. Cung cấp những giá trị cốt lõi của văn hóa Phương Tây (chủ yếu là văn hóa châu Âu và văn hóa Mỹ) cũng như ảnh hưởng của nền văn hóa này đến đời sống văn hóa, xã hội thế giới. Nhận thức về những thay đổi của đời sống văn hóa Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và các biện pháp để xây dựng một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.	2	Năm 3	Vấn đáp

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
22	Tôn giáo và quan hệ quốc tế	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các tôn giáo lớn trên thế giới và ảnh hưởng của chúng đến quan hệ quốc tế; các kỹ năng giao tiếp, tránh những hiểu lầm và đụng độ giá trị trong giao tiếp liên văn hóa. Trang bị cách tiếp cận tôn giáo – hỗ trợ cho phân tích các sự kiện quốc tế. Học phần gồm 2 nhóm vấn đề chính: (1) Trình bày những ảnh hưởng của tôn giáo đối với đời sống chính trị quốc tế. (2) Giới thiệu nội dung cơ bản của những tôn giáo lớn như Ki Tô giáo, Hồi giáo, Do Thái giáo và Phật Giáo. Cùng cố khối kiến thức văn hóa dùng trong các giao tiếp liên văn hóa và đàm phán quốc tế.	2	Năm 4	Tiểu luận
23	Giao thoa văn hóa	Cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về giao thoa văn hóa – một đặc tính cơ bản của văn hóa khi phân tích những đặc điểm, xu hướng tương tác giữa các chủ thể văn hóa và những tác động của nó trong đời sống quan hệ quốc tế, đồng thời khái quát có hệ thống những đặc trưng văn hóa của một số quốc gia trên thế giới và đưa ra một số chiến lược giao tiếp liên văn hóa hiệu quả.	2	Năm 3	Tiểu luận
24	Văn hóa các tộc người Việt Nam	Cung cấp các kiến thức cơ bản về văn hóa tộc người (ethnicities) trên lãnh thổ Việt Nam với những đặc trưng cơ bản như: trang phục, ẩm thực, lễ hội, âm nhạc, và những chủ đề khác như: tính truyền thống và tính hiện đại; văn hóa trong kinh tế thị trường; giữ gìn bản sắc....Người học được trang bị những kiến thức cơ bản và đặc trưng về văn hóa của 54 tộc người trên lãnh thổ Việt Nam; liên quan đến các khía cạnh cơ bản của đời sống như: Lễ hội, trang phục, ẩm thực, nghệ thuật thanh sắc, hình khối, các phong tục tập quán....Đây là khối kiến thức được sử dụng trong các hoạt động quảng bá hình ảnh, đất nước, con người Việt Nam trên trường quốc tế, hướng tới các mục tiêu kinh tế, và ngoại giao văn hóa.	2	Năm 3	Vấn đáp
25	Kỹ năng thuyết trình	Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức, khái niệm cơ bản về thuyết trình trước công chúng và quá trình từ chuẩn bị đến thực hiện một bài thuyết trình. Học phần sẽ cung cấp cho học sinh những kỹ thuật trong việc	2	Năm 3	Vấn đáp



STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chuẩn bị cho một bài thuyết trình cũng như giúp sinh viên luyện tập kỹ năng thuyết trình một cách hiệu quả nhất. Học phần được giảng dạy và học tập hoàn toàn bằng tiếng Anh.			
26	Các thể loại báo chí 1	Học phần giúp sinh viên bước đầu làm quen với việc xây dựng các thể loại tác phẩm báo chí. Thông qua đó, trang bị cho sinh viên các kỹ năng viết báo chuyên nghiệp; Nhận biết các thể loại báo chí thông qua các đặc trưng lý thuyết của mỗi thể loại; Xây dựng kỹ năng phát hiện, triển khai vấn đề cho tác phẩm báo chí; Thực viết tác phẩm báo chí; Đánh giá tác phẩm báo chí dựa trên các đặc trưng lý thuyết đã học.	2	Năm 2	Bài tập lớn/ Tiểu luận
27	Các thể loại báo chí 2	Học phần giúp sinh viên nâng cao các kỹ năng thực hành nghề nghiệp đã được trang bị từ Học phần “các thể loại báo chí 1”. Sinh viên sau khi kết thúc học phần có khả năng thực hành thành thạo các kỹ năng, tạo cơ sở để hình thành kỹ năng viết báo chuyên nghiệp trong tương lai. Sau khóa học, sinh viên có thể thực hành tác nghiệp độc lập và hoạt động nhóm chuyên nghiệp.	2	Năm 3	Bài tập lớn/ Tiểu luận
28	Truyền thông và nghiên cứu quan hệ quốc tế	Môn học giúp sinh viên nhận thức được mối quan hệ giữa truyền thông và quan hệ quốc tế. Truyền thông không chỉ là phương tiện tin mà còn là nguồn tư liệu bổ ích cho công tác nghiên cứu QHQT. Trong quá trình học sinh viên được rèn kỹ năng đọc và phân tích báo chí như một công cụ và nguồn tư liệu cần thiết cho nghiên cứu QHQT.	2	Năm 4	Tiểu luận
29	PR và Thiết kế các sản phẩm truyền thông	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về bộ nhận diện thương hiệu, các kỹ năng thiết kế sản phẩm truyền thông như: quảng cáo báo in, quảng cáo phát thanh, quảng cáo truyền hình TVC. Học phần đề cao tính sáng tạo giúp sinh viên nắm bắt được những kiến thức và quy trình sáng tạo, thiết kế sản phẩm truyền thông: từ khâu hình thành ý tưởng đến khâu hoạch định chiến lược truyền thông và khâu sản xuất bộ nhận diện thương hiệu cho sản phẩm/công ty/ tổ chức, và sản xuất các sản phẩm truyền thông khác.	2	Năm 4	Sản phẩm truyền thông

**D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn**

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
1	<i>Đàm phán Ngoại giao: Những vấn đề cơ bản</i> Chủ biên: TS. Tôn Sinh Thành. Nhà xuất bản: Thế giới.	2019	
2	<i>Ngoại giao đa phương</i> PGS.TS. Nguyễn Vũ Tùng & TS. Đỗ Thị Thủy	2019	
3	<i>Phương pháp nghiên cứu truyền thông</i> TS. Vũ Tuấn Anh & các giảng viên trong khoa Lưu hành nội bộ	2019	Giáo trình: Truyền thông và thông tin đối ngoại
4	Sách tham khảo: <i>Giới thiệu một số lý thuyết truyền thông</i>	2018	Giáo trình: Ngôn ngữ báo chí
5	<i>Bộ Ngoại giao - Cơ quan quan hệ đối ngoại chuyên trách của Nhà nước</i> Chủ biên: GS.TS Vũ Dương Huân. Nhà xuất bản: Chính trị Quốc gia.	2018	
6	<i>Đặc trưng văn hóa Mỹ và sự tác động tới chính sách đối ngoại của Mỹ</i> Chủ biên: GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương. Nhà xuất bản: Chính trị Quốc gia - Sự thật.	2018	
7	<i>Một số vấn đề quan hệ quốc tế, chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam (Tập 4, 5)</i> Chủ biên: GS.TS. Vũ Dương Huân. Nhà xuất bản: Lý luận Chính trị.	2018	
8	<i>Về chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam</i> Chủ biên: GS.TS. Vũ Dương Huân. Nhà xuất bản: Chính trị Quốc gia - Sự thật.	2018	
9	<i>Les conflits frontaliers Sino-Vietnamiens de 1885 à nos jours</i> Chủ biên: PGS.TS. Nguyễn Thị Hạnh. Nhà xuất bản: Editions Demopolis Paris.	2018	
10	<i>Chính trị quốc tế hiện đại</i> Chủ biên: TS. Đỗ Thị Thủy Nhà xuất bản: Lao động và xã hội	2018	
11	<i>Quản trị kinh doanh</i> Khoa Kinh tế quốc tế	2018	
12	<i>Thương mại quốc tế</i> Khoa Kinh tế quốc tế	2018	
13	<i>Địa - Kinh tế</i> Khoa Tiếng Anh	2018	
14	<i>Tài chính quốc tế</i> Khoa Kinh tế quốc tế	2018	
15	<i>Luật Tổ chức quốc tế bằng tiếng Anh</i> Khoa Tiếng Anh	2018	

**E. Công khai thông tin về đề án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp**

**I. Chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ**

STT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
<b>Chuyên ngành Quan hệ quốc tế</b>				
1	Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương: cách tiếp cận của Nhật Bản và hàm ý chính sách cho Việt Nam	Hà Việt Anh	- TS. Lê Hải - GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương: cách tiếp cận của Nhật Bản và hàm ý chính sách cho Việt Nam
2	Vai trò của mạng xã hội như một nhân tố mới trong quan hệ quốc tế: trường hợp Liên minh Châu Âu từ 2015 đến nay	Bùi Nguyễn Quang Dũng	PGS.TS. Dương Văn Quảng	Vai trò của mạng xã hội như một nhân tố mới trong quan hệ quốc tế: trường hợp Liên minh Châu Âu
3	Hợp tác giữa Việt Nam và Campuchia trong việc ứng phó với một số thách thức an ninh phi truyền thống	Bùi Nam Khánh	- TS. Đỗ Thị Thanh Bình - GS.TS. Hoàng Khắc Nam	Hợp tác giữa Việt Nam và Campuchia về ứng phó với thách thức an ninh phi truyền thống
4	Bầy Thucydides trong quan hệ Mỹ - Trung dưới nhiệm kỳ Tổng thống Trump	Đỗ Mai Lan	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	Bầy Thucydides trong quan hệ Mỹ - Trung
5	Thách thức và triển vọng của mối quan hệ Ấn Độ - Trung Quốc trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI	Đỗ Khương Mạnh Linh	PGS.TS. Nguyễn Tại Quế	Quan hệ Ấn Độ - Trung Quốc
6	Chính sách của Mỹ đối với vấn đề phi hạt nhân hóa Bán đảo Triều Tiên giai đoạn 2009 - 2020	Dương Thùy Linh	- GS.TS. Trần Thị Vinh - TS. Lê Đình Tĩnh	Chính sách của Mỹ đối với vấn đề phi hạt nhân hóa Bán đảo Triều Tiên
7	Tác động của Chủ nghĩa dân túy tới Liên minh châu Âu từ sau Chiến tranh Lạnh	Trịnh Quân	GS.TS. Vũ Dương Huân	Tác động của Chủ nghĩa dân túy tới Liên minh châu Âu từ sau Chiến tranh Lạnh
8	Quan hệ quốc phòng Việt Nam - Hoa Kỳ từ 1995 đến nay	Nguyễn Hồng Sơn	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	Quan hệ quốc phòng Việt Nam - Hoa Kỳ
9	Bảo hộ công dân trong chính sách đối ngoại của Việt Nam từ thời kỳ đổi mới	Đỗ Hoàng Tùng	- TS. Lê Hải Bình - PGS.TS. Nguyễn Thị Hạnh	Bảo hộ công dân trong chính sách đối ngoại của Việt Nam

	cho đến nay: Lý luận và thực tiễn			
10	Kết hợp ngoại giao đa phương và ngoại giao song phương trong chính sách đối ngoại Việt Nam thời kỳ Đổi mới	Trần Chí Trung	- TS. Trần Việt Thái - PGS.TS. Nguyễn Vũ Tùng	Chính sách đối ngoại Việt Nam thời kỳ Đổi mới về việc kết hợp ngoại giao đa phương và song phương
11	Sự kiện quốc tế ở Châu Âu dưới góc nhìn của truyền thông quốc tế và tác động của tin giả từ 2016 đến nay	Nguyễn Thùy Vân	- PGS.TS. Dương Văn Quảng - PGS.TS. Nguyễn Thế Kỷ	Sự kiện quốc tế ở Châu Âu dưới góc nhìn của truyền thông quốc tế
<b>Chuyên ngành Luật quốc tế</b>				
1	Luật pháp quốc tế về chiến tranh phức hợp và thực tiễn Biển Đông	Nguyễn Thị Lan Hương	- PGS.TS. Nguyễn Hồng Thao - TS. Hà Anh Tuấn	

## II. Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ

STT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
<b>Chuyên ngành Quan hệ quốc tế</b>				
1	Quan hệ đồng minh Mỹ - EU dưới thời Tổng thống B. Obama (2008-2016)	Nguyễn Trần Hoàng Anh	TS. Đỗ Thị Thanh Bình	Quan hệ Mỹ - EU
2	Điều chỉnh chính sách đối ngoại của Nhật Bản dưới thời Thủ tướng Shinzo Abe từ năm 2013 đến nay và hàm ý chính sách dành cho Việt Nam	Nguyễn Phương Anh	TS. Trần Việt Thái	Chính sách đối ngoại của Nhật Bản và sức ảnh hưởng tới Việt Nam
3	Quan hệ Nga - Trung giai đoạn 2013-2018	Bùi Quyết Chiến	TS. Đỗ Thị Thanh Bình	Quan hệ Nga - Trung hiện nay được coi là mối quan hệ đặc biệt. Tính chất đặc biệt của nó không chỉ ở hình thức hợp tác giữa hai cường quốc láng giềng có sự khác biệt về ý thức hệ, mà nó được quyết định bởi vai trò và tác động của mối quan hệ này tới quá trình vận động và hình thành của trật tự thế giới mới. Vì vậy, mối quan hệ đối tác chiến lược Nga - Trung đang trở thành tâm điểm chú ý của các nhà nghiên cứu trên thế giới.

				<p>Những biến động của quan hệ Liên Xô/Nga - Trung trong lịch sử đã từng có những ảnh hưởng sâu sắc đến cách mạng Việt Nam. Ngày nay, cả Nga và Trung Quốc đều là những đối tác quan trọng của nước ta, vì vậy việc nghiên cứu về quan hệ Nga - Trung trong giai đoạn hiện nay đang được đặt ra như một nhu cầu cấp thiết đối với các nhà nghiên cứu Việt Nam bởi nó có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc, không những góp phần đánh giá tác động của mỗi quan hệ này đến tình hình thế giới, khu vực và đặc biệt là Việt Nam, mà còn cung cấp góc nhìn thiết thực trong việc thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa của VN trong thời gian tới.</p> <p>Luận văn với đề tài “<i>Quan hệ Nga - Trung giai đoạn 2013-2018</i>” đã tập trung khái quát tình hình thế giới, tác động của cạnh tranh nước lớn để làm rõ bối cảnh hình thành quan điểm, chính sách của hai nước với nhau; phân tích nhân tố cá nhân lãnh đạo, nhân tố có tính mâu chốt tác động trực tiếp đến quan hệ hai nước và những nhân tố lịch sử vốn có nhiều điểm đồng và điểm dị mà có tác động xuyên suốt trong quan hệ hai nước. Trên cơ sở đó, làm rõ thực trạng quan hệ giữa hai nước Nga - Trung giai đoạn 2013-2018 trong quan hệ song phương và trong các vấn đề quốc tế, từ đó dự báo triển vọng phát triển quan hệ giữa hai nước trong những năm tới và tác động của mỗi quan hệ chiến lược đó tới thế giới, khu vực và Việt Nam.</p>
4	Quan hệ Mỹ - EU dưới thời chính quyền Donald Trump	Phan Huy Đạt	PGS.TS. Nguyễn Vũ Tùng	Quan hệ Mỹ - EU
5	Hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ 2011 đến nay	Nguyễn Quý Dũng	PGS.TS. Nguyễn Thị Quế	Các hoạt động trong chính sách đối ngoại của Việt Nam từ 2011 đến nay
6	Cạnh tranh Nga - Mỹ tại Trung Đông - vấn đề Syria giai đoạn 2011-2020	Nguyễn Thành Duy	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	Sự cạnh tranh giữa 2 nước
7	Chính sách đối ngoại của Trung Quốc sau Đại hội 19 và hàm ý chính sách đối với Việt Nam	Nguyễn Việt Hà	TS. Trần Việt Thái	Sau hơn 40 năm cải cách mở cửa, Trung Quốc thực sự đã trở thành một cường quốc có vai trò điều phối trong hệ thống quan hệ quốc tế đương đại. Đại hội 19 là dấu mốc quan trọng đánh dấu sự chuyển mình của Trung Quốc từ giai đoạn “đứng lên” (dưới thời Mao Trạch

				<p>Đông) đến giai đoạn “giàu lên” (dưới thời Đặng Tiểu Bình) sang giai đoạn “mạnh lên” (dưới thời Tập Cận Bình từ 2012 đến nay). Với thế và lực mới, TQ nhấn mạnh mục tiêu khẳng định vai trò nước lớn, tiến đến trung tâm của vũ đài thế giới với tham vọng thiết lập một trật tự thế giới mới ở khu vực tiến tới toàn cầu, ngang hàng với Mỹ. Tuy nhiên, quá trình triển khai chính sách của Trung Quốc đang gặp thách thức lớn từ Mỹ buộc nước này phải có những điều chỉnh sách lược đối ngoại. Đối với Việt Nam, với vị trí là nước láng giềng, có mối quan hệ đặc biệt cùng chung chế độ XHCN do Đảng lãnh đạo..., Trung Quốc mạnh lên hay yếu đi đều có tác động đến môi trường an ninh xung quanh Việt Nam. Triển khai/điều chỉnh chính sách của Trung Quốc sau Đại hội 19 là vấn đề cần quan tâm nghiên cứu thỏa đáng để có cơ sở, phân tích, hoạch định chính sách đối ngoại của Việt Nam góp phần duy trì, củng cố quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện Việt - Trung, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ ở Biển Đông, đồng thời tiếp tục nâng cao vai trò của Việt Nam ở trên thế giới và khu vực trong bối cảnh cạnh tranh nước lớn ngày càng gay gắt và toàn diện.</p> <p>Luận văn với đề tài: <b>“Chính sách đối ngoại của Trung Quốc sau Đại hội 19 và hàm ý chính sách đối với Việt Nam”</b> đã tập trung:</p> <p>(i) Phân tích làm rõ cơ sở hoạch định chính sách đối ngoại của Trung Quốc sau Đại hội 19 gồm: Cơ sở lý luận (tư duy của lãnh đạo cấp cao Trung Quốc, lý thuyết về an ninh...) và cơ sở thực tiễn bên trong và bên ngoài (tình hình trong nước; chiều hướng chính sách đối ngoại; tình hình thế giới khu vực; cạnh tranh giữa các nước lớn).</p> <p>(ii) Phân tích những nội dung chính trong Chính sách ngoại giao nước lớn đặc sắc Trung Quốc thời đại mới: Phương hướng, mục tiêu; phương châm đối ngoại; nguyên tắc; nguồn lực; biện pháp và một số kết quả trong quá trình triển khai thực hiện chính sách đối ngoại của Trung Quốc sau Đại hội 19. (iii) Đánh giá sơ bộ kết quả bước đầu hoạt động triển khai chính sách đối ngoại của Trung Quốc</p>
--	--	--	--	---

				<p>sau Đại hội 19 (thành tựu, hạn chế trong quá trình triển khai), dự báo chính sách đối ngoại của Trung Quốc trong thời gian tới và những tác động đối với lợi ích, an ninh quốc gia của Việt Nam.</p> <p>Trên cơ sở nghiên cứu phân tích các nội dung trên, tác giả đã đưa ra một số khuyến nghị về chính sách đối với Việt Nam trên các lĩnh vực chính trị ngoại giao, kinh tế, an ninh quốc phòng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, lợi ích biển đảo của đất nước ở Biển Đông trong thời gian tới.</p>
8	Quan hệ Ấn Độ - Việt Nam dưới thời Thủ tướng Narendra Modi từ năm 2014 đến năm 2019	Trần Hải	PGS.TS. Võ Kim Cương	Quan hệ Ấn Độ - Việt Nam dưới thời Thủ tướng Narendra Modi từ năm 2014 đến năm 2019
9	Sức mạnh mềm Ấn Độ dưới thời Thủ tướng Narendra Modi (2014-2019)	Nguyễn Thị Thu Hiền	PGS.TS. Nguyễn Thị Quế	<p>Trong bối cảnh toàn cầu hóa, Sức mạnh mềm đang trở thành công cụ của quan hệ quốc tế giúp các nước chiếm ưu thế, phát huy sức mạnh tổng thể của quốc gia. Không chỉ Ấn Độ mà nhiều quốc gia trên thế giới đều cho rằng muốn giữ gìn chủ quyền, tăng cường sức mạnh quốc gia, chỉ dựa vào sức mạnh cứng (kinh tế, quốc phòng) là không đủ, mà rất cần phải có sức mạnh mềm-sức mạnh tổng hòa của nhiều nhân tố như chính trị, ngoại giao, văn hóa, giáo dục, tâm lý và chất lượng dân số, trình độ khoa học kỹ thuật, tính ưu việt của văn hóa dân tộc, nguồn tài nguyên và chiến lược nhân tài quốc gia, khả năng tập hợp của chính phủ, năng lực đoàn kết và ổn định, sự phát triển bền vững của kinh tế và an sinh xã hội.</p> <p>Ngày 26/5/2014, ông Narendra Modi chính thức trở thành Thủ tướng đời thứ 14 của Ấn Độ. Trong quá trình làm mới hình ảnh Ấn Độ trên trường QT, Thủ tướng Modi ưu tiên phát huy mạnh mẽ các nguồn lực sức mạnh mềm của Ấn Độ. Với việc triển khai chiến lược sức mạnh mềm cho đến nay, Ấn Độ đã mở rộng được tầm ảnh hưởng của mình đối với các nước trong khu vực và trên thế giới trên các lĩnh vực ngoại giao, văn hóa, kinh tế, KHCN, quân sự...</p> <p>Luận văn với đề tài "<b>Sức mạnh mềm Ấn Độ dưới thời Thủ tướng Narendra Modi (2014 - 2019)</b>" đã tập trung nghiên cứu cơ sở hình</p>

				<p>thành và nội dung sức mạnh mềm của Ấn Độ dưới thời Thủ tướng Narendra Modi trên cơ sở lý luận và thực tiễn; phân tích quá trình triển khai sức mạnh mềm Ấn Độ dưới thời Thủ tướng Modi; đồng thời đánh giá sức mạnh mềm của Ấn Độ dưới thời Thủ tướng Narendra Modi (2014 - 2019).</p> <p>Luận văn sẽ là cơ sở để Việt Nam có sách lược vận dụng những ưu đãi do sức mạnh mềm Ấn Độ mang lại cũng như có kế hoạch ứng phó trước một “quyền lực” mới. Đồng thời, đây cũng chính là cơ hội để Việt Nam học hỏi phát triển sức mạnh mềm từ những bài học kinh nghiệm xây dựng sức mạnh mềm của Ấn Độ.</p>
10	Chủ nghĩa thực dụng trong chính sách đối ngoại của Tổng thống Mỹ Donald Trump	Đỗ Thanh Hiệp	TS. Nguyễn Tuấn Việt	<p>Năm 2017, Tổng thống Donald Trump lên nắm quyền tại Mỹ, đánh dấu những sự thay đổi lớn trong chính sách đối ngoại của siêu cường số Một thế giới, thậm chí là đảo ngược hoàn toàn một số di sản của các chính quyền tiền nhiệm. Một trong những nhân tố chính dẫn đến sự thay đổi đó, chính việc Tổng thống Donald Trump đã vận dụng cao độ Chủ nghĩa Thực dụng - vốn được coi là một nét đặc trưng của văn hóa Mỹ, vào việc hoạch định chính sách đối ngoại, nhằm từng bước khôi phục vị thế của nước Mỹ vốn đang bị suy giảm về nhiều mặt.</p> <p>Dưới thời Tổng thống Trump, dấu ấn của Chủ nghĩa Thực dụng đã xuất hiện trong mọi lĩnh vực của chính sách đối ngoại Mỹ, từ chính trị - ngoại giao, kinh tế - thương mại cho tới an ninh - quân sự. Chính quyền Tổng thống Trump coi lợi ích quốc gia là mục tiêu tối cao và sẵn sàng sử dụng mọi công cụ để đạt được mục tiêu đó. Trong quan hệ với các nước, dù là đồng minh, đối tác hay đối thủ, chính phủ Mỹ luôn áp dụng cách tiếp cận vừa hợp tác để tối đa hóa lợi ích, đồng thời vừa kiềm chế nhằm ngăn cản đối phương đạt được lợi ích lớn hơn. Sự thay đổi trong chính sách đối ngoại của nước Mỹ, cũng đặt ra những yêu cầu cấp thiết với mọi quốc gia trên thế giới, cần có sự điều chỉnh đường lối ngoại giao, tránh rơi vào tình trạng căng thẳng, xung đột về mặt lợi ích với siêu cường này.</p>



				<p>Luận văn với đề tài “<b>Chủ nghĩa Thực dụng trong chính sách đối ngoại của Tổng thống Mỹ Donald Trump</b>” tập trung nghiên cứu về cơ sở hình thành Chủ nghĩa Thực dụng Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump; chỉ ra những biểu hiện cụ thể của Chủ nghĩa Thực dụng trong chính sách đối ngoại của Mỹ dưới thời Tổng thống Trump trên nhiều lĩnh vực chính trị - ngoại giao, kinh tế - thương mại, an ninh - quân sự. Từ đó, luận văn đưa ra những phân tích đánh giá về thành công và hạn chế mà chính sách đối ngoại thực dụng của chính quyền Donald Trump mang lại cho nước Mỹ, cũng như những tác động đến quan hệ quốc tế nói chung và quan hệ Mỹ - Việt Nam nói riêng.</p> <p>Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá nói trên, tác giả cũng mạnh dạn đề xuất một số kiến nghị chính sách đối ngoại nhằm cải thiện và nâng cao hiệu quả quan hệ hợp tác giữa Mỹ và Việt Nam trên cơ sở phát huy tối đa các điểm tương đồng và khắc phục những điểm bất đồng, tăng cường đan xen lợi ích, đồng thời tiếp tục chính sách cân bằng nước lớn. Trong bối cảnh không chỉ nước Mỹ mà nhiều quốc gia khác trên thế giới cũng đang áp dụng những tư tưởng thực dụng vào trong việc hoạch định chính sách đối ngoại, một cách tiếp cận linh hoạt, hợp lý sẽ đem lại những kết quả tích cực trong công tác đối ngoại của Việt Nam, góp phần bảo vệ vững chắc lợi ích quốc gia dân tộc.</p>
11	Hợp tác khoa học - công nghệ trong quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ từ năm 2014 đến năm 2019	Trương Hạnh Hoa	TS. Lê Đình Tĩnh	Hợp tác khoa học - công nghệ trong quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ từ năm 2014 đến năm 2019
12	Nhân tố Trung Quốc trong chính sách đối ngoại Mỹ đối với Việt Nam dưới thời Tổng thống Donald Trump	Lê Mạnh Hùng	TS. Lê Đình Tĩnh	Nhân tố Trung Quốc trong chính sách đối ngoại Mỹ đối với Việt Nam dưới thời Tổng thống Donald Trump
13	Chính sách đối ngoại của Việt Nam với Thái Lan thời kỳ hội nhập	Trần Mạnh Hùng	TS. Nguyễn Thị Thanh Xuân	Chính sách đối ngoại Việt Nam đối với Thái Lan thời kỳ đổi mới

14	Chiến tranh dư luận của Trung Quốc ở Biển Đông từ năm 2009 đến nay	Nguyễn Thị Hương	TS. Hoàng Thị Tuấn Oanh	Dư luận Trung Quốc ở Biển Đông
15	Chính sách của Hoa Kỳ đối với Ấn Độ dưới thời Tổng thống Obama	Nguyễn Văn Huy	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	Chính sách Hoa Kỳ đối với Ấn Độ
16	Quan hệ Việt Nam - Malaysia từ sau khi ký Hiệp định đối tác chiến lược toàn diện	Trần Quang Huy	TS. Lê Hải Bình	Quan hệ Việt Nam - Malaysia
17	Hoạt động đối ngoại nhân dân Việt Nam từ năm 2001 đến năm 2018	Vũ Đức Khánh	PGS.TS. Nguyễn Thị Quế	Hoạt động đối ngoại nhân dân Việt Nam
18	Xu hướng phát triển của hợp tác khu vực Mê Công trong giai đoạn 2018-2023: tác động và kiến nghị chính sách cho Việt Nam	Đỗ Phan Linh	TS. Đỗ Thị Thủy	Hợp tác khu vực Mê Công và tác động tới Việt Nam
19	Chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc thể hiện qua chiến lược an ninh quốc gia Mỹ từ năm 2009 đến 2019	Đoàn Phương Linh	TS. Nguyễn Thị Thúy Hằng	<p>Chiến lược An ninh Quốc Gia (CLANQG) Mỹ được cho là bản đề cương vạch ra định hướng chiến lược toàn cầu của nước Mỹ, cũng như phản ánh một cách tương đối cách thức nước Mỹ sẽ ứng xử trên trường quốc tế trong thời gian tại vị của Tổng thống. Do đó, các nội dung của CLANQG có tầm ảnh hưởng và thu hút được sự quan tâm toàn cầu, đặc biệt là với các quốc gia lớn có sự tương tác về kinh tế và chính trị sâu sắc với nước Mỹ.</p> <p>Trong những thập kỷ gần đây, mối quan hệ Mỹ - Trung đóng vai trò chi phối đời sống chính trị quốc tế đương đại. Trải qua những năm đầu thế kỷ XXI, khi mà sức mạnh tổng hợp của Mỹ suy yếu tương đối, trong khi đó, Trung Quốc đang trên đà phát triển mạnh, thì mối quan hệ này ngày càng diễn biến phức tạp. Việc Chính quyền Trump công bố bản CLANQG vào tháng 12/2017 đã lập tức thu hút được sự quan tâm chú ý của giới quan sát. Nhiều bình luận về ý đồ chiến lược của Chính quyền Trump đằng sau từng câu chữ mà họ sử dụng khi nói về các chính sách, hay các đối thủ, đối tác của Mỹ.</p> <p>Luận văn với đề tài: <b>“Chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc thể hiện qua Chiến lược An ninh Quốc gia Mỹ từ năm 2009 đến</b></p>

				<p>2019” phân tích chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc được thể hiện qua ba bản CLANQG từ 2009-2019. Cụ thể, phân tích điểm tương đồng và khác biệt giữa Chính quyền Obama và Chính quyền Trump trong cách nhìn nhận Trung Quốc, các đối phó với Trung Quốc đang trỗi dậy; sự điều chỉnh chính sách qua các đời Tổng thống; những chính sách đó được cụ thể hóa ra sao trong mười năm qua. Từ đó, nhìn lại chiều hướng phát triển của quan hệ Mỹ - Trung, đồng thời đánh giá được mối quan hệ song phương này đang được thay đổi và định hình thế nào ở thời Tổng thống Trump. Cuối cùng, luận văn chỉ ra tác động của những chính sách này đối với mối quan hệ Mỹ - Trung, đối với cục diện khu vực và với Việt Nam.</p> <p>Luận văn có những đóng góp mới khi đã chỉ ra được mối quan hệ giữa chính sách của Mỹ với Trung Quốc và CLANQG trong một giai đoạn nhiều biến động nhất từ 2009 đến 2019. Đặc biệt, làm nổi bật được những điều chỉnh chiến lược qua các đời Tổng thống. Nghiên cứu đề tài này có đóng góp cho kho tàng kiến thức quan hệ quốc tế, do việc nghiên cứu sâu về nhân tố Trung Quốc trong một văn bản chính thức như CLANQG Mỹ không phải đề tài phổ biến. Tác động của CLANQG 2017 sẽ còn kéo dài ít nhất là trong nhiệm kỳ tới của ông Trump, xa hơn nữa là cả quá trình phát triển của quan hệ Mỹ - Trung, nên luận văn sẽ là một tài liệu tham khảo hữu ích cho các công trình về lĩnh vực quan hệ quốc tế nói chung, và đề tài quan hệ Mỹ - Trung nói riêng trong tương lai. Ngoài ra, luận văn sử dụng phương pháp phân tích định lượng (thống kê định lượng) để tiến hành nghiên cứu đề tài. Đây không phải là phương pháp được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu quan hệ quốc tế, có đó, luận văn có những đóng góp về mặt phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành quan hệ quốc tế, giúp đảm bảo được tính khách quan của nghiên cứu.</p>
20	Quan hệ đồng minh Trung - Triều dưới thời Kim Jong Un và tác động đến vấn	Đặng Thùy Linh	TS. Đỗ Thị Thủy	Sự chia cắt hai miền Triều Tiên từ sau chiến tranh liên Triều (1950-1953) cùng với tham vọng phát triển hạt nhân và tên lửa đạn đạo của

<p>đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên</p>			<p>chính quyền Bình Nhưỡng khiến hòa bình trên Bán đảo Lớn trong trạng thái mong manh, không bền vững. Kể từ tháng 12/2011, Kim Jong Un lên nắm quyền, tình hình Triều Tiên diễn biến theo hướng khó lường bằng các bước đi theo đuổi tham vọng phát triển hạt nhân và những thay đổi trong quan hệ với các nước trong và ngoài khu vực, đặc biệt là quan hệ với Trung Quốc. Những mục tiêu này đe dọa an ninh và ảnh hưởng của Trung Quốc tại Đông Bắc Á, buộc chính quyền Tập Cận Bình phải thay đổi đối sách với Triều Tiên. Mặt khác, Triều Tiên đã không còn chịu chi phối hoàn toàn bởi Trung Quốc, hơn thế, quốc gia này đang đi tìm hướng đi mới để phát triển đất nước. Tuy nhiên, Trung Quốc vẫn đóng vai trò nhất định với Triều Tiên và trong Hội nghị Thượng đỉnh Mỹ - Triều.</p> <p>Luận văn với đề tài: <b>“Quan hệ đồng minh Trung-Triều dưới thời Kim Jong Un và tác động đến vấn đề hạt nhân trên Bán đảo Triều Tiên”</b> tập trung phân tích thực trạng quan hệ Trung-Triều dưới thời Kim Jong Un - Tập Cận Bình; so sánh, đối chiếu với những thăng trầm trong quan hệ song phương các đời lãnh đạo tiền nhiệm để qua đó đánh giá bản chất quan hệ vốn được coi là đồng minh giữa Trung Quốc và Triều Tiên, làm cơ sở đánh giá những tác động của những thay đổi trong mối quan hệ này với chính sách của các nước trong việc giải quyết vấn đề hạt nhân trên Bán đảo Triều Tiên. Bên cạnh đó, luận văn cũng tập trung dự báo chiều hướng phát triển của quan hệ Trung - Triều và triển vọng trong việc giải quyết vấn đề hạt nhân trên Bán đảo Triều Tiên đến năm 2025.</p> <p>Luận văn được triển khai nhằm cung cấp cái nhìn từ lý luận đến thực tiễn về bản chất quan hệ giữa Trung Quốc và Triều Tiên; qua đó cho thấy những thay đổi theo chiều hướng tiêu cực và sự cải thiện theo hướng tích cực trong thời gian qua trong quan hệ giữa hai nước vừa bắt nguồn từ nhu cầu thực tiễn và đã tồn tại từ lâu giữa Trung Quốc và Triều Tiên, vừa được thúc đẩy do những yếu tố môi trường quốc tế bên ngoài cũng như cách hành xử của các nước có</p>
--	--	--	--

				<p>liên quan.</p> <p>Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá nói trên, tác giả cũng mạnh dạn đề xuất phương hướng và một số biện pháp cụ thể nhằm thúc đẩy vai trò và vị thế của Việt Nam trong quan hệ với Triều Tiên – Mỹ - Trung Quốc, từ đó, đóng vai trò nước có trách nhiệm trong xử lý các vấn đề khu vực và quốc tế.</p>
21	Đánh giá tác động sức mạnh quân sự Hoa kỳ tới khu vực châu Á - Thái Bình Dương giai đoạn 2005-2018	Trương Đức Lộc	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	Sức mạnh quân sự Hoa Kỳ tới khu vực Châu Á - TBD
22	So sánh cân bằng lực lượng trong giải quyết xung đột Israel - Palestine giai đoạn 1991-1999 và giai đoạn từ 2017 đến nay	Phạm Hương Ly	TS. Lê Đình Tĩnh	Giải quyết xung đột Israel - Palestine
23	Trung Quốc chiếm các thực thể ở Biển Đông: bài học lịch sử và đối sách của Việt Nam	Lê Như Mai	TS. Hà Anh Tuấn	<p>Trong năm 2019, tình hình Biển Đông ngày càng trở nên căng thẳng sau một thời gian lắng dịu từ phán quyết ngày 12/07/2016 của Tòa Trọng tài được thành lập theo Phụ lục VII của Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển (UNCLOS) năm 1982. Trung Quốc gia tăng các hoạt động gây hấn, răn đe các nước láng giềng trong khu vực, đặc biệt là các nước có yêu sách ở Biển Đông; Mỹ và các nước đồng minh tiếp tục tăng cường sự hiện diện tại vùng biển này. Các động thái gây căng thẳng của Trung Quốc làm dấy lên lo ngại cho các nước yêu sách khác rằng Trung Quốc có thể sẽ tiến hành chiếm mới các thực thể ở Biển Đông, trong đó có Việt Nam.</p> <p>Ở nước ta, tranh chấp Biển Đông được quan tâm nghiên cứu với tính cấp thiết cao, bởi đây là vấn đề đặt ra mối đe dọa lớn nhất đối với lợi ích toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Trong lịch sử, Trung Quốc là quốc gia đã vài lần có hành vi phá vỡ nguyên trạng ở Biển Đông, và là bên tranh chấp duy nhất mà Việt Nam phải đối đầu trong các cuộc chiến bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trung Quốc hiện cũng là bên có thực lực quân sự mạnh nhất và có nhiều hành vi gây hấn nhất trong</p>

tất cả 5 bên tranh chấp. Bên cạnh đó, với những lần Trung Quốc chiếm được quần đảo Hoàng Sa (các năm 1956, 1974), 7 thực thể thuộc quần đảo Trường Sa (1988), đá Vành Khăn (1995), bãi cạn Scarborough (2012); và một thực tế rằng Trung Quốc đã gần như hoàn thành việc cải tạo đảo ở Biển Đông, không loại trừ viễn cảnh Trung Quốc tiếp tục mở rộng chiếm thêm các thực thể thuộc Trường Sa. Về khả năng, Trung Quốc có sức mạnh hải quân vượt trội hơn hẳn các bên tranh chấp còn lại. Về ý đồ, nhiều chuyên gia đánh giá Trung Quốc có tham vọng kiểm soát Biển Đông. Như vậy, điều Trung Quốc cần là cơ hội để chiếm thêm các thực thể. Để bảo vệ lợi ích quốc gia của mình, Việt Nam cần có động thái ngăn không cho Trung Quốc có được cơ hội đó.

Luận văn với đề tài: **“Trung Quốc chiếm các thực thể ở Biển Đông: Bài học lịch sử và đối sách của Việt Nam”** đã tập trung nghiên cứu 4 vụ việc Trung Quốc chiếm mới các thực thể ở Biển Đông gồm Hải chiến Hoàng Sa (1974), cuộc tấn công ở Trường Sa (1988), sự kiện Đá Vành Khăn (1995), đưng độ tại bãi cạn Scarborough (2012) nhằm tìm ra những quy luật nhất định về các tập hợp các điều kiện mà khi xảy ra sẽ tạo cơ hội thuận lợi cho Trung Quốc chiếm các thực thể ở Biển Đông trong lịch sử. Các điều kiện được sắp xếp thành 3 nhóm “thiên thời”, “địa lợi”, “nhân hòa” - phù hợp với tư tưởng “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” về thời điểm khởi sự của người Trung Quốc. Trên cơ sở đó, tác giả luận văn cũng mạnh dạn kiến nghị các đối sách cho VN để cản trở Trung Quốc khởi sự bao gồm các đối sách ngăn cản các điều kiện thuận lợi cho Trung Quốc và các đối sách tăng cường trở lực cho Trung Quốc.

Với những nội dung trên, luận văn sẽ có những đóng góp kho tàng nghiên cứu về Biển Đông tại Việt Nam cũng như cho công tác bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

24	Những yếu tố tác động tới sự điều chỉnh chính sách của Mỹ đối với khu vực Mỹ Latinh từ sau Chiến tranh Lạnh	Đoàn Tuấn Minh	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	Yếu tố tác động tới chính sách Mỹ đối với khu vực Mỹ Latinh từ sau Chiến tranh Lạnh
25	Quan hệ chính trị an ninh Trung - Mỹ dưới thời Tập Cận Bình	Nguyễn Tuấn Nam	TS. Đỗ Thanh Hải	Quan hệ chính trị an ninh Trung - Mỹ
26	Chiến lược năng lượng của Nga và tác động đến quan hệ Nga - EU trong lĩnh vực năng lượng	Đỗ Thu Nga	PGS.TS. Nguyễn Phương Bình	<p>Địa chính trị năng lượng đóng một vai trò quan trọng trong tầm nhìn chiến lược của Nga vì vị trí của tài nguyên năng lượng, động lực cung và cầu, tuyến đường quá cảnh, cơ sở hạ tầng năng lượng và thậm chí giá của tài nguyên có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của Nga, do đó ảnh hưởng đến chính sách đối nội và đối ngoại của quốc gia này. Những thay đổi trong hệ thống năng lượng toàn cầu, vị trí của Nga trong hệ thống năng lượng toàn cầu và ảnh hưởng của năng lượng trong an ninh của Nga, một loạt các thách thức, cả bên trong và bên ngoài đều có thể gây nguy hiểm cho an ninh năng lượng của Nga và làm suy yếu sức mạnh của nước này. Do đó, an ninh năng lượng là một trong những ưu tiên của Liên Bang Nga.</p> <p>Mối quan tâm về an ninh năng lượng của Nga có thể thấy thông qua việc xây dựng các chiến lược năng lượng trung và dài hạn của quốc gia này. Từ năm 2003, Chính phủ Nga đã phê duyệt hai chiến lược năng lượng: Chiến lược năng lượng của Nga đến năm 2020 (ES-2020) và Chiến lược năng lượng của Nga đến năm 2030 (ES-2030) vào năm 2009. Năm 2014, một dự thảo cho Chiến lược năng lượng của Nga đến năm 2035 (ES-2035) đã được đệ trình để phê duyệt. Bên cạnh đó, trước tình hình EU và Mỹ áp đặt nhiều biện pháp trừng phạt Nga, cùng những căng thẳng giữa Nga với phương Tây, bao gồm các quốc gia quá cảnh, các chiến lược cũng vạch ra các phương hướng trong quan hệ của Nga với EU về năng lượng.</p> <p>Luận văn với đề tài: <b>“Chiến lược năng lượng của Nga và tác động đến quan hệ Nga - EU trong lĩnh vực năng lượng”</b> đã khái quát về tình hình an ninh năng lượng của Nga hai thập niên đầu thế kỷ XX, đồng thời làm rõ cơ sở hoặc định các chiến lược năng lượng</p>

				<p>của Nga, nội dung các chiến lược năng lượng đó và tác động đến mối quan hệ Nga - EU và đánh giá kết quả và hạn chế của các chiến lược năng lượng đã triển khai và dự báo triển vọng của chiến lược năng lượng của Nga đến năm 2035.</p> <p>Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá nói trên, tác giả làm rõ mối quan hệ Nga - EU về năng lượng trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI, một mối quan hệ đang có những thay đổi mạnh mẽ dưới tác động của các nhân tố địa chính trị, địa kinh tế và các thách thức an ninh mới. Từ đó có thể đưa ra được dự báo về ảnh hưởng của các chiến lược năng lượng của Nga, cùng với mối quan hệ Nga - EU về năng lượng đến khu vực châu Á nói chung và VN nói riêng. Đây cũng là nguồn tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu và giảng dạy về đề tài này.</p>
27	Sức mạnh mềm của Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump	Nguyễn Bảo Ngọc	TS. Nguyễn Tuấn Việt	Sức mạnh mềm của Mỹ
28	Chủ nghĩa đơn phương của Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump	Trương Xuân Quốc	TS. Đỗ Thị Thủy	Chủ nghĩa đơn phương của Mỹ
29	Cạnh tranh Hoa Kỳ - Trung Quốc tại khu vực Mỹ Latinh vài thập niên đầu thế kỷ XXI	Lê Tùng Sơn	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	Cạnh tranh Hoa Kỳ - Trung Quốc tại khu vực Mỹ Latinh
30	Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ từ năm 1995 đến nay: Tiếp cận từ góc độ thành viên ASEAN	Lê Văn Tá	PGS.TS. Nguyễn Vũ Tùng	Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ
31	Tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương và những tác động đối với VN từ năm 2012 đến nay	Nguyễn Thế Thành	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	<p>Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực phát triển năng động nhất thế giới, là một trong những động lực tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Khu vực này có ba cường quốc hạt nhân hàng đầu thế giới (Mỹ, Nga, Trung Quốc) và các điểm nóng có nguy cơ xung đột như eo biển Đài Loan, bán đảo Triều Tiên, biển Hoa Đông, Biển Đông, eo biển Malaca; tiềm ẩn nhiều nguy cơ xung đột do tranh chấp lãnh thổ, mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo. Qua quá trình phát triển, khu vực đã xuất hiện các cường quốc mới; hình thành ba trung tâm sức mạnh là Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản; diễn ra quá trình cạnh tranh và hợp tác</p>



				<p>đan xen, trong đó Mỹ và Trung Quốc đang tranh giành quyết liệt vai trò lãnh đạo khu vực và toàn cầu.</p> <p>Chiến lược, mục tiêu xuyên suốt của Mỹ là “lãnh đạo” thế giới và không để cho bất kỳ quốc gia nào tranh giành vị thế này của họ. Do đó, xét về lăng kính chiến lược toàn cầu, Mỹ sẽ ngăn chặn sự xuất hiện của bất kỳ quốc gia nào thách thức vị thế lãnh đạo thế giới của Mỹ. Để đảm bảo mục tiêu đó, thời kỳ Tổng thống Obama, Mỹ thực hiện chiến lược “Tái cân bằng” nhằm điều chỉnh trọng tâm chiến lược toàn cầu sang khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Kế thừa chính sách đối ngoại của người tiền nhiệm, chính quyền của Tổng thống Trump đã đề ra chiến lược mới “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở”. Qua các chiến lược trên, Mỹ đã quan tâm thúc đẩy tập hợp lực lượng thông qua các đồng minh, đối tác, các vấn đề có tính chất toàn cầu, khu vực nhằm duy trì vai trò dẫn dắt, xác lập vị thế lãnh đạo trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.</p> <p>Luận văn đã tập trung nghiên cứu, phân tích cụ thể diện khu vực châu Á - Thái Bình Dương và tình hình các nước lớn để làm rõ mục tiêu tập hợp lực lượng của Mỹ đối với khu vực. Làm rõ vấn đề, cách thức triển khai và kết quả tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực từ khi Mỹ thực hiện chính sách “Tái cân bằng” đến nay. Đánh giá tác động từ tập hợp lực lượng của Mỹ đối với khu vực và Việt Nam; dự báo xu hướng triển khai tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực.</p> <p>Trên cơ sở nghiên cứu nêu trên, tác giả đưa ra một số khuyến nghị nhằm góp phần thúc đẩy quan hệ Việt - Mỹ, giúp Việt Nam chủ động, có bước đi linh hoạt, mềm dẻo trong từng giai đoạn để thúc đẩy quan hệ hợp tác với tất cả các bên, nhất là với Mỹ và Trung Quốc; tạo dựng môi trường hòa bình, ổn định lâu dài và bền vững để phát triển đất nước, nâng cao vai trò và vị thế của Việt Nam trong khu vực và quốc tế.</p>
32	Quan hệ Ấn Độ - Trung Quốc: thực trạng và triển vọng	Trần Thanh Minh Thư	TS. Đặng Cẩm Tú	Là hai cường quốc đông dân nhất nhì thế giới với vị thế và tiềm lực mạnh mẽ tại châu Á, cùng với sự trỗi dậy mạnh mẽ của mình, Ấn

				<p>Độ và Trung Quốc đã trở thành những nhân tố mới góp phần thay đổi cán cân quyền lực toàn cầu. Nhìn từ góc độ lịch sử, quan hệ Ấn Độ - Trung Quốc chứa đựng nhiều mặt hợp tác nhưng vẫn tồn tại nhiều khúc mắc, mâu thuẫn khó giải quyết và tiềm ẩn nhiều bất ổn. Sự tương tác giữa hai chủ thể này trong môi trường chính trị quốc tế không chỉ tác động đến cục diện mà còn ảnh hưởng đến quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại của các quốc gia trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Với Việt Nam, những biến động trong quan hệ Ấn - Trung sẽ có tác động nhất định đến quá trình Việt Nam hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại. Việc đi sâu phân tích thực trạng quan hệ Ấn Độ - Trung Quốc trên các lĩnh vực sẽ giúp hiểu rõ đặc điểm và bản chất và có thể dự báo chiều hướng phát triển của mối quan hệ trong giai đoạn tới để có đối sách phù hợp.</p> <p>Luận văn đã khái quát quá trình phát triển của mối quan hệ Ấn Độ - Trung Quốc qua các giai đoạn lịch sử và làm rõ vị trí của Ấn Độ và Trung Quốc trong chính sách đối ngoại của đôi bên. Luận văn đã tập trung nghiên cứu quan hệ hợp tác song phương Ấn - Trung trên các lĩnh vực: chính trị - ngoại giao, kinh tế - thương mại, an ninh - quốc phòng, văn hóa - giáo dục và khoa học kỹ thuật; và những vấn đề tồn đọng trong quan hệ Ấn Độ - Trung Quốc như tranh chấp biên giới lãnh thổ và cạnh tranh ảnh hưởng trong khu vực. Luận văn đã nêu ra những nhân tố thúc đẩy và cản trở quan hệ Ấn Độ - Trung Quốc trong tương lai và dự báo triển vọng của mối quan hệ này đến năm 2030.</p> <p>Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá nói trên, luận văn sẽ là cơ sở cho các dự báo khoa học về mối quan hệ này trong tương lai và là một nguồn tài liệu tham khảo cho những ai quan tâm đến quan hệ Ấn Độ - Trung Quốc.</p>
33	Cạnh tranh Nga - Mỹ tại Ukraine từ năm 2014 đến nay	Nguyễn Xuân Tiên	TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc	Liên Bang Nga và Mỹ là hai thành viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, có ảnh hưởng đáng kể tới cục diện thế giới và tình hình an ninh quốc tế, cũng như tương quan lực lượng giữa các

nước lớn. Sau Chiến tranh Lạnh, mặc dù trật tự hai cực đã chấm dứt, nhưng cạnh tranh giữa hai nước lớn vẫn tiếp diễn tại châu Âu, Trung Đông, Trung Á và trong nhiều lĩnh vực khác nhau như kiểm soát vũ khí, an ninh vũ trụ, an ninh mạng, dân chủ - nhân quyền. Đây không chỉ là sự tiếp nối của đối đầu hai cực Xô - Mỹ trong chiến tranh Lạnh, mà còn mang những đặc điểm mới cần nghiên cứu. Cuộc khủng hoảng Ukraine bắt đầu năm 2014 được đánh giá là chấn động địa chính trị lớn nhất ở châu Âu từ đầu thế kỷ XXI bởi những tác động sâu sắc của sự kiện này đến hòa bình và an ninh thế giới. Cuộc khủng hoảng này thể hiện sự đối đầu quyết liệt giữa thế lực thân Nga và thế lực thân phương Tây của Ukraine, nhưng thực chất đây cũng là cuộc đọ sức địa chính trị giữa Nga và Mỹ. Bên cạnh những nguyên nhân nội bộ, các yếu tố bên ngoài, nhất là chính sách của các nước lớn như Nga, Mỹ và EU, đã khiến cho cuộc khủng hoảng diễn biến phức tạp và kéo dài. Cuộc khủng hoảng Ukraine và sự kiện sát nhập Crimea vào lãnh thổ Nga đã khiến cho quan hệ Nga - Mỹ xuống mức thấp nhất từ sau khi kết thúc Chiến tranh Lạnh. Cuộc khủng hoảng Ukraine đã khiến các chuẩn mực, nguyên tắc của luật pháp quốc tế được thừa nhận rộng rãi về chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ bị thách thức nghiêm trọng, khi một nước đề cao nguyên tắc quyền tự quyết dân tộc để can thiệp vào công việc nội bộ của một quốc gia có chủ quyền.

Diễn biến của cặp quan hệ Nga-Mỹ thể hiện sự tương quan của cán cân lực lượng giữa các nước lớn, tác động trực tiếp tới môi trường an ninh - đối ngoại không chỉ trong khu vực hậu Xô Viết mà còn trên phạm vi quốc tế, trong đó có Việt Nam (quốc gia có quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với Nga và quan hệ đối tác toàn diện với Mỹ). Ngoài ra, Ukraine và Việt Nam có những nét tương đồng về phương diện địa chính trị: đều là nước nhỏ; cùng có biên giới với một cường quốc mang tham vọng bá chủ; có vị trí chiến lược quan trọng. Việc nghiên cứu cạnh tranh Nga - Mỹ trong cuộc khủng

				<p>hoảng Ukraine sẽ giúp cho Việt Nam nhiều bài học quý giá.</p> <p>Luận văn thông qua sự tổng hợp các diễn biến cùng với cách tiếp cận trên nhiều phương diện, luận văn đưa ra một bức tranh tổng quan về cuộc khủng hoảng Ukraine, một trường hợp điển hình của sự cạnh tranh nước lớn thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh, phân tích sự cạnh tranh Nga - Mỹ trên các khía cạnh chính trị - ngoại giao, quân sự, kinh tế và tác động của cuộc khủng hoảng này trên các góc độ khác nhau.</p> <p>Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá nói trên, tác giả cũng mạnh dạn đưa ra một số hàm ý chính sách phù hợp cho tình hình của Việt Nam. Với nhiều nét tương đồng về vai trò và vị trí địa chiến lược quan trọng, cuộc khủng hoảng Ukraine đem lại cho Việt Nam nhiều hàm ý và bài học trong việc xử lý mối quan hệ giữa các nước lớn, đảm bảo lợi ích và an ninh quốc gia một cách thực tiễn, phòng ngừa sự can thiệp từ các thế lực bên ngoài, giữ vững độc lập chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ cũng như phát huy được các kênh ngoại giao, kinh tế, chính trị - xã hội một cách hiệu quả.</p>
34	Cạnh tranh ảnh hưởng giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á từ năm 2013 đến nay	Lê Thị Hồng Tú	TS. Đặng Cẩm Tú	Cạnh tranh ảnh hưởng giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á
35	Quan hệ Ấn Độ - Mỹ: thực trạng và triển vọng	Trần Đức Vinh	TS. Đặng Cẩm Tú	Quan hệ Ấn Độ - Mỹ
36	Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Indonesia từ năm 2013 đến nay	Nguyễn Hương Nhung	TS. Đỗ Thị Thanh Bình	Trong sự phát triển, vận động của lịch sử thế giới, không một quốc gia nào tồn tại độc lập, phát triển hiệu quả mà không có mối quan hệ với các quốc gia khác, đặc biệt trong lĩnh vực chính trị, ngoại giao, kinh tế. Với những tương đồng về vị trí địa lý, mục tiêu phát triển và chính sách đối ngoại, quan hệ Việt Nam - Indonesia đã từng bước được thiết lập, củng cố, phát triển và đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Từ năm 2003 đến nay, Indonesia luôn là một trong những đối tác thương mại và đầu tư quan trọng của Việt Nam trong khu vực và tích cực ủng hộ, chia sẻ quan điểm với Việt Nam trong các vấn đề

				<p>quốc tế, khu vực, nhất là vấn đề Biển Đông.</p> <p>Tháng 6 năm 2013, nhân chuyến thăm cấp Nhà nước Indonesia của Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang, hai bên đã ra Tuyên bố chung chính thức thiết lập quan hệ đối tác chiến lược giữa Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Indonesia với nội hàm làm sâu sắc thêm quan hệ chính trị tin cậy lẫn nhau, tăng cường hợp tác kinh tế, thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực khác và tại các diễn đàn quốc tế, khu vực. Việc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược mở ra giai đoạn mới trong lịch sử quan hệ Việt Nam - Indonesia vì lợi ích và sự phát triển của cả hai nước; đồng thời góp phần quan trọng duy trì môi trường quốc tế, khu vực hòa bình, ổn định, hợp tác.</p> <p>Luận văn đã tập trung nghiên cứu làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của việc nâng cấp quan hệ Việt Nam - Indonesia lên mức đối tác chiến lược; đồng thời tổng kết, đánh giá về những kết quả đạt được cũng như hạn chế và nguyên nhân trong quá trình triển khai quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Indonesia trên các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, kinh tế, quốc phòng, an ninh, hợp tác nghề cá, văn hóa, giáo dục... trong giai đoạn từ 2013 đến nay; rút ra một số đánh giá, nhận xét về quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Indonesia và so sánh với mỗi quan hệ đối tác chiến lược giữa Việt Nam với các nước trong khu vực.</p> <p>Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá nói trên, tác giả cũng mạnh dạn đưa ra một số dự báo về triển vọng tình hình Việt Nam, Indonesia và quan hệ hai nước trong những năm tới; đồng thời đề xuất khuyến nghị thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Indonesia đi vào thực chất, hiệu quả hơn và tương xứng với tiềm năng, mong muốn của hai nước.</p>
37	Hợp tác Lào - Việt Nam trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống từ năm 1991 đến nay	Fongman Vongphachan	TS. Đỗ Thanh Hải	Trong những năm qua, vấn đề an ninh phi truyền thống đã và đang là một mối đe dọa nghiêm trọng đến tình hình an ninh, chính trị đối với thế giới, khu vực châu Á nói chung và đối với hai nước Lào và Việt Nam nói riêng. Tình hình tội phạm, nhất là các loại tội phạm có

			<p>tổ chức xuyên quốc gia như; khủng bố, ma túy, mua bán người...; Vấn đề thiếu hụt năng lượng, nhu cầu năng lượng ngày càng cao, giá năng lượng biến đổi không ngừng; cùng với những ảnh hưởng từ vấn đề môi trường đã tác động trực tiếp đến quá trình phát triển kinh tế-xã hội, công tác đảm bảo an ninh quốc gia, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội đối với Lào và Việt Nam, đặt ra thách thức, đòi hỏi lực hai nước phải không ngừng đổi mới và nâng cao hơn nữa về nhận thức, trách nhiệm, cơ chế, nội dung hợp tác.</p> <p>Từ năm 1991 đến nay, hợp tác giữa Lào và Việt Nam trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống đã đạt được nhiều kết quả. Hai nước không ngừng tăng cường hợp tác đối phó với vấn đề tội phạm xuyên quốc gia, triệt phá nhiều vấn đề liên quan đến an ninh hai nước để bảo đảm ổn định, an toàn xã hội hai quốc gia. Hợp tác về môi trường đặc biệt ứng phó với biến đổi khí hậu cũng như hợp tác năng lượng của hai nước đã đạt được những thành tựu nhất định, góp phần giúp hai nước xây dựng cuộc sống ổn định, phát triển bền vững, cũng như phát triển mối quan hệ giữa hai nước. Bên cạnh các hợp tác song phương, hợp tác trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống giữa Lào và Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong các hợp tác đa phương trong khuôn khổ khu vực và quốc tế như trong tổ chức ASEAN, hợp tác Tam giác phát triển và hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng.</p> <p>Tuy nhiên nhìn chung hợp tác giữa Lào và Việt Nam trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống còn khá nhiều hạn chế. Việc xây dựng và triển khai các hợp tác giữa hai nước còn chậm, chưa thực sự hiệu quả và chưa tương xứng với quan hệ đặc biệt của hai nước. Trong khi đó hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật để phát triển hợp tác giữa hai nước còn hạn chế, hệ thống pháp luật, quy định còn bất cập, lỏng lẻo.. Thêm vào đó, trình độ nguồn nhân lực của cả hai nước còn yếu kém, chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra.</p> <p>Trong chặng đường phía trước, triển vọng hợp tác giữa hai nước còn</p>
--	--	--	---

				<p>rất lớn, hợp tác hai nước sẽ phát triển không ngừng, hiệu quả hợp tác sẽ được nâng cao hơn. Tuy nhiên có thể thấy tình hình an ninh phi truyền thống diễn biến hết sức phức tạp và khó lường, đặt ra thách thức, đòi hỏi hai nước phải không ngừng đổi mới và nâng cao hơn nữa.</p>
38	Hợp tác Lào - Việt Nam trong phát triển kiến trúc hạ tầng giữa hai nước từ năm 2009 đến năm 2019	Herchayang Yeechongthoryalue	PGS.TS. Nguyễn Phương Bình	<p>Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay và sự phát triển của kinh tế quốc tế, các mối quan hệ hợp tác phát triển kiến trúc hạ tầng giữa các nước trên thế giới và trong ASEAN cùng những nhân tố như vị trí địa chiến lược, mối quan hệ láng giềng đặc biệt, tiềm lực chính trị - kinh tế - xã hội nội bộ cùng cơ sở hạ tầng, cơ chế chính sách của mỗi nước đã và đang có những tác động to lớn và sâu sắc đến hợp tác phát triển kiến trúc hạ tầng Lào - Việt Nam.</p> <p>Bên cạnh quan hệ hợp tác chặt chẽ về chính trị - an ninh và kinh tế, quan hệ hợp tác Lào - Việt Nam trong phát triển kiến trúc hạ tầng giữa hai nước ngày càng có vị trí quan trọng trong mối quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam.</p> <p>Tuy nhiên, cho đến nay mặc dù các dự án hợp tác Lào - Việt Nam trong phát triển kiến trúc hạ tầng giữa hai nước khá đa dạng, nhưng chưa đủ hấp dẫn để cộng đồng doanh nghiệp hai bên tham gia một cách tích cực.</p> <p>Trong khi đó, thực tế cho thấy tiềm năng hợp tác giữa hai nước còn lớn, hai nước cần tăng cường hơn nữa việc hợp tác trong phát triển kiến trúc hạ tầng để thúc đẩy quan hệ nhiều mặt giữa hai bên và việc tăng cường kết nối trong ASEAN.</p> <p>Điều đó cho thấy việc nghiên cứu về hợp tác giữa Lào và Việt Nam trong phát triển kiến trúc hạ tầng là rất cần thiết, góp phần tăng cường quan hệ và quá trình hội nhập với khu vực và thế giới của hai nước. Vì vậy luận văn với đề tài: “Hợp tác Lào - VN trong phát triển kiến trúc hạ tầng giữa hai nước giai đoạn 2009-2019” đã tập trung làm rõ sự tiến triển của hợp tác Lào - Việt Nam phát triển hơn nữa.</p> <p>Trên cơ sở luận văn trình bày cơ sở lý luận (khái niệm và vai trò của</p>

				<p>KTHT đối với sự phát triển của quốc gia) và thực tiễn về hợp tác phát triển kiến trúc hạ tầng giữa Lào - Việt Nam trước 2009 với 2 giai đoạn là trước năm 1975 và từ 1975-2009, tập trung là rõ thực trạng hợp tác phát triển kiến trúc hạ tầng giữa Lào và VN trên khía cạnh: (1) Chính sách tăng cường hợp tác giữa hai nước nói chung và ở lĩnh vực phát triển kiến trúc hạ tầng nói riêng; (2) Các hoạt động hợp tác cụ thể ở các lĩnh vực khác nhau của KTHT; và (3) Đánh giá các kết quả và hạn chế của sự hợp tác này và giá làm rõ phương hướng hợp tác chung cũng như triển vọng phát triển hợp tác về kiến trúc hạ tầng giữa hai nước trong thời gian tới (đến năm 2025, tầm nhìn 2030). Từ thực tế hợp tác giữa hai nước và trên cơ sở phương hướng hợp tác trong tương lai được chính phủ hai bên thông qua, đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm thúc đẩy quan hệ hợp tác Lào - VN nói chung và ở lĩnh vực phát triển KTHT nói riêng.</p>
39	Hợp tác về đào tạo cán bộ công chức cấp chính quyền địa phương giữa Bộ Nội vụ Lào - Việt Nam	Latdavong Sengmany	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	<p>Trong lịch sử quan hệ quốc tế, quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào là một điển hình, một tấm gương mẫu mực, hiếm có về sự gắn kết bền chặt, thủy chung, trong sáng và đầy hiệu quả giữa hai dân tộc đấu tranh vì độc lập, tự do và tiến bộ xã hội.</p> <p>Trong giai đoạn xây dựng đất nước hiện nay, Bộ Nội vụ Lao và Bộ Nội vụ Việt Nam đã ký kết các bản ghi nhớ hợp tác, xác định những nội dung hợp tác hiệu quả trên tinh thần xây dựng, giúp đỡ lẫn nhau. Do đó, quan hệ hợp tác và đào tạo cán bộ cấp chính quyền địa phương giữa Bộ Nội vụ Lào - Việt Nam đã bước sang một giai đoạn phát triển mới. Hợp tác và đào tạo cán bộ giữa hai nước có những tiến triển đáng kể và trên nhiều phương diện: Quản lý nhà nước về kinh tế và tài chính công, Quản lý công, Quản lý công chức, Chính sách công, Cải cách hành chính, Pháp luật hành chính và các lĩnh vực hợp tác khác ... Tuy nhiên, hợp tác và đào tạo cán bộ cấp chính quyền địa phương giữa hai nước cũng đứng trước nhiều cơ hội và thách thức mới. Vì vậy, luận văn với đề tài <b>"Hợp tác về đào tạo cán bộ công chức cấp chính quyền địa phương giữa Bộ Nội vụ</b></p>



				<p><b>Lào - Việt Nam</b>” đã tập trung triển khai nghiên cứu những vấn đề chung về hợp tác đào tạo cán bộ công chức cấp chính quyền địa phương giữa Bộ Nội vụ Lào và Bộ Nội vụ Việt Nam trên các khía cạnh: Các khái niệm về cán bộ, công chức; cán bộ, công chức cấp chính quyền địa phương; đào tạo cán bộ, công chức cấp chính quyền địa phương; khái quát về tổ chức chính quyền địa phương ở Lào và Việt Nam; cơ sở hình thành và sự cần thiết phải hợp tác đào tạo cán bộ công chức cấp chính quyền địa phương giữa Bộ Nội vụ Lào và Bộ Nội vụ Việt Nam và thực trạng hợp tác và đào tạo cán bộ công chức cấp chính quyền địa phương giữa Bộ Nội vụ Lào - Việt Nam.</p> <p>Trên cơ sở những phân tích và nghiên cứu nói trên, tác giả đã đưa ra những nhận xét và đánh giá hợp tác về đào tạo cán bộ công chức cấp chính quyền địa phương giữa Bộ Nội vụ Lào - Việt Nam; từ đó đưa ra phương hướng và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác và đào tạo cán bộ công chức cấp chính quyền địa phương giữa Bộ Nội vụ Lào - Việt Nam.</p>
40	Quan hệ Lào - Nhật Bản từ đầu thế kỷ XXI đến nay	Souvanxay Insixiangma y	TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc	<p>Trên nền tảng mối quan hệ từ xa xưa giữa nhân dân hai nước, Lào và Nhật Bản đã chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao từ tháng 3/1955 nhưng chỉ từ sau năm 1991 khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, hai nước mới có môi trường thuận lợi để tăng cường hợp tác song phương. Song trước năm 2000, quan hệ hai nước mới phát triển trong phạm vi hẹp, còn rời rạc và hạn chế, chủ yếu là hợp tác về chính trị, ngoại giao với sự ủng hộ và viện trợ ODA của Nhật Bản đối với công cuộc dân chủ hóa và mở cửa của Lào.</p> <p>Bước vào thế kỷ XXI, Lào và Nhật Bản đều chủ trương thực hiện đa dạng hóa quan hệ quốc tế để tranh thủ mọi nguồn lực cho phát triển và gia tăng vị thế, vai trò trong khu vực và trên trường quốc tế. Do đó, quan hệ Lào – Nhật Bản đã bước sang một giai đoạn phát triển mới. Hợp tác giữa hai nước có những tiến triển đáng kể, ngày càng đa dạng, phong phú với nhiều lĩnh vực hợp tác khác nhau từ chính trị, ngoại giao đến kinh tế, thương mại, đầu tư, văn hóa... Tuy</p>

				<p>nhiên, hợp tác giữa hai nước cũng đứng trước nhiều cơ hội và thách thức mới. Vì vậy, luận văn với đề tài “<b>Quan hệ Lào - Nhật Bản từ đầu thế kỷ XXI đến nay</b>” đã tập trung làm rõ sự tiến triển của quan hệ Lào - Nhật Bản trong những năm đầu thế kỷ XXI, trong đó trọng tâm là hai giai đoạn: quan hệ đối tác toàn diện (2010-2014) và quan hệ đối tác chiến lược (2015 đến nay) với những phân tích chi tiết về cơ sở nâng cấp quan hệ, nội hàm đối tác toàn diện rồi đối tác chiến lược và các kết quả triển khai cụ thể quan hệ đối tác toàn diện và đối tác chiến lược trong các cơ chế hợp tác song phương và đa phương.</p> <p>Trên cơ sở những phân tích và nghiên cứu nói trên, tác giả đã mạnh dạn đánh giá những thành tựu và hạn chế còn tồn tại của quan hệ Lào - Nhật Bản trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI; từ đó đề xuất một số giải pháp thúc đẩy mối quan hệ hợp tác đó nhằm tận dụng tối đa những thuận lợi, hạn chế những yếu tố gây cản trở từ cả bên trong và bên ngoài để thúc đẩy hợp tác song phương ngày càng phát triển mạnh mẽ, đáp ứng được nhu cầu và lợi ích của hai nước.</p>
41	Chiến lược Khôi Thịnh vượng chung Đại Đông Á của Nhật Bản giai đoạn 1930-1945	Lenglor Yangko	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	Chiến lược Khôi Thịnh vượng chung Đại Đông Á của Nhật Bản
42	Hợp tác chính trị, an ninh Lào - Việt trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI	Boualay Thammavong	TS. Đỗ Thanh Hải	<p>Là hai nước láng giềng cùng nằm trên bán đảo Đông Dương, núi liền núi, sông liền sông, lại có sự tương đồng căn bản trong việc lựa chọn định hướng chính trị và mục tiêu phát triển, Lào và Việt Nam có vai trò địa - chính trị và vị trí địa - chiến lược cực kỳ quan trọng đối với nhau, cùng chia sẻ vận mệnh chung trong cuộc đấu tranh giành độc lập trước đây, bảo vệ và xây dựng đất nước ngày nay. Do vậy, cả hai nước đều nhận thức rõ vai trò quan trọng quyết định của hợp tác chính trị, an ninh song phương đối với sự nghiệp cách mạng của mỗi nước, đối với mối quan hệ đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện hiếm có giữa hai nước.</p> <p>Bước vào thế kỷ XXI, hợp tác chính trị, an ninh tiếp tục là vấn đề mấu chốt và là lĩnh vực hợp tác thành công nhất của hai nước. Song</p>

				<p>hợp tác Lào - Việt về chính trị và an ninh cũng đứng trước nhiều cơ hội và thách thức mới. Vì vậy, luận văn với đề tài “<b>Hợp tác chính trị, an ninh Lào - Việt trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI</b>” đã tập trung làm rõ những nhân tố chủ yếu bên trong và bên ngoài đã và đang tác động to lớn, sâu sắc và toàn diện đến quan hệ hợp tác chính trị, an ninh giữa hai nước; đồng thời luận văn cũng trình bày khái quát nội dung hợp tác chính trị, an ninh Lào - Việt trước năm 2001 và tập trung phân tích thực tiễn hợp tác giữa hai nước trên lĩnh vực chính trị, an ninh trong các cơ chế song phương và đa phương, gồm trong khuôn khổ ASEAN, TGPT C-L-V, Tiểu vùng sông Mê Công và tiểu vùng sông Mê Công mở rộng từ 2001 đến nay, bởi năm 2001 là năm hai nước ra Tuyên bố chung về các nguyên tắc chỉ đạo quan hệ Lào - Việt trong những năm đầu thế kỷ XXI - cơ sở quan trọng đưa quan hệ đặc biệt và sự hợp tác toàn diện Lào - Việt vững bước đi vào giai đoạn phát triển mới trong thế kỷ XXI.</p> <p>Trên cơ sở những phân tích và nghiên cứu nói trên, tác giả đã mạnh dạn đánh giá những thành tựu và hạn chế còn tồn tại của hợp tác chính trị, an ninh Lào - Việt trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI; từ đó đề xuất một số giải pháp thúc đẩy mối quan hệ hợp tác đó nhằm tận dụng tối đa những thuận lợi, hạn chế những yếu tố gây cản trở từ cả bên trong và bên ngoài để cùng giữ vững ổn định chính trị, an ninh quốc gia của hai nước, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, xã hội, góp phần giữ gìn hòa bình, ổn định và hợp tác, phát triển ở khu vực và thế giới.</p>
43	Vai trò chủ tịch ASEAN của Lào trong năm 2016	Viengvilay Ouanlasy	PGS.TS. Nguyễn Vũ Tùng	<p>Từ sau Đại hội IV (1986) của Đảng Nhân dân Cách mạng (NDCM) Lào, đặc biệt là sau khi kết thúc Chiến tranh Lạnh (1991), Lào tích cực thực hiện chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế và đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Đặc biệt, ngày 23/7/1997, Lào chính thức trở thành thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và kể từ đó đến nay, Lào ngày càng có nhiều đóng góp vào sự vững mạnh của ASEAN, trở thành</p>

				<p>thành viên tích cực, chủ động và có trách nhiệm của Hiệp hội. Mặc dù là một nước nhỏ và điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn nhưng với tư cách thành viên của ASEAN, chỉ 7 năm sau khi gia nhập, Lào đã hoàn thành tốt vai trò Chủ tịch ASEAN (năm 2004) và tiếp tục tạo dấu ấn trong nhiệm kỳ Chủ tịch luân phiên ASEAN năm 2016 vừa qua, góp phần nâng cao vai trò và vị thế của Lào trong khu vực và trên trường quốc tế. Tuy nhiên, trên chặng đường sắp tới, cùng với những cơ hội đang rộng mở, Lào nói riêng, ASEAN nói chung cũng phải đối mặt với nhiều thách thức để duy trì và phát huy những thành tựu ấn tượng đã đạt được.</p> <p>Do vậy, để Lào ngày càng đóng góp tích cực, hiệu quả hơn vào các công việc của ASEAN, góp phần quan trọng vào sự phát triển và thành công của Hiệp hội, luận văn <b>“Vai trò Chủ tịch ASEAN của Lào trong năm 2016”</b> đã đi sâu phân tích những nhân tố tác động đến hoạt động của Lào tại ASEAN với vai trò Chủ tịch luân phiên ASEAN năm 2016, gồm các nhân tố khách quan từ tình hình thế giới, khu vực và tình hình ASEAN; các nhân tố chủ quan từ tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của Lào, chính sách đối ngoại của Lào và kinh nghiệm hội nhập và hợp tác quốc tế của Lào. Trên cơ sở đó, tác giả tập trung làm rõ những nỗ lực, đóng góp của Lào trong xây dựng Cộng đồng ASEAN năm 2016 trên cương vị Chủ tịch ASEAN với 3 trụ cột chính là Cộng đồng chính trị - an ninh ASEAN, Cộng đồng kinh tế ASEAN và Cộng đồng văn hóa - xã hội ASEAN; đồng thời, đánh giá những thành tựu và hạn chế còn tồn tại; từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm quý để Lào đảm nhận tốt hơn Cương vị Chủ tịch ASEAN năm 2024.</p>
44	Hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông về vấn đề phát triển năng lượng và bảo vệ môi trường từ năm 2012 tới năm 2017	Thanousone Douanglaty	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	Hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS) có vai trò rất cần thiết đối với các quốc gia trong tiểu vùng sông Mê Kông, đem lại các lợi ích chung, giúp các nước thành viên tăng cường và mở rộng hơn nữa quan hệ hợp tác, từng bước tiếp cận và nâng cao vị thế đất nước trong khu vực và trên trường quốc tế. Tuy nhiên cùng với sự

				<p>phát triển, tăng trưởng kinh tế đã gây ra hậu quả đáng lo ngại về môi trường, bao gồm sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, suy thoái môi trường và các tác động đến sức khỏe con người, cùng với đó là những hệ lụy về an ninh năng lượng. Những tác động tiêu cực như vậy làm suy yếu sự phát triển bền vững trong GMS bằng cách ảnh hưởng đến kinh tế trong tương lai, sự tăng trưởng và giảm nghèo ở các nước thành viên.</p> <p>Trong những năm qua, hợp tác giữa các nước Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng trên lĩnh vực năng lượng, môi trường đã được các nước tăng cường, triển khai và đạt được những thành tựu nhất định, giải quyết các vấn đề khó khăn, thách thức về năng lượng, môi trường, qua đó góp phần vào sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia thành viên cũng như sự phát triển chung của toàn Tiểu vùng sông Mê Kông. Tuy nhiên bên cạnh những kết quả đạt được thì hợp tác năng lượng, môi trường của trong các chương trình phát triển tiểu vùng Mê Kông còn nhiều hạn chế mà các nước cần khắc phục.</p> <p>Là hợp tác hiệu quả nhất trong các cơ chế hợp tác Tiểu vùng, GMS được đánh giá là có rất nhiều triển vọng để phát triển hơn nữa và từng bước hội nhập mạnh mẽ với thế giới trong thời gian tới. Với những kết quả đạt được cùng những cơ hội, tiềm năng phát triển của hợp tác Tiểu vùng có thể cho thấy về triển vọng tốt đẹp trong quan hệ hợp tác của các nước GMS nói chung và trong hợp tác năng lượng, môi trường nói riêng. Bên cạnh những thuận lợi, thời cơ thì hợp tác giữa các nước trong thời gian tới cũng gặp rất nhiều thách thức, vì vậy để nâng cao hiệu quả trong hợp tác nói chung và trong hợp tác năng lượng, môi trường nói riêng thì các nước cần cùng nhau thực hiện đồng bộ các giải pháp, nỗ lực hết mình trong các hợp tác của Tiểu vùng.</p>
45	US foreign policy towards Israel in 2001-2018: the AIPAC case	Osama M.I. Qawareeq	PGS.TS. Nguyễn Vũ Tùng	US - Israel defense, diplomatic, and economic cooperation has been close for decades, On May 14, 1948, the United States was the first country to extend de facto recognition to the State of Israel.

				<p>Subsequently, relations have evolved through legislation, bilateral agreements, and trade. U.S. officials and lawmakers often consider Israel's security as they make policy choices in the Middle East. Moreover, when it comes to strategic features of US foreign policy pursued by US presidents, Republican or Democrat, it is difficult to find meaningful differences in dealing with the Israeli issue, and it is obvious that Israel has always been the cornerstone of America's foreign policy towards the Middle East.</p> <p>Undoubtedly, no countries have been, by now, the host and under the influence of pressure groups as far America would, in the process of foreign policy decision making. It seems that among the pressure groups in America, the Jewish lobby is the most influential. Accordingly, it can be said almost there has been a special role played by AIPAC (The American Israel Public Affairs Committee) in shaping the foreign policy of the U.S. policy towards Israel.</p> <p>The thesis concentrated on the continuing and changing policies of U.S. policy towards Israel under different administrations, starting from the administration of George W. Bush (2001-2009), then the administration of Barak Obama (2009-2017), and ending up with the foreign policy of the Donald Trump's administration towards Israel during Donald Trump's first year in the White House ( 2017-2018 ). Moreover, it concentrated on the influence of the Jewish lobby in America's foreign policy that results in the unsparing support of the United States for Israel. More specifically, this thesis focused on the role of AIPAC, as one of the most powerful groups among the Jewish Lobbies in America.</p> <p>The thesis could be considered as a source of reference for those who work in the field of foreign policy in general and those who are interested in American foreign policy towards Israel. In addition, it can also serve as a source of reference for those who want to study the influence of the Jewish lobby in general and AIPAC in</p>
--	--	--	--	--

				particular on U.S. foreign policy towards Israel. Moreover, the researcher analyzed the United States' interests in supporting Israel, and the main reasons that keep that support firm and unchanged among successive U.S. administrations, he also concentrated on the consequences of the United States foreign policy towards Israel and gave clear expectations about the future of the U.S foreign Policy towards Israel.
46	Sự can dự của Mỹ vào Trung Đông dưới thời Obama (2009-2016)	Nguyễn Tất Hà Anh	PGS.TS. Võ Kim Cương	Sự can dự của Mỹ vào Trung Đông dưới thời Obama
47	Hợp tác về an ninh biển trong khuôn khổ ASEAN và các cơ chế do ASEAN làm nòng cốt	Ngô Mai Anh	TS. Đỗ Thị Thanh Bình	Hợp tác về an ninh biển trong khuôn khổ ASEAN
48	Chính sách đối ngoại của Nga dưới thời Tổng thống Vladimir Putin từ 2012 - nay	Phạm Thị Trang Anh	TS. Nguyễn Phú Tân Hương	<p>Thế kỷ XX là thế kỷ đánh dấu những thăng trầm, biến đổi của Liên Xô trước đây và Liên bang Nga hiện nay. Nước Nga mới kế tục sự nghiệp của Liên Xô với một nền kinh tế lạc hậu, nền chính trị rệu rã và quân sự đang bị thách thức nghiêm trọng. Nước Nga từ địa vị cường quốc hàng đầu thế giới đang dần dần tụt xuống vị trí các quốc gia hạng hai, thậm chí hạng ba. Chính vào những năm tháng bản lề này, người ta thấy sự xuất hiện của một nhân vật làm thay đổi được cục diện và tình hình của nước Nga. Đó là Vladimir Vladimirovich Putin- người có công trong việc khôi phục nước Nga từ “đồng hoang tàn” của những năm cải tổ, để bước vào thế kỷ mới. nước Nga đạt được những thành tựu Đó là do chính sách đối nội và chính sách đối ngoại đúng đắn của Tổng thống V.Putin. Chính sách đối ngoại đóng một vai trò quan trọng trong sự ổn định và phát triển của mỗi quốc gia cũng như trong việc nâng cao sức mạnh và vị thế của các quốc gia đó trên trường quốc tế.</p> <p>Để hoàn thành mục tiêu trên, luận văn sẽ phân tích những nội dung cơ bản sau: Tình hình thế giới và Liên bang Nga trong những năm đầu thế kỷ XXI, để từ đó làm rõ sự cần thiết phải hình thành một chính sách đối ngoại mới cho nước Nga tới thời điểm hiện nay.Vai</p>

				trò của Tổng thống V.Putin trong quá trình hình thành chính sách đối ngoại của Liên bang Nga trong nhiệm kỳ Tổng thống thứ 2 từ 2012-nay. Kết quả thực hiện chính sách đối ngoại của Nga thông qua quan hệ của Nga với một số đối tác. Đánh giá tác động của chính sách đối ngoại đó ở phạm vi trong nước và nước ngoài, cũng như triển vọng của chính sách đối ngoại của Liên bang Nga. Vì vậy, việc tiến hành nghiên cứu “Chính sách đối ngoại của Liên bang Nga dưới thời Tổng thống V.Putin” là việc làm cần thiết, có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn. Luận văn sẽ cung cấp cách nhìn khách quan và toàn diện về chính sách đối ngoại của Liên bang Nga.
49	Quan hệ Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2005-2019	Nguyễn Khánh Chi	TS. Đỗ Thị Thanh Bình	Quan hệ Việt Nam - Campuchia
50	Tác động của nhận tố Trung Quốc đối với quan hệ Việt - Mỹ sau CTL	Nghiêm Thế Dũng	TS. Hoàng Tùng Lan	Tác động của nhận tố Trung Quốc đối với quan hệ Việt - Mỹ sau Chiến tranh Lạnh
51	Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Singapore từ năm 2013 đến nay	Phan Văn Hoàng	PGS.TS. Nguyễn Thị Hạnh	Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Singapore
53	Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Nga - Việt giai đoạn 2012-2018	Hoàng Thị Mai Hương	TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc	Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Nga - Việt
53	Đóng góp của cộng đồng người Việt Nam tại Thái Lan trong mối quan hệ Việt Nam - Thái Lan	Lưu Minh Khuê	TS. Ngô Trịnh Hà	Đóng góp của cộng đồng người Việt Nam tại Thái Lan
54	Quan hệ Ấn Độ - Hoa Kỳ dưới thời thủ tướng Narendra Modi trên lĩnh vực chính trị, quốc phòng - an ninh	Bùi Khánh Linh	PGS.TS. Võ Kim Cương	Vào tháng 11/2017, trong bài phát biểu tại Tuần lễ cấp cao APEC 2017 được tổ chức ở Đà Nẵng, Việt Nam, Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump đã nhắc tới khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương thay vì CA-TBD như những người tiên nhiệm. Khái niệm trên cũng được ông Trump đưa vào "Chiến lược An ninh Quốc gia", công bố hồi tháng 12/2017. Việc này thể hiện rõ, rằng khu vực Ấn Độ Dương, trong đó Ấn Độ được coi là một đầu tàu ngày càng có vai trò quan trọng trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ. Về phía Ấn Độ, kể từ khi lên nắm quyền hồi tháng 5/2014, Thủ tướng



				<p>Narendra Modi và các lãnh đạo Hoa Kỳ đã trao đổi cấp cao nhiều lần. Trong nhiệm kỳ đầu tiên, ông Modi đã đề ra những chính sách thực tế, góp phần giúp hai nước đạt những bước tiến vượt bậc trong quan hệ chính trị - ngoại giao cũng như quốc phòng - an ninh. Những thành quả đó hoàn toàn khác biệt so với tình hình của cặp quan hệ này vào những năm 1990-1998.</p> <p>Nghiên cứu về mối quan hệ giữa các nước lớn luôn được coi là một trong những trọng tâm trong việc hoạch định chính sách đối ngoại của các quốc gia từ trước tới nay và từ nay về sau. Trong bối cảnh thế giới ngày càng phát triển và cục diện quan hệ quốc tế xoay chuyển không ngừng, việc nghiên cứu và dự đoán về tương lai của mối quan hệ Ấn Độ - Hoa Kỳ, một cường quốc đang nổi lên với một siêu cường thế giới là vấn đề cấp thiết, ít nhiều cũng sẽ ảnh hưởng sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Việt Nam.</p> <p>Luận văn tập trung nghiên cứu về những bước phát triển mới trong mối quan hệ Ấn Độ - Hoa Kỳ, đặc biệt là trong nhiệm kỳ đầu tiên ông Narendra Modi giữ cương vị Thủ tướng Ấn Độ. Cụ thể, luận văn làm rõ những nhân tố quốc tế và khu vực làm tác động đến mối quan hệ hai nước; đi sâu phân tích, đánh giá các kết quả hợp tác cũng như những thách thức trong quan hệ song phương trên các lĩnh vực chính trị - ngoại giao và quốc phòng - an ninh.</p> <p>Từ những nội dung trên, tác giả đưa ra dự đoán về triển vọng chính sách của Ấn Độ đối với Hoa Kỳ trong thời gian tới, đánh giá những triển vọng này sẽ tác động như thế nào đến Việt Nam và đưa ra những kiến nghị đề xuất phù hợp với thực tế, nhất quán với đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, đa dạng hóa, đa phương hóa với những trọng tâm đối ngoại mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã đề ra.</p>
55	Quan hệ Việt Nam - Pháp từ năm 2013 đến nay	Lưu Văn Minh	PGS.TS. Nguyễn Thị Hạnh	Quan hệ Việt Nam - Pháp

56	Chủ trương, giải pháp phát triển ngoại giao kinh tế của Trung Quốc sau Đại hội XIX và tác động tới Việt Nam	Phạm Trung Nghĩa	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	Chủ trương, giải pháp phát triển ngoại giao kinh tế của Trung Quốc
57	Chính sách của Mỹ với khu vực CA - TBD dưới thời Tổng thống Donald Trump (2017-2021)	Nguyễn Xuân Ngọc	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	Chính sách của Mỹ với khu vực CA - TBD
58	Vai trò của ủy hội sông Mê Công trong quản lý nguồn nước sông Mê Công và sự tham gia của Việt Nam	Bùi Đăng Quân	TS. Đỗ Thị Thanh Bình	Vai trò của ủy hội sông Mê Công trong quản lý nguồn nước sông Mê Công và sự tham gia của Việt Nam
59	Vấn đề nguồn nước sông Mê Công và tác động đối với an ninh trong khu vực	Trần Minh Quân	PGS.TS. Nguyễn Thị Hạnh	Vấn đề nguồn nước sông Mê Công và tác động đối với an ninh trong khu vực
60	Điều chỉnh chiến lược quốc phòng của TQ từ sau Đại hội XVIII và tác động đến VN	Nguyễn Hữu Sự	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	Điều chỉnh chiến lược quốc phòng của Trung Quốc từ sau Đại hội XVIII và tác động đến Việt Nam
61	Quan hệ đối tác hợp tác chiến lược Hàn Quốc - Trung Quốc: đặc điểm và triển vọng	Quách Xuân Phương Thảo	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	Quan hệ đối tác hợp tác chiến lược Hàn Quốc - Trung Quốc: đặc điểm và triển vọng
62	Chính sách phát huy nguồn lực người Việt Nam ở nước ngoài - sức mạnh mềm của dân tộc	Nguyễn Huyền Trang	TS. Nguyễn Phú Tân Hương	<p>Xu thế toàn cầu hóa và sự ảnh hưởng qua lại ở nhiều mặt, đặc biệt trên khía cạnh kinh tế cho thấy không một quốc gia nào có thể coi mình như một “ốc đảo”, hay miễn nhiệm đối với những biến động trong quan hệ quốc tế. Trước bối cảnh đó, “sức mạnh cứng” không còn được ưa chuộng như trước bởi nó chỉ có thể đem đến chiến thắng trong ngắn hạn, còn về lâu dài, có khả năng bị phủ nhận bởi sức mạnh mềm và văn hóa đại chúng, do đó sức mạnh mềm đang có xu hướng trở nên ưu việt hơn so với sức mạnh truyền thống và được các nước quan tâm phát triển, tận dụng.</p> <p>Trong các nguồn lực tạo nên sức mạnh mềm, nguồn lực kiều dân là một trong những nhân tố quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến “mức độ hấp dẫn” của một quốc gia trên nhiều mặt như kinh tế, khoa học, kỹ thuật, văn hóa, sự ổn định chính trị... Trong khi nhiều Chính phủ thừa nhận tầm quan trọng của sự kiều dân, vẫn</p>

				<p>có những Chính phủ thiếu năng lực thiết kế và triển khai hiệu quả các chính sách nhằm tận dụng nguồn lực này.</p> <p>Thực tế trên đặt ra cho Việt Nam, với nguồn lực 4,5 triệu người sinh sống và làm việc trên thế giới, một nhu cầu thiết kế và thực hiện một chiến lược kiều dân toàn diện nhằm thu hút sự tham gia của các công dân, bạn bè toàn cầu. Các nghiên cứu trước đây ở trong nước về người Việt Nam ở nước ngoài và công tác huy động nguồn lực người Việt Nam ở nước ngoài đã chỉ ra được tầm quan trọng của kiều dân trong đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, tuy nhiên chưa đi sâu phân tích và nhìn nhận đúng đắn vai trò của kiều dân là một nguồn sức mạnh mềm của dân tộc, là một nguồn lực tiềm năng giúp đạt được các mục tiêu về đối nội và đối ngoại cần được khai thác trong thời gian tới. Vì vậy, việc tiến hành các khảo sát chuyên sâu về tiềm lực thực chất của cộng đồng kiều dân nói chung và người Việt Nam ở nước ngoài (NVNONN) nói riêng với vai trò là một nguồn sức mạnh mềm, đánh giá hiệu quả các chính sách đối với NVNONN trong thời gian vừa qua của Việt Nam, nghiên cứu đề xuất các giải pháp để phát huy hơn nữa đóng góp của lực lượng NVNONN đối với đất nước là rất cần thiết.</p> <p>Luận văn đã đánh giá toàn diện, khách quan những cập nhật về tiềm lực của cộng đồng NVNONN với tư cách là nguồn sức mạnh mềm, cũng như tổng kết thực tiễn công tác huy động nguồn lực NVNONN và rút ra các bài học kinh nghiệm, kiến nghị các chính sách, biện pháp mới nhằm huy động hơn nữa nguồn lực NVNONN tham gia vào việc nâng cao sức mạnh mềm, đóng góp cho sự phát triển của đất nước trong giai đoạn tiếp theo.</p>
63	Hợp tác giáo dục trong quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ từ 1995 đến nay	Phạm Thị Thu Trang	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	Hợp tác giáo dục trong quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ từ 1995 đến nay
64	Chiến lược Ấn Độ-Thái Bình Dương của Mỹ: cơ sở hình thành và tác động	Lê Hoàng Thanh Tú	TS. Nguyễn Phú Tân Hương	Chiến lược Ấn Độ - Thái Bình Dương của Mỹ: cơ sở hình thành và tác động

65	Chính sách đối ngoại của Australia từ 2010 đến nay	Nguyễn Danh Tùng	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	Chính sách đối ngoại của Australia từ 2010 đến nay
66	Chính sách của Mỹ đối với khu vực Trung Đông sau phong trào “mùa xuân Ả-rập”	Trịnh Kế Văn	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	Chính sách của Mỹ đối với khu vực Trung Đông sau phong trào “mùa xuân Ả-rập”
67	Quan hệ Pháp - Mỹ dưới thời Tổng thống Emmanuel Macron	Nguyễn Bá Vũ	TS. Đặng Cẩm Tú	Quan hệ Pháp - Mỹ dưới thời Tổng thống Emmanuel Macron

#### Ngành Luật quốc tế

1	Quyền tự do biểu đạt trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam	Nguyễn Đức Duy	PGS.TS. Đinh Ngọc Vượng	PLQT/VN/tự do biểu đạt
2	Pháp luật quốc tế về nghiên cứu khoa học biển và thực tiễn áp dụng tại một số quốc gia	Nguyễn Thị Đông Hà	PGS.TS. Đoàn Năng	<p>Biển và đại dương là nguồn tài nguyên vô cùng phong phú và đa dạng đối với một quốc gia, do đó các quốc gia có biển trên thế giới luôn dành sự quan tâm sâu sắc đến quản lý tài nguyên môi trường biển và nghiên cứu khoa học biển. Với những giá trị mà biển mang lại, nghiên cứu khoa học biển, hải đảo có vai trò hết sức quan trọng, là một trong những căn cứ hoạch định cơ chế, chính sách quản lý biển, hải đảo nhằm khai thác, sử dụng tài nguyên biển tiết kiệm, hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng, bảo vệ môi trường và dự báo ngăn chặn hoặc hạn chế những thảm họa, thiệt hại do thiên tai gây ra.</p> <p>Luận văn với đề tài <b>“Pháp luật quốc tế về nghiên cứu khoa học biển và thực tiễn tại một số quốc gia”</b> đã tập trung nghiên cứu hệ thống pháp luật quốc tế về nghiên cứu khoa học biển trước và sau thời điểm Công ước quốc tế của Liên Hợp Quốc về luật biển được thông qua. Từ đó, luận văn đưa ra nhận xét về pháp luật quốc tế hiện hành quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học biển.</p> <p>Dựa trên cơ sở phân tích tại chương đầu, luận văn đi sâu phân tích và làm rõ hệ thống pháp luật của một số quốc gia trên thế giới về nghiên cứu khoa học biển. Về cơ bản, các quốc gia đều tuân thủ và tôn trọng các nguyên tắc và quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học biển trong Công ước quốc tế về luật biển. Tuy nhiên, trong quá</p>

				<p>trình áp dụng, do tình hình chính trị - xã hội của từng quốc gia là khác nhau nên việc áp dụng các quy định của Công ước cũng sẽ khác nhau.</p> <p>Trên cơ sở tổng hợp các nhận định nêu trên, Luận văn cũng đưa ra ví dụ về việc áp dụng pháp luật quốc tế về nghiên cứu khoa học biển với trường hợp của Việt Nam, từ đó đưa ra biện pháp trong việc cải thiện và nâng cao khả năng thực thi hệ thống pháp luật hiện hành và phương hướng quy định chính sách về nghiên cứu khoa học biển trong tương lai của Việt Nam.</p>
3	Xác lập chủ quyền với đảo theo quy định của pháp luật quốc tế và kinh nghiệm của một số nước	Trần Minh Ngọc	PGS.TS. Đoàn Năng	PLQT/chủ quyền đối với đảo
4	Nguyên tắc thương mại công bằng trong luật thương mại quốc tế: lý luận và thực tiễn	Lê Thị Lan Phương	PGS.TS. Đoàn Năng	<p>Trong bối cảnh phát triển của nền kinh tế thế giới, WTO đóng một vai trò quan trọng. Mục tiêu chính của WTO là thúc đẩy tăng trưởng hàng hoá và dịch vụ trên thế giới cho sự phát triển ổn định, bền vững và bảo vệ môi trường; đảm bảo cho các nước phát triển và đặc biệt là các nước kém phát triển nhất được tận hưởng lợi ích thực sự từ sự tăng trưởng của thương mại quốc tế, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế của các nước này và khuyến khích các nước này ngày càng hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, trên thực tế, các nước phát triển luôn tìm cách đưa ra các loại rào cản và chính sách bảo hộ thương mại để hạn chế hàng nhập khẩu từ các nước đang phát triển. Trong mối quan hệ với các nước lớn, các nhà sản xuất ở các nước phát triển, đặc biệt là các nhà sản xuất nhỏ, vẫn luôn ở trong tình trạng bị chèn ép và gặp nhiều khó khăn để thâm nhập các thị trường này.</p> <p>Luận văn đã tập trung nghiên cứu, làm rõ các vấn đề lý luận chung về nguyên tắc thương mại công bằng theo quy định của Luật Thương mại quốc tế. Thương mại công bằng. WTO đảm bảo cho các quốc gia có quyền bình đẳng khi xin gia nhập cũng như đảm bảo công bằng trong thương mại quốc tế. Công bằng trong thương mại</p>

			<p>quốc tế được hiểu là công bằng trong các cơ hội tiếp cận với thị trường quốc tế. Nhiều quốc gia đã có các hoạt động không mang tính chất công bằng như trợ cấp sản xuất, trợ cấp xuất khẩu, bán phá giá nhằm tranh giành thị phần. Trước thực tế như vậy, WTO đã ban hành một loại chế định không chế những hành vi “không công bằng” trong thương mại quốc tế như chống bán phá giá, trợ cấp, áp dụng các biện pháp đối kháng...</p> <p>Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá nói trên, tác giả cũng mạnh dạn đề xuất phương hướng và một số biện pháp cụ thể nhằm phát triển và đảm bảo nguyên tắc thương mại công bằng trong hội nhập kinh tế quốc tế như Việt Nam cần chủ động tham gia đàm phán hoàn thiện các khuôn khổ pháp luật về thương mại, bao gồm các quy định đối xử công bằng, áp dụng trực tiếp các điều khoản về thương mại công bằng trong các hiệp định quốc tế và xây dựng điều khoản MFN phù hợp trong đàm phán FTA.</p>
5	Các vấn đề lý luận và thực tiễn của trách nhiệm bảo vệ trong khuôn khổ Liên hợp quốc	Trương Công Thịnh	<p>TS. Trịnh Hải Yến</p> <p>Bảo vệ và thúc đẩy tôn trọng quyền con người là một trong những mục tiêu hoạt động của Liên Hợp quốc (LHQ). Cộng đồng quốc tế cùng nhau nỗ lực ngăn chặn việc tái diễn các thảm họa diệt chủng và giết người hàng loạt như đã từng xảy ra trong các cuộc chiến tranh thế giới. Tuy nhiên, các tội ác quốc tế tàn bạo như diệt chủng, tội ác chiến tranh, thanh lọc sắc tộc, tội ác chống lại loài người... vẫn liên tục xảy ra. Với sự phát triển của luật nhân đạo và luật nhân quyền, con người không chỉ là đối tượng bảo vệ của riêng mỗi quốc gia mà còn là mối quan tâm chung của cả cộng đồng quốc tế. Tuy nhiên, Hiến chương LHQ và luật quốc tế hiện đại vẫn đang nhấn mạnh quan điểm mang tính vượt trội của chủ quyền quốc gia trong mối quan hệ với quyền con người. Cảm sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực và không can thiệp công việc nội bộ là những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ quốc tế. Trong khi phản ứng với các tội ác tàn bạo, cộng đồng quốc tế gặp phải tình thế nan giải khi vừa phải đảm bảo cả nghĩa vụ đạo đức và nghĩa vụ pháp lý.</p>

				<p>Đề giải quyết khó khăn mà cộng đồng quốc tế đang gặp phải, khái niệm Trách nhiệm bảo vệ (Responsibility to Protect - R2P) đã được đề xuất và nhanh chóng được cộng đồng quốc tế thừa nhận. Kể từ khi được thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh thế giới năm 2005, R2P đã có bước phát triển mạnh mẽ cũng như từng bước được áp dụng trong thực tiễn nhằm bảo vệ thường dân trước các tội ác quốc tế, đặc biệt trong khuôn khổ Liên Hợp quốc.</p> <p>Luận văn với đề tài: <b>“Các vấn đề lý luận và thực tiễn của khái niệm Trách nhiệm bảo vệ trong khuôn khổ Liên Hợp quốc”</b> đã tập trung nghiên cứu cơ sở pháp lý, sự hình thành của khái niệm R2P trong quan hệ quốc tế và Luật quốc tế; quá trình phát triển, hoàn thiện về nội dung và gia tăng đồng thuận đối với khái niệm trong khuôn khổ LHQ cũng như xem xét một cách toàn diện việc áp dụng R2P trong thực tiễn, rút ra những kết quả tích cực cũng như chỉ ra những tồn tại, hạn chế cần tiếp tục hoàn thiện nhằm đưa R2P phát huy hiệu quả trong thực tiễn. Trên cơ sở đó, luận văn đã đưa ra những đánh giá, nhận xét về tính chất, giá trị hiện tại của R2P cũng như khả năng phát triển của khái niệm này trong tương lai.</p> <p>Bằng việc phân tích, đánh giá toàn diện cơ sở pháp lý, thực tiễn LHQ và của các quốc gia, Luận văn đã cung cấp một góc nhìn về quá trình phát triển và thực thi R2P; xác định và làm rõ các vấn đề pháp lý có liên quan; cung cấp một cách nhìn mới, toàn diện hơn về chủ quyền và trách nhiệm của quốc gia, về hoạt động can thiệp quốc tế liên quan vấn đề bảo vệ thường dân; giải đáp một số thắc mắc và mâu thuẫn giữa nghĩa vụ tôn trọng chủ quyền quốc gia và nghĩa vụ bảo vệ thường dân. Cũng thông qua luận văn, tác giả mong muốn cung cấp một số căn cứ, lập luận nhằm góp phần đấu tranh với các luận điệu sai trái của các tổ chức phân động, các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền chống phá Việt Nam.</p>
6	Các điều ước quốc tế về đầu tư nước ngoài của Indonesia và thực tiễn áp dụng	Bùi Thanh Trúc	TS. Trịnh Hải Yến	Indonesia là quốc gia đóng góp nhiều cho phát triển kinh tế khu vực ASEAN cũng như có khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài

				<p>lớn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong nước. Trong thời gian kể từ năm 1967 đến nay, để tạo cơ sở pháp lý cho công tác thu hút và khuyến khích đầu tư nước ngoài, ngoài việc ban hành và sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật trong nước, Chính phủ Indonesia cũng đã tham gia đàm phán và ký kết các điều ước quốc tế về đầu tư nước ngoài. Indonesia đã tiến hành ký kết 72 Hiệp định Thương mại song phương (BIT) với các quốc gia như Úc, Bỉ, Trung Quốc, Đan Mạch, Ai Cập, Pháp và nhiều nước khác trên thế giới cùng với 15 hiệp định hợp tác kinh tế có chứa các điều khoản đầu tư (TIP) cùng với các hiệp định đầu tư đa phương ký kết trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế như ASEAN. Với số lượng lớn các điều ước về đầu tư quốc tế, quá trình thực hiện các cam kết này của Indonesia vẫn gặp nhiều khó khăn, điển hình là các vụ tranh chấp với nhà đầu tư nước ngoài. Hiện nay, Chính phủ Indonesia đang tiến hành nhiều biện pháp để vừa đảm bảo thu hút đầu tư nước ngoài, vừa hạn chế các tranh chấp trong quan hệ đầu tư quốc tế thông qua ban hành, sửa đổi quy phạm pháp luật và chấm dứt các BIT để tái đàm phán và ký kết mới cũng như hướng đến tham gia nhiều hơn các cơ chế đa phương. Trong bối cảnh Việt Nam đã và đang tham gia nhiều cam kết về đầu tư quốc tế, đặc biệt là ký kết các Hiệp định tự do thương mại thế hệ mới như CPTPP và EVIPA, việc nghiên cứu và tìm hiểu thêm thực tiễn thực hiện các điều ước quốc tế về đầu tư nước ngoài của các nước là rất thiết thực và mang nhiều ý nghĩa. Thông qua việc nghiên cứu các điều ước quốc tế về đầu tư của Indonesia và thực tiễn áp dụng có thể giúp Việt Nam rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm trong quá trình tham gia và thực hiện các cam kết về đầu tư quốc tế của mình.</p> <p>Luận văn tập trung nghiên cứu nội dung các quy phạm luật pháp quốc gia về đầu tư nước ngoài của Indonesia, các chính sách thu hút và khuyến khích đầu tư của nước này cũng như nội dung và thực tiễn thực thi các hiệp định liên quan đến đầu tư nước ngoài của</p>
--	--	--	--	---



				<p>Indonesia, qua đó nêu được các đặc trưng cơ bản về môi trường pháp lý của Indonesia đối với nhà đầu tư nước ngoài, đặc điểm của các điều ước quốc tế này cũng như kinh nghiệm giải quyết tranh chấp trong quan hệ đầu tư quốc tế, đặc biệt là các vụ việc có sự tham gia của cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và nước sở tại.</p> <p>Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá nói trên, tác giả cũng mạnh dạn nêu lên các bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam trong việc xây dựng và thực thi các cam kết trong quan hệ đầu tư quốc tế, cũng như các chính sách chấp thuận và khuyến khích đầu tư nước ngoài phục vụ cho công tác sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành pháp luật có liên quan tại Việt Nam.</p>
7	Bảo hộ nhãn hiệu âm thanh theo điều ước quốc tế và pháp luật Hoa Kỳ: bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	Nguyễn Việt Hiếu	TS. Trần Lê Hồng	<p>Trong bối cảnh tình hình kinh tế và sự phát triển mạnh mẽ của các doanh nghiệp, cá nhân trong thời đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay thì việc bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp lại ngày càng được tăng cường cả về mặt pháp lý lẫn thực thi quyền. Tầm quan trọng của bảo hộ nhãn hiệu theo pháp luật tại Việt Nam và trên thế giới càng được đề cao nhằm bác đàm và tăng cường tính cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ.</p> <p>Đồng thời, hệ thống pháp luật Sở hữu trí tuệ hiện nay trên thế giới đã tiến hành bảo hộ cho loại nhãn hiệu phi truyền thống trong đó có nhãn hiệu âm thanh tại nhiều quốc gia. Bên cạnh đó, Việt Nam hiện nay cũng đang tiến hành sửa đổi bộ Luật Sở hữu trí tuệ để có thể phù hợp với những cam kết về việc bảo hộ nhãn hiệu âm thanh theo CPTPP. Bởi lẽ việc bảo hộ này là điều cần thiết tiến tới để đáp ứng được những nhu cầu thực tế đang diễn ra hiện nay vì hiện tại Việt Nam đã là thành viên của nhiều điều ước quốc tế trong đó đa phần đều có các quy định về sở hữu trí tuệ mà đặc biệt là các điều khoản về bảo hộ nhãn hiệu âm thanh. Một hệ thống pháp lý lâu đời như Hoa Kỳ đã bảo hộ cho loại hình nhãn hiệu âm thanh từ lâu và đã đưa ra hai điều kiện cần thiết cho việc bảo hộ là tính phi chức năng</p>

				<p>và khả năng phân biệt. Do vậy, việc lựa chọn đề tài luận văn này sẽ giúp người đọc tìm hiểu về Luật Sở hữu trí tuệ mà đặc biệt là nhãn hiệu âm thanh tại các quốc gia là Hoa Kỳ và trong Điều ước quốc tế. Qua đó, phản ánh được thực trạng bảo hộ nhãn hiệu âm thanh tại Việt Nam, nhằm rút ra kết luận, giải pháp đề bổ sung cơ sở cho sự phát triển và hoàn thiện luật Việt Nam và góp phần vào sự phát triển và hội nhập của nước nhà.</p> <p>Luận văn với đề tài: <b>“Bảo hộ nhãn hiệu âm thanh theo Điều ước quốc tế và pháp luật Hoa Kỳ: Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”</b> đã hướng tới phân tích nhãn hiệu âm thanh theo 02 phương diện trong pháp luật Hoa Kỳ và trong Điều ước quốc tế và từ đó làm rõ các quy định, điều kiện bảo hộ cũng như thực trạng bảo hộ nhãn hiệu âm thanh tại Hoa Kỳ và theo các quy định trong điều ước quốc tế để từ đó đưa ra các khuyến nghị đối với Việt Nam trên thực tế.</p> <p>Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá nói trên, tác giả cũng đưa ra một số khuyến nghị và giải pháp cụ thể nhằm đóng góp vào việc phát triển và sửa đổi bộ Luật Sở hữu trí tuệ tại Việt Nam để từ đó tiến hành pháp điển hóa các quy định về bảo hộ nhãn hiệu âm thanh theo những cam kết của Việt Nam theo các điều khoản của CPTPP theo lộ trình 03 năm kể từ thời điểm CPTPP bắt đầu có hiệu lực.</p>
8	Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ phần mềm máy tính theo quy định của pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam	Nguyễn Hoàng Duy	PGS.TS. Đoàn Năng	
	Thực tiễn áp dụng nguyên tắc của pháp luật quốc tế trong hoạch định biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia	Hoàng Sơn Hải	TS. Nguyễn Đăng Thắng	<p>Hiện nay, Việt Nam có chung đường biên giới trên đất liền với ba nước Trung Quốc, Lào và Campuchia, tổng cộng chiều dài khoảng 4.924 km (với Trung Quốc 1.449,566 km, với Lào 2.337,459 km, với Campuchia khoảng 1.137 km). Từ năm 1975, sau khi đất nước được thống nhất, thông qua đàm phán thương lượng, đến nay nhà nước Việt Nam đã giải quyết xong vấn đề biên giới trên đất liền với Trung Quốc và với Lào.</p> <p>Riêng với Campuchia, mặc dù hai bên đã cùng nhau ký Hiệp ước</p>

hoạch định biên giới năm 1985 và Hiệp ước bổ sung năm 2005, nhưng việc thực hiện các hiệp ước này (công tác phân giới cắm mốc biên giới) đã và đang gặp phải không ít khó khăn phức tạp. Công tác phân giới cắm mốc trên thực địa đã kéo dài nhiều năm, nhưng việc hoàn thành toàn bộ công tác này vào lúc nào vẫn là một ẩn số. Nguyên nhân của tình trạng này trước hết là do vấn đề biên giới giữa Việt Nam và Campuchia từ lâu trong lịch sử đã là vấn đề nhạy cảm, tình hình chính trị nội bộ của Campuchia lại luôn diễn biến phức tạp tác động tiêu cực đến việc giải quyết vấn đề biên giới giữa hai nước; tuy nhiên, cũng cần nghiên cứu thêm về tiến trình hoạch định biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia dưới ánh sáng của luật quốc tế hiện đại, cụ thể là cần có thêm cái nhìn đầy đủ về lý luận và thực tiễn việc áp dụng những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế đã được các bên hữu quan thực hiện như thế nào trong trường hợp biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia? cần có những giải pháp nào nhằm giải quyết những vấn đề đang còn tồn tại trong hoạch định biên giới, góp một phần vào thúc đẩy đàm phán giải quyết xong toàn bộ vấn đề biên giới trên đất liền giữa hai nước?

Luận văn với đề tài “**Thực tiễn áp dụng nguyên tắc của pháp luật quốc tế trong hoạch định biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia**” đã tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế và biên giới quốc gia trong luật quốc tế; làm rõ thêm lý luận về công tác hoạch định đường biên giới trên đất liền, góp phần làm sáng tỏ giá trị pháp lý và thực tiễn áp dụng cũng như ý nghĩa của việc áp dụng các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế và tập quán quốc tế trong quá trình đàm phán ký kết các hiệp ước hoạch định biên giới đất liền giữa Việt Nam và Campuchia; nhận xét, đánh giá tình hình thực thi các hiệp ước hoạch định đã ký kết, kết quả đã đạt được, những tồn tại trong quá trình phân giới cắm mốc và nguyên nhân.

Trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá nói trên, tác giả cũng mạnh dạn đề

				xuất hai nhóm giải pháp cụ thể nhằm giải quyết những vấn đề đang còn tồn tại trong hoạch định và phân giới cắm mốc biên giới, làm tiền đề để tiếp tục nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước ta là sớm cùng với phía Campuchia giải quyết dứt điểm vấn đề biên giới đất liền giữa hai nước; sản phẩm của đề tài góp phần bổ sung vào hệ thống tài liệu phục vụ cho công tác nghiên cứu và giảng dạy về quan hệ quốc tế, đồng thời là tài liệu tham khảo cho những ai quan tâm đến vấn đề biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia
9	Áp dụng luật quốc tế trong giải quyết tranh chấp ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ	Phạm Thị Thu Hằng	PGS.TS. Nguyễn Hồng Thao	
10	An ninh mạng trong quy định của pháp luật quốc tế, pháp luật quốc gia và thực tiễn Việt Nam	Đào Trung Hiếu	TS. Nguyễn Thái Mai	
11	Vấn đề người Rohingya tại Myanmar và tác động tới ASEAN và Việt Nam	Nguyễn Minh Hoàng	PGS.TS. Nguyễn Hồng Thao	
12	Điều chỉnh quan hệ ly hôn có yếu tố nước ngoài theo pháp luật Việt Nam và pháp luật Liên minh châu Âu	Nguyễn Thùy Linh	TS. Nguyễn Thái Mai	
13	Bảo vệ danh tính công dân trên không gian mạng trong luật quốc tế, pháp luật một số quốc gia và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	Trần Tú Nam	TS. Nguyễn Thái Mai	
14	Thực thi xóa đói giảm nghèo góp phần đảm bảo nhân quyền tại Việt Nam	Phạm Vân Phượng	PGS.TS. Nguyễn Hồng Thao	
15	Công ước chống tra tấn của Liên hợp quốc - sự tham gia và thực thi của VN	Trần Trung Sơn	PGS.TS. Nguyễn Thị Lan Anh	
16	Quyền của cộng đồng LGBT theo quy định của pháp luật quốc tế và Việt Nam	Mai Anh Thu	PGS.TS. Nguyễn Thị Lan Anh	Trong lịch sử, quyền của người LGBT gần như không được chú ý đến và chỉ đến khoảng thế kỉ XX, cuộc đấu tranh các quyền của người LGBT mới tạo thành làn sóng trên toàn thế giới. Bên cạnh

				<p>việc nhận được sự ủng hộ nhiều hơn từ cộng đồng quốc tế và những nghiên cứu, những người đồng tính vẫn phải đối mặt với sự kỳ thị và phân biệt đối xử cả kể ở những quốc gia phát triển nhất. Việt Nam cũng không phải ngoại lệ khi những điều khoản để bảo vệ quyền cho cộng đồng LGBT vẫn còn bị hạn chế.</p> <p>Luận văn với mong muốn phân tích từ các bài học quốc tế để nâng cao nhận thức cộng đồng về quyền của người thuộc cộng đồng LGBT ở Việt Nam, sẽ làm rõ khía các căn quyền con người quan trọng cho người thuộc cộng đồng LGBT tại Việt Nam cũng như trên thế giới. Qua đó, xác định được xu hướng của thế giới đang phát triển đến đâu, Việt Nam đang ở đâu trên quá trình đó và từ ấy tác giả đưa ra những khuyến nghị phù hợp để bảo vệ cho cộng đồng LGBT trong tương lai.</p> <p>Luận văn đã nghiên cứu về thực tiễn pháp luật quốc tế về quyền con người và quyền của người thuộc cộng đồng LGBT, đưa ra thực tiễn về quyền cho người thuộc cộng đồng LGBT trên thế giới và trong khu vực, bao gồm: Quyền an toàn thân thể và tính mạng, quyền kết hôn, quyền xin con nuôi, quyền chuyển giới và quyền được công nhận giới tính mới. Và cuối cùng đi sâu vào bối cảnh pháp lý và chính sách của Việt Nam về quyền con người cho người thuộc cộng đồng LGBT và đưa ra những phương hướng thay đổi trong chính sách pháp luật của Việt Nam. Luận văn được nghiên cứu theo phương pháp tổng hợp, phân tích kiến thức, phân tích lịch sử và bối cảnh quốc tế và so sánh bài học giữa các nước trên thế giới với Việt Nam để từ đó, mang tới cái nhìn mới, góp phần tổng kết, đưa ra những xu hướng, khuyến nghị phù hợp và tiên bộ.</p>
17	Biện pháp hòa giải bắt buộc theo phụ lục V - Công ước Luật Biển 1982: lý thuyết, thực tiễn và khả năng áp dụng vào tranh chấp Biển Đông	Phạm Thị Anh Tú	PGS.TS. Đoàn Năng	

18	Hoạt động chuyên giao người bị kết án phạt tù giữa Việt Nam và Australia	Nguyễn Thị Thu Thủy	GS.TS. Nguyễn Ngọc Anh	<p>Hiện nay, cùng với sự gia tăng của hoạt động hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực đầu tư thương mại, du lịch, lao động, ngày càng nhiều người Việt Nam có xu hướng học tập, lao động và du lịch ở nước ngoài và ngược lại. Bên cạnh những thời cơ, thuận lợi cho phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa, xu hướng này cũng đặt ra nhiều thách thức trong việc tăng cường sự hợp tác giữa các quốc gia nhằm phối hợp giải quyết những vấn đề liên quan đến các loại tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và các vấn đề an ninh phi truyền thống khác.</p> <p>Trên bình diện quan hệ đối ngoại song phương, Việt Nam và Australia là hai quốc gia ở hai khu vực địa lý liền kề nhau và có nhiều mối quan hệ trên các lĩnh vực. Cộng đồng người Việt ở Australia hiện có khoảng 350.000 người cư trú hợp pháp và đứng thứ 5/10 cộng đồng đông dân nhất ở nước này. Hầu hết công dân của Việt Nam làm ăn lương thiện, chấp hành tốt pháp luật của nước sở tại, tuy nhiên, vẫn có một bộ phận công dân Việt Nam vi phạm pháp luật và phạm tội, bị tòa án có thẩm quyền ở Australia kết án phạt tù. Thực tiễn nêu trên cho thấy, việc nghiên cứu dưới góc độ pháp luật quốc tế về hoạt động chuyên giao người bị kết án phạt tù nói chung và hoạt động chuyên giao người bị kết án phạt tù giữa Việt Nam và Australia nói riêng có ý nghĩa lý luận và thực tiễn, góp phần nâng cao hiệu quả công tác chuyên giao người bị kết án phạt tù giữa hai nước; đồng thời góp phần từng bước hoàn thiện chính sách, quy định pháp luật về chuyên giao người bị kết án phạt tù ở VN.</p> <p>Luận văn đã tập trung nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn chuyên giao người bị kết án phạt tù giữa Việt Nam và Australia, đánh giá những ưu điểm, tồn tại, khó khăn, vướng mắc trong hoạt động chuyên giao người bị kết án phạt tù trong quá trình hợp tác giữa hai quốc gia để đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động này giữa các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và Australia trong thời gian tới..</p>
----	--	---------------------	------------------------	--

				<p>Trên cơ sở kết quả nghiên cứu nói trên, tác giả đã đề xuất 06 nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác chuyển giao người bị kết án phạt tù giữa hai nước, bao gồm: Một là, hoàn thiện cơ sở pháp lý trong nước có liên quan đến chuyển giao người bị kết án phạt tù, Hai là, tổ chức thực hiện có hiệu quả ĐƯQT về chuyển giao người bị kết án phạt tù nói chung và HĐ chuyển giao người bị kết án phạt tù với Australia nói riêng, Ba là, đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chuyên trách thực hiện công tác chuyển giao người bị kết án phạt tù, Bốn là, tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật và kinh phí cho công tác chuyển giao người bị kết án phạt tù, Năm là, tăng cường số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác chuyển giao người bị kết án phạt tù, Sáu là, tăng cường hợp tác trao đổi kinh nghiệm về chuyển giao người bị kết án phạt tù với các nước.</p>
<b>Ngành Kinh tế quốc tế</b>				
1	Tác động của các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đối với kinh tế VN	Nguyễn Việt Anh	TS. Nguyễn Thị Xuân Thu	Tác động của các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đối với kinh tế Việt Nam
2	Tái cơ cấu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại nhà nước VN trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế	Nguyễn Hải Anh	PGS.TS. Đặng Hoàng Linh	Tái cơ cấu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại nhà nước Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế
3	Nguồn nhân lực Việt Nam trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế	Đỗ Thanh Dũng	PGS.TS. Đặng Hoàng Linh	Trong bối cảnh tình hình kinh tế và chính trị thế giới hiện nay, Hội nhập kinh tế quốc tế trở thành một xu thế thời đại và diễn ra mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực. Sự xuất hiện của các khối kinh tế và mạng dịch trên thế giới là một tất yếu khách quan, một nấc thang phát triển mới trong quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế. Khi gia nhập vào các tổ chức thương mại trong khu vực và trên thế giới, mỗi quốc gia đều muốn hướng tới một nền kinh tế phát triển, một xã hội văn minh, hiện đại, đời sống được cải thiện. Đối với các nước đang phát triển như Việt Nam thì HNKQTQT là con đường tốt nhất để rút ngắn sự tụt hậu so với các nước khác và có điều kiện phát huy những lợi thế so sánh của mình trong phân công lao động và hợp tác

				<p>quốc tế.</p> <p>Để bắt kịp với xu thế của thế giới, Việt Nam đã từng bước hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, mở rộng và làm sâu sắc hơn quan hệ với các nước, tham gia tích cực và có trách nhiệm tại các diễn đàn, tổ chức quốc tế. Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế - xã hội, nguồn nhân lực Việt Nam đã có sự phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên hội nhập càng sâu rộng, nguồn nhân lực của Việt Nam bộc lộ nhiều bất cập và hạn chế.</p> <p>Luận văn đã tập trung nghiên cứu, đánh giá thực trạng nguồn nhân lực Việt Nam trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế. Số lượng lao động thì dư thừa, nhưng chất lượng nguồn nhân lực lại không đáp ứng yêu cầu, lao động chất xám, lao động có trình độ chuyên môn, tay nghề luôn thiếu hụt. Trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, yêu cầu đặt ra đối với nguồn nhân lực Việt Nam là phải chuẩn bị lực lượng lao động để có thể đáp ứng và hưởng lợi từ các cam kết quốc tế. Mặc dù, Việt Nam đang trong thời kỳ dân số vàng với nguồn cung lao động dồi dào và ổn định, nhưng trước xu thế hội nhập cũng đã đặt Việt Nam trước nhiều cơ hội và thách thức mới.</p> <p>Trên cơ sở đó, tác giả đã đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian tới có được đội ngũ nhân lực đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và tiếp cận trình độ các nước tiên tiến trên thế giới, nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề; nâng cao chất lượng lao động có cơ cấu trình độ, ngành nghề và vùng miền hợp lý có đủ năng lực đưa đất nước nhanh chóng thoát khỏi tình trạng kém phát triển, không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.</p>
4	Tác động từ đầu tư trực tiếp nước ngoài của Trung Quốc đối với Việt Nam	Phùng Văn Duyệt	TS. Ngô Duy Ngô	Tác động từ đầu tư trực tiếp nước ngoài của Trung Quốc đối với Việt Nam



5	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam: thực trạng và những vấn đề đáng chú ý trong giai đoạn 2015-2017	Nguyễn Trọng Thanh Hải	PGS.TS. Đặng Hoàng Linh	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam: thực trạng và những vấn đề đáng chú ý trong giai đoạn 2015-2017
6	Xây dựng đặc khu kinh tế: kinh nghiệm của một số nước trên thế giới và bài học cho Việt Nam	Phạm Thị Hân	TS. Trần Thị Lương Bình	<p>Mô hình đặc khu kinh tế được hình thành từ rất lâu trong lịch sử phát triển thế giới. Mô hình này được hình thành do yêu cầu san bằng những cách biệt về thể chế quản lý, điều kiện sản xuất giữa các quốc gia, đồng thời tận dụng lợi thế so sánh về vị trí địa lý để vươn ra các thị trường lân cận. Các đặc khu kinh tế trên thế giới đã cho thấy hiệu quả tiềm năng của nó trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo ra việc làm, nâng cao chất lượng lao động và chuyên giao công nghệ, thu hút vốn đầu tư nước ngoài..... Do đó, mạng lưới đặc khu kinh tế đã được mở rộng từ Châu Á sang các nước Trung - Đông Âu và cả châu Phi dần trở thành công cụ cần thiết trong thúc đẩy phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Chính vì vậy, các quốc gia trên thế giới như: Trung Quốc, Ấn Độ; Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan... đều coi thành lập các đặc khu kinh tế là một chính sách quan trọng, nhằm tạo ra đột phá phát triển kinh tế.</p> <p>Luận văn với đề tài “Xây dựng đặc khu kinh tế: kinh nghiệm của một số nước trên thế giới và bài học cho Việt Nam” đã nghiên cứu tổng quan về đặc khu kinh tế; phân tích, đánh giá thực trạng phát triển đặc khu kinh tế ở Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam từ những vấn đề mà Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ phải đối mặt trong chiến lược phát triển mô hình đặc khu kinh tế này.</p> <p>Trên cơ sở phân tích và đánh giá thực trạng phát triển đặc khu kinh tế ở TQ, HQ, Ấn Độ, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện xây dựng và phát triển đặc khu kinh tế tại VN trong tương lai.</p>
7	Xử lý đồ vỡ ngân hàng: kinh nghiệm của Mỹ và bài học cho Việt Nam	Triệu Hồng Hạnh	TS. Nguyễn Thị Kim Oanh	Xử lý đồ vỡ ngân hàng: kinh nghiệm của Mỹ và bài học cho Việt Nam
8	Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Phú Thọ 2016-2018: thực trạng và giải pháp	Nguyễn Trung Hiếu	TS. Phạm Bảo Khánh	Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Phú Thọ từ năm 2016 đến năm 2018: thực trạng và giải pháp

9	Quan hệ kinh tế Việt Nam - Trung Quốc từ sau khi bình thường hóa quan hệ năm 1991	Ngô Văn Hoàng	TS. Ngô Duy Ngo	Quan hệ kinh tế Việt Nam - Trung Quốc từ sau khi bình thường hóa quan hệ năm 1991
10	Chi trả tiền gửi được bảo hiểm: kinh nghiệm quốc tế và bài học đối với VN	Triệu Lan Hương	TS. Nguyễn Thị Kim Oanh	Chi trả tiền gửi được bảo hiểm: kinh nghiệm quốc tế và bài học đối với Việt Nam
11	Giải pháp vượt rào cản chống bán phá giá hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ	Dương Văn Mạnh	TS. Nguyễn Thị Xuân Thu	Giải pháp vượt rào cản chống bán phá giá hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ
12	Xây dựng thương hiệu nông sản xuất khẩu của VN trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế: thực trạng và triển vọng	Đào Như Ngọc	PGS.TS. Đặng Hoàng Linh	Xây dựng thương hiệu nông sản xuất khẩu của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế: thực trạng và triển vọng
13	Quan hệ thương mại Việt Nam - Nhật Bản sau khi ký Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản	Lê Huy Ngọc Nhân	TS. Tô Minh Thu	Quan hệ thương mại Việt Nam - Nhật Bản sau khi ký Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản
14	Triển vọng NAFTA và tác động đến quan hệ kinh tế khu vực	Nguyễn Minh Quang	PGS.TS. Nguyễn Văn Lịch	Triển vọng NAFTA và tác động đến quan hệ kinh tế khu vực
15	Hàng rào kỹ thuật trong quan hệ thương mại Mỹ - Việt Nam	Phạm Thu Trang	TS. Tô Minh Thu	Hàng rào kỹ thuật trong quan hệ thương mại Mỹ - Việt Nam
16	Đóng góp của chính sách bảo hiểm tiền gửi đối với hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam	Nguyễn Thị Huyền Trang	TS. Nguyễn Thị Kim Oanh	<p>Hoạt động BHTG trên thế giới đã được triển khai với gần 100 năm kinh nghiệm, đã đạt được nhiều thành quả và thu hút được sự quan tâm của rất nhiều quốc gia trên thế giới. BHTGVN trải qua gần 20 năm hoạt động và phát triển đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Những kết quả trong triển khai chính sách BHTG đã góp phần quan trọng trong việc duy trì sự ổn định và phát triển an toàn, lành mạnh của hệ thống tổ chức tín dụng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, hoạt động ngân hàng ngày càng tiềm ẩn nhiều rủi ro khó kiểm soát. Chính sách BHTG cần không ngừng củng cố và hoàn thiện để bắt kịp xu hướng hội nhập.</p> <p>Trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn về hoạt động</p>

				<p>BHTG, luận văn đã tập trung làm rõ một số vấn đề cơ bản sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khái quát các nội dung lý luận chung về BHTG. Nghiên cứu kinh nghiệm triển khai chính sách BHTG của một số tổ chức BHTG hiệu quả trên thế giới trong bối cảnh hội nhập KTQT, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.</li> <li>- Nghiên cứu thực trạng hoạt động BHTG ở Việt Nam, những đóng góp của chính sách BHTG đối với hội nhập KTQT ở Việt Nam. Phân tích, đánh giá kết quả đạt được cũng như các hạn chế, vướng mắc trong quá trình triển khai chính sách.</li> <li>- Dựa trên đánh giá thực trạng BHTG tại Việt Nam cùng với việc nghiên cứu định hướng phát triển của BHTGVN và ngành ngân hàng trong tiến trình hội nhập KTQT, đề xuất một số giải pháp phát triển công cụ BHTG ở Việt Nam.</li> </ul> <p>Luận văn được xây dựng với mong muốn góp phần hoàn thiện chính sách BHTG và thúc đẩy hơn nữa những đóng góp của chính sách BHTG trong quá trình hội nhập KTQT ở Việt Nam. Qua đó, góp phần đảm bảo quyền lợi của người gửi tiền, củng cố niềm tin của công chúng vào hệ thống ngân hàng, đảm bảo ổn định và sự phát triển lành mạnh của hệ thống tài chính.</p>
17	Kinh nghiệm quốc tế về hoạt động bảo hiểm tín dụng xuất khẩu đối với các mặt hàng thủy sản và đề xuất cho Việt Nam	Nguyễn Thị Hồng Vân	TS. Trần Thị Lương Bình	Kinh nghiệm quốc tế về hoạt động bảo hiểm tín dụng xuất khẩu đối với các mặt hàng thủy sản và đề xuất cho Việt Nam
18	Giải pháp cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ tại ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập	Cao Văn Việt	TS. Nguyễn Thị Kim Oanh	Giải pháp cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ tại ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập
19	Cải cách nông nghiệp ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế	Bùi Văn Vũ	PGS.TS Đặng Hoàng Linh	Trong thời kỳ hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, các quốc gia đều tập trung phát triển kinh tế và lấy kinh tế làm sức mạnh để thể hiện tiếng nói và nâng cao vị thế của mình trên trường quốc tế. Nông nghiệp là một khía cạnh vô cùng quan trọng của nền kinh tế. Nông - lâm - thủy sản là các mặt hàng vô cùng nhạy cảm trong thương mại quốc tế, vì các mặt hàng này không chỉ có ý nghĩa về

			<p>mặt kinh tế mà còn bao gồm cả ý nghĩa về mặt xã hội, chính trị và an ninh lương thực. Các quốc gia vẫn còn áp đặt các chính sách bảo hộ lên các sản phẩm nông - lâm - thủy sản thông qua các biện pháp thuế quan và biện pháp phi thuế quan để có thể bảo vệ nền nông nghiệp trong nước. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế như vậy, hầu hết các quốc gia đều chú trọng vào cải cách và phát triển nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững. Bên cạnh đó, Việt Nam xuất phát từ một nước thuần nông, có nhiều yếu tố thuận lợi để phát triển nông nghiệp. Trong quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nền nông nghiệp Việt Nam cần được cải cách một cách hiệu quả và hợp lý để có thể tận dụng được các cơ hội, cũng như vượt qua được các thách thức mà hội nhập mang lại.</p> <p>Luận văn với đề tài: “Cải cách nông nghiệp ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế” đã tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến cải cách nông nghiệp trong quá trình Việt Nam hội nhập từ năm 2007 đến năm 2018. Luận văn đã hệ thống hóa các lý luận liên quan đến nông nghiệp, cải cách nông nghiệp và hội nhập kinh tế quốc tế một cách hợp lý và dễ hiểu. Từ tổng quan về lý luận đó, luận văn đã đi sâu vào nghiên cứu thực trạng các khía cạnh của cải cách nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, bao gồm tác động của hội nhập giúp thúc đẩy cải cách nông nghiệp, các chính sách của Đảng và Nhà nước đẩy mạnh quá trình cải cách, thực trạng cải cách nông nghiệp trong giai đoạn 2007-2018 và tác động của cải cách nông nghiệp đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, luận văn cũng đã chỉ ra được một số các khó khăn tồn đọng làm cản trở quá trình cải cách nông nghiệp của Việt Nam. Từ đó, luận văn đã nghiên cứu và đưa ra một vài kiến nghị để có thể thúc đẩy quá trình cải cách nông nghiệp VN một cách nhanh chóng, thuận lợi và hiệu quả hơn, phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước.</p> <p>Thông qua quá trình nghiên cứu, luận văn đã đem lại cái nhìn tổng</p>
--	--	--	--

				quan và thực tế về quá trình cải cách toàn bộ nền nông nghiệp Việt Nam, bao gồm cả ba ngành nông - lâm - ngư nghiệp. Luận văn đã đề cập tới và phân tích yếu tố hội nhập, đưa ra các chính sách có liên quan, tổng hợp và phân tích được thực trạng và tác động cải cách nông nghiệp cũng như các khó khăn tồn đọng. Cùng với đó, luận văn tập trung nghiên cứu trong giai đoạn từ 2007-2018, cập nhật các số liệu mới, chính xác và đáng tin cậy, qua đó truyền tải được các thông tin chính xác, cập nhật và đầy đủ nhất về cải cách nông nghiệp Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.
20	Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương: cách tiếp cận của Nhật Bản và hàm ý chính sách cho Việt Nam	Hà Việt Anh	- TS. Lê Hải Bình - GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương: cách tiếp cận của Nhật Bản và hàm ý chính sách cho Việt Nam
21	Vai trò của mạng xã hội như một nhân tố mới trong quan hệ quốc tế: trường hợp Liên minh Châu Âu từ 2015 đến nay	Bùi Nguyễn Quang Dũng	PGS.TS. Dương Văn Quảng	Vai trò của mạng xã hội như một nhân tố mới trong quan hệ quốc tế: trường hợp Liên minh Châu Âu
22	Hợp tác giữa Việt Nam và Campuchia trong việc ứng phó với một số thách thức an ninh phi truyền thống	Bùi Nam Khánh	- TS. Đỗ Thị Thanh Bình - GS.TS. Hoàng Khắc Nam	Hợp tác giữa Việt Nam và Campuchia về ứng phó với thách thức an ninh phi truyền thống
23	Bầy Thucydides trong quan hệ Mỹ - Trung dưới nhiệm kỳ Tổng thống Trump	Đỗ Mai Lan	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	Bầy Thucydides trong quan hệ Mỹ - Trung
24	Thách thức và triển vọng của mối quan hệ Ấn Độ - Trung Quốc trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI	Đỗ Khương Mạnh Linh	PGS.TS. Nguyễn Thị Quế	Quan hệ Ấn Độ - Trung Quốc
25	Chính sách của Mỹ đối với vấn đề phi hạt nhân hóa Bán đảo Triều Tiên giai đoạn 2009-2020	Dương Thùy Linh	- GS.TS. Trần Thị Vinh - TS. Lê Đình Tĩnh	Chính sách của Mỹ đối với vấn đề phi hạt nhân hóa Bán đảo Triều Tiên
26	Tác động của Chủ nghĩa dân túy tới Liên minh châu Âu từ sau Chiến tranh Lạnh	Trịnh Quân	GS.TS. Vũ Dương Huân	Tác động của Chủ nghĩa dân túy tới Liên minh châu Âu từ sau Chiến tranh Lạnh

27	Quan hệ quốc phòng Việt Nam - Hoa Kỳ từ 1995 đến nay	Nguyễn Hồng Sơn	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hưng	Quan hệ quốc phòng Việt Nam - Hoa Kỳ
28	Bảo hộ công dân trong chính sách đối ngoại của Việt Nam từ thời kỳ đổi mới cho đến nay: Lý luận và thực tiễn	Đỗ Hoàng Tùng	- TS. Lê Hải Bình - PGS.TS. Nguyễn Thị Hạnh	Bảo hộ công dân trong chính sách đối ngoại của Việt Nam
29	Kết hợp ngoại giao đa phương và ngoại giao song phương trong chính sách đối ngoại Việt Nam thời kỳ Đổi mới	Trần Chí Trung	- TS. Trần Việt Thái - PGS.TS. Nguyễn Vũ Tùng	chính sách đối ngoại Việt Nam thời kỳ Đổi mới về việc kết hợp ngoại giao đa phương và song phương
30	Sự kiện quốc tế ở Châu Âu dưới góc nhìn của truyền thông quốc tế và tác động của tin giả từ 2016 đến nay	Nguyễn Thùy Vân	- PGS.TS. Dương Văn Quảng - PGS.TS. Nguyễn Thế Kỳ	Sự kiện quốc tế ở Châu Âu dưới góc nhìn của truyền thông quốc tế
31	Luật pháp quốc tế về chiến tranh phức hợp và thực tiễn Biển Đông	Nguyễn Thị Lan Hương	- PGS.TS. Nguyễn Hồng Thao - TS. Hà Anh Tuấn	

### III. Chương trình đào tạo trình độ Đại học

STT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
<b>Ngành Quan hệ quốc tế</b>				
1	ASEAN trong cấu trúc an ninh khu vực Châu Á Thái Bình Dương từ sau Chiến tranh Lạnh đến nay	Nguyễn Thị Thu Hiền	TS. Đặng Cẩm Tú	
2	Tiếp cận chiến lược của Mỹ đối với vấn đề Mekong dưới chính quyền Trump	Đào Thị Thu Hiền	TS. Lê Đình Tinh	
3	The securitization of energy: implications on great power competition and strategic stability in North East Asia (2010-present) (An ninh hóa năng lượng: tác động đến cạnh tranh nước lớn và ổn định chiến lược ở Đông Bắc Á (2010-nay))	Trần Phương Mai	TS. Đỗ Thị Thủy	
4	Những vấn đề trật tự thế giới mới dưới thời Tổng thống Donald Trump: trường hợp quan hệ Mỹ - NATO và Mỹ - G7	Nguyễn Phan Quỳnh Giao	TS. Đỗ Thị Thủy	
5	Trật tự thế giới mới: tiếp cận hệ thống và hành vi phổ biến của các cường quốc tâm trung	Vũ Thị Thu Ngân	TS. Lê Đình Tinh	
6	The development of East Asian regionalism in the return of great power politics (Sự phát triển của chủ nghĩa khu vực Đông Á trong bối cảnh quay trở lại của chính trị nước lớn)	Ngô Thị Huệ	TS. Đỗ Thị Thủy	
7	Chính sách Hướng Đông của Nga từ 2012 đến nay	Hoàng Thị Nguyệt Minh	PGS. TS. Nguyễn Thị Hạnh	
8	Triển khai sức mạnh nước lớn của Mỹ ở Trung Đông dưới chính quyền Trump: trường hợp Iran	Nguyễn Thị Trang	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	
9	Cán cân quyền lực giữa Hoa Kỳ và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa dưới thời tổng thống Donald Trump	Nguyễn Minh Châu	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	
10	Vị thế của Hoa Kỳ tại khu vực Đông Nam Á dưới thời Tổng thống Donald Trump	Ngô Hoàng Trâm Anh	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	
11	Vai trò của Trung Quốc trong vấn đề phi hạt nhân hóa trên bán đảo Triều Tiên dưới thời Tập Cận Bình	Trần Diệp Anh	TS. Đinh Thị Hiền Lương	
12	Sự trỗi dậy của Trung Quốc trong thế kỷ XXI dưới góc nhìn lý thuyết Không gian sinh tồn	Trần Thảo Bình	NCS. Lê Ngọc Hân	
13	Chính sách của Trung Quốc trong tranh chấp biên giới với Ấn Độ từ năm 1962 đến 2018	Nguyễn Đức Chính	TS. Hoàng Tùng Lan	

14	Vai trò của ngoại giao cơ sở hạ tầng đối với sự trỗi dậy của Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á từ 2012 đến nay	Nguyễn Ngọc Diệp	TS. Hoàng Tùng Lan	
15	Vai trò của ASEAN trong bối cảnh sáng kiến Ấn Độ - Thái Bình Dương của Mỹ	Tô Hải Đăng	TS. Nguyễn Phú Tân Hương	
16	Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO) trong cuộc cạnh tranh giữa các nước lớn	Hoàng Phan Thùy Linh	TS. Hoàng Thị Tuấn Oanh	
17	Vai trò của Học viện Khổng Tử trong chính sách ảnh hưởng văn hóa của Trung Quốc từ 2004 đến nay	Phan Thị Hoài Linh	TS. Đinh Thị Hiền Lương	
18	Chính sách của Mỹ đối với Bắc Triều Tiên dưới thời tổng thống Donald Trump	Phạm Hải Yên My	TS. Nguyễn Tuấn Việt	
19	Tương lai vị thế của nước Mỹ qua tính toán thiết lập các thể chế mới	Nguyễn Lý Hải Uyên	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	
20	Tập hợp lực lượng của Mỹ tại khu vực châu Á Thái Bình Dương dưới thời tổng thống Donald Trump	Nguyễn Thị Thảo	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	
21	Đài Loan trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ với Trung Quốc dưới thời Donald Trump	Nguyễn Anh Thư	GS. TS. Nguyễn Thái Yên Hương	
22	Vai trò trung gian hòa giải của Hàn Quốc và Singapore trong quá trình giải quyết khủng hoảng hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên	Nguyễn Thị Huyền Trang	TS. Nguyễn Phú Tân Hương	
23	Tác động của sáng kiến "vành đai, con đường" của Trung Quốc đối với Lào	Anousa Inthaboualy	TS. Đỗ Thị Thanh Bình	
24	Quá trình xây dựng lòng tin trong quan hệ Việt Nam - Trung Quốc (giai đoạn từ 1991 đến nay)	Trần Phương Nam	TS. Hoàng Tùng Lan	
25	Chủ nghĩa đa phương trong Chính sách đối ngoại của Trung Quốc dưới thời Tập Cận Bình	Trương Đình Thắng	TS. Đỗ Thị Thủy	
26	Phân tích hình ảnh quốc gia của Trung Quốc ở Đông Nam Á từ đầu thế kỷ XXI đến nay	Dương Bảo Khuê	TS. Hoàng Tùng Lan	
27	Vấn đề cao nguyên Doklam 2017: Động cơ và tác động	Đào Phương Linh	TS. Hoàng Tùng Lan	
28	Ngoại giao công chúng của Việt Nam thời kỳ đổi mới	Phí Thị Mỹ Linh	GS. TS. Vũ Dương Huân	
29	Mỹ rút khỏi INF: Nguyên nhân và tác động	Mai Nguyễn Hồng Anh	PGS. TS. Nguyễn Thị Hạnh	
30	Cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung dưới thời Tổng thống Donald Trump tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	TS. Nguyễn Tuấn Việt	
31	Vấn đề an ninh năng lượng trong chính sách của Mỹ đối với khu vực Mỹ La-tinh dưới thời tổng thống Obama	Trần Phương Anh	TS. Lê Hải Bình	



32	Tác động của vấn đề Biển Đông đến quan hệ Trung Quốc - ASEAN từ 2009 đến nay	Bùi Linh Chi	TS. Hoàng Tùng Lan	
33	Xu thế hợp tác an ninh theo mô hình đa phương hẹp tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương	Hoàng Mỹ Duyên	TS. Hoàng Thị Tuấn Oanh	
34	Khả năng lãnh đạo toàn cầu của nước Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump	Ma Thế Đức	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	
35	Vai trò của sức mạnh mềm trong triển khai chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ hội nhập quốc tế	Trần Thanh Hòa	TS. Lê Hải Bình	
36	Khía cạnh chính trị, an ninh trong sáng kiến "Vành đai, con đường" của Trung Quốc và dự báo tới năm 2025	Nguyễn Thị Quỳnh Ly	TS. Hoàng Tùng Lan	
37	Các nhân tố tác động tới chính sách đối ngoại của Liên Bang Nga với EU từ năm 2012 đến nay	Nguyễn Thị Linh Ngọc	TS. Đỗ Thị Thanh Bình	
38	Hành động đơn phương trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ dưới thời tổng thống Donald Trump: Nguyên nhân và tác động	Trần Thị Như Oanh	TS. Lê Đình Tình	
39	Quan hệ Trung Quốc - Đài Loan dưới thời Tổng thống Thái Anh Văn	Trần Phương Thảo	TS. Hoàng Tùng Lan	
40	Các nền dân chủ kiểu phương Tây và chủ nghĩa dân túy	Dương Vương Tùng	TS. Nguyễn Hoàng Như Thanh	
41	Vai trò của Lào trong hợp tác khai thác chung sông Mekong: Thực trạng và triển vọng	Ouan YANG	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	
42	Tranh chấp biên giới giữa CHNDND Lào và Vương quốc Campuchia	Kiksana Southammavong	TS. Đỗ Thị Thanh Bình	
43	Vấn đề tự do hàng hải ở biển Đông trong quan hệ Mỹ-Trung từ năm 2009 đến nay	Trần Ngọc Tú	TS. Đỗ Thanh Hải	
44	The impacts of China factor to US-Japan relations under Donald Trump's Presidency (Tác động của nhân tố Trung Quốc đến quan hệ Mỹ - Nhật dưới thời Tổng thống Donald Trump)	Nguyễn Trọng Lạc	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	
45	Vai trò của Ấn Độ trong quản trị toàn cầu dưới thời Thủ tướng Narendra Modi	Nguyễn Duy Phương	TS. Đỗ Thị Thủy	
46	The emerging Indo-Pacific security complex: Competing strategies and implications on the regional order (Tổ hợp an ninh Ấn Độ - Thái Bình Dương đang nổi lên: những chiến lược cạnh tranh và tác động đến trật tự khu vực)	Phạm Trần Hoàng Phương	TS. Đỗ Thị Thủy	
47	Ảnh hưởng của chủ nghĩa dân tộc trong mối quan hệ Trung Quốc - Nhật Bản: Trường hợp vấn đề đền Yasukuni	Nguyễn Thị Hoàng Ánh	TS. Đỗ Thị Thủy	

48	Những khó khăn trong quá trình hợp tác quốc tế chống Nhà nước Hồi giáo tự xưng IS	Nguyễn Minh Ngọc	TS. Hoàng Thi Tuấn Oanh	
49	Sự hình thành của Bộ tứ Mỹ, Nhật, Úc, Ấn Độ: Nguyên nhân và Tác động	Trần Bùi Hồng Giang	TS. Nguyễn Tuấn Việt	
50	Trách nhiệm bảo vệ trong quan hệ quốc tế: trường hợp khủng hoảng Rohingya tại Myanmar từ năm 2012	Nguyễn Ngọc Hồng Nhung	TS. Nguyễn Phú Tân Hương	
51	Creative Minilateralism in the new context of Indo-Pacific region: opportunities for cooperation between the U.S, Australia, Japan and India	Đặng Thuý Hương	TS. Nguyễn Phú Tân Hương	
52	Sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân túy ở Đông Nam Á: xu hướng và đặc trưng	Nguyễn Thu Anh	TS. Nguyễn Hoàng Như Thanh	
53	Irregular Migration in South East Asia: implications and solutions (Di cư bất hợp pháp ở Đông Nam Á: tác động và giải pháp)	Đào Phương Linh	TS. Nguyễn Phú Tân Hương	
54	Triển vọng của tiến trình phi hạt nhân hóa Triều Tiên: So sánh trường hợp Iran	Nguyễn Thuý Dương	TS. Nguyễn Hoàng Như Thanh	
55	Tác động của quan hệ Pháp - Đức đến tiến trình nhất thể hóa châu Âu kể từ năm 2017 - nay	Cao Thị Phương Anh	TS. Nguyễn Hoàng Như Thanh	
56	Liên minh Mỹ-EU dưới thời tổng thống Donald Trump: trường hợp chính sách đối với NATO	Nguyễn Đình Đức	TS. Lê Đình Tĩnh	
57	Quan hệ Mỹ - Trung Quốc dưới thời Tổng thống Donald Trump	Trần Hồng Ngân	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	
58	Nhân tố Ấn Độ trong quan hệ Mỹ - Trung	Hồ Phương Anh	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	
59	Cạnh tranh ảnh hưởng Mỹ - Trung tại tiểu vùng Mekong trong bối cảnh hiện nay	Nguyễn Thị Mai Anh	TS. Lê Đình Tĩnh	
60	Chiến lược chống khủng bố của Hoa Kỳ dưới thời Donald Trump	Bùi Thị Thùy Dương	TS. Nguyễn Hoàng Như Thanh	
61	Vấn đề Biển Đông trong chiến lược của Hoa Kỳ dưới thời Tổng thống Donald Trump	Vũ Thu Huyền	ThS. Đoàn Văn Thắng	
62	"Chiến tranh lạnh 2.0": Quan hệ Mỹ - Trung trên mặt trận thương mại	Nguyễn Như Ý	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	
63	Quan hệ Ấn Độ - Nhật Bản trong bối cảnh Sáng kiến Ấn Độ-Thái Bình Dương	Nguyễn An Huy	TS. Tôn Sinh Thành	
64	Cường quốc tâm trung: Trường hợp Hàn Quốc và hàm ý cho Việt Nam	Phạm Nhật Lam	TS. Lê Đình Tĩnh	
65	Chính sách của Trung Quốc ở châu Mỹ La-tinh từ 2008 đến 2018: Động cơ và tác động đến quan hệ Mỹ - Trung	Nguyễn Quang Minh	TS. Hoàng Tùng Lan	

66	La présence de la Chine en France à partir de 2008 (Sự hiện diện của Trung Quốc ở Pháp kể từ năm 2008 đến nay)	Nguyễn Tô Tâm An	PGS. TS. Nguyễn Thị Hạnh	
67	Hạn chế của Liên minh Châu Âu trong giải quyết khủng hoảng: trường hợp khủng hoảng nhập cư từ năm 2015 đến nay	Phạm Minh Anh	TS. Nguyễn Hoàng Như Thanh	
68	Quan hệ an ninh Mỹ - Australia từ sau sự kiện 11/9/2001 đến nay	Trần Thị Quỳnh Anh	TS. Nguyễn Tuấn Việt	
69	Vai trò của Ấn Độ trong chiến lược Ấn Độ - Thái Bình Dương tự do và rộng mở của Mỹ	Nguyễn Lê Hải Bình	TS. Nguyễn Phú Tân Hương	
70	Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt - Nga từ 2012 đến nay	Phạm Ngân Phương	GS.TS. Vũ Dương Huân	
71	Chính sách ngoại giao năng lượng của Mỹ đối với Liên minh châu Âu dưới thời Tổng thống Donald Trump	Nguyễn Thị Sinh	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	
72	Triển vọng của chiến lược "Ấn Độ-Thái Bình Dương tự do và rộng mở" của Hoa Kỳ	Nguyễn Trịnh Huyền Trang	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	
73	Cơ chế hợp tác đa phương của ASEAN về vấn đề Biển Đông	Nguyễn Lưu Thủy Dương	PGS. TS. Nguyễn Thị Hạnh	
74	So sánh sự thay đổi về tư duy địa chính trị và bản sắc quốc gia của Đức và Nhật Bản từ sau chiến tranh lạnh đến nay	Hồ Chí Đức	TS. Đỗ Thị Thủy	
<b>Ngành Kinh tế quốc tế</b>				
1	Tác động kinh tế xã hội của việc tổ chức sự kiện thể thao quốc tế: Kinh nghiệm quốc tế trong việc tổ chức đua xe Công thức 1	Nguyễn Đức Phúc	PGS.TS. Đặng Hoàng Linh	
2	Tác động kinh tế xã hội của kiều hối vào Việt nam giai đoạn...	Nguyễn Hồng Ngọc		
3	Mô hình khởi nghiệp "chia sẻ" - kinh nghiệm của thế giới và bài học cho Việt Nam	Trần Thu Vân		
4	Vai trò của NGKT đối với nền kinh tế Nhật Bản	Phạm Hải Ly	PGS.TS. Nguyễn Văn Lịch Học viện Ngoại giao	
5	Vai trò của NGKT đối với nền kinh tế Hàn Quốc	Trần Văn Hải		
6	NGKT của Mỹ đối với ASEAN	Đinh Thị Đài Trang		
7	FTA Trung Quốc - Nhật Bản - Hàn Quốc	Nguyễn Quỳnh Dương		
8	FTA Mỹ - Hàn Quốc	Trần Thị Như Ý		
9	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU: Cơ hội và thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam	Quách Công Thành	TS. Ngô Duy Ngọc Học viện Ngoại giao	
10	Xuất khẩu nông sản sang thị trường Nhật Bản thời kỳ sau VJFTA: Cơ hội và thách thức	Nguyễn Thị Oanh		
11	Vai trò của ngành sản xuất, xuất khẩu cà phê đối với kinh tế VN	Ngô Mỹ Linh		
12	Vai trò của ngân hàng thương mại VN Vietcombank đối với nền KT.	Nguyễn Thị Ngọc		

13	Vai trò của Tập đoàn Samsung đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam	Tăng Thị Hiền		
14	Quan hệ thương mại Việt - Mỹ trong bối cảnh gia tăng chính sách bảo hộ của chính quyền Donald Trump	Hạ Thị Tịnh		
15	Hệ thống siêu thị Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế	Phạm Thanh Huệ		
16	Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU thời kỳ sau EVFTA: Cơ hội và thách thức.	Nguyễn Thị Doan		
17	Vai trò của ngành sản xuất, xuất khẩu dệt may đối với kinh tế Việt Nam	Phí Trang Linh Chi		
18	Xây dựng và phát triển các đặc khu kinh tế của Trung Quốc và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	Tôn Thị Hồng Hải	TS. Nguyễn Thị Xuân Thu Học viện Ngoại giao	
19	Vai trò của các doanh nghiệp FDI trong việc phát triển các khu công nghiệp tại Việt Nam.	Nguyễn Ngọc Ánh		
20	Tác động của APEC đến nền kinh tế Việt Nam sau 20 năm Việt Nam gia nhập APEC	Nguyễn Quỳnh Nhi		
21	Thực trạng và xu hướng phát triển của thương mại điện tử dưới tác động của cuộc Cách mạng 4.0	Phạm Thị Thu Hà	ThS. Nguyễn Thị Thu Hoàn Học viện Ngoại giao	
22	Phòng tránh bẫy thu nhập trung bình ở Việt Nam	Dương Thị Linh		
23	Thực trạng và triển vọng hợp tác kinh tế Việt Nam- Hoa Kỳ (giai đoạn ...)	Nguyễn Hoàng Tiểu Ngọc		
24	Thực trạng và giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu từ Việt Nam sang Hoa Kỳ (giai đoạn...)	Phạm Đức Vượng		
25	Chính sách tự do hóa thương mại của Singapore và kinh nghiệm thực tiễn cho Việt Nam	Nguyễn Thị Thanh Thùy		
26	FTA Việt Nam - Liên minh kinh tế Á - Âu	Đặng Anh Đào	ThS. Lâm Thanh Hà Học viện Ngoại giao	
27	Thực trạng và giải pháp phát triển thương mại song phương Việt Nam - Trung Quốc	Đỗ Thị Lan Anh		
28	Đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam giai đoạn.....	Trần Lê Minh		
29	Thực trạng và giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu nông - thủy sản Việt Nam sang EU	Trần Thị Mỹ Linh		
30	Đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam giai đoạn...	Nguyễn Văn Linh	ThS. Nguyễn Minh Trang Học viện Ngoại giao	
31	Thực trạng và giải pháp thúc đẩy thương mại song phương VN - HQ	Vũ Thị Lan Hương		
32	Xuất khẩu lao động sang thị trường Hàn Quốc - thực trạng và giải	Hoàng Thị Nguyệt		

	pháp		
33	Thực trạng nguồn vốn ODA Hàn Quốc vào Việt Nam giai đoạn.	Lê Thùy Linh	
34	Tình hình du lịch song phương Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn ...	Trịnh Việt Đức	
35	Phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam trong thời kỳ công nghệ 4.0	Vũ Thị Ngân	ThS. Đỗ Thị Nhân Thiên
36	Tác động của Hiệp định CPTPP đến xuất nhập khẩu nông sản của Việt Nam	Đào Hải Linh	Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung Ương (CIEM)
37	Xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao: kinh nghiệm Ấn Độ và bài học cho Việt Nam.	Nguyễn Thị Vân Anh	TS. Lê Thị Hằng Nga Phó Viện trưởng, Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á (VIISAS)
38	Vai trò của văn hóa trong kinh doanh ở Ấn Độ và vận dụng vào VN	Nguyễn Thanh Phương	
39	Phòng ngừa và xử lý rủi ro tài chính trong hoạt động xuất nhập khẩu tại Công ty...	Phạm Thị Lê Na	PGS.TS. Phó Viện trưởng,
40	Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử ở Việt Nam	Lê Thị Lan Hương	Nguyễn Trọng Tài
41	Vấn đề chuyển giá của các công ty FDI ở Việt Nam	Bùi Thuý Tiên	Học viện Ngân hàng
42	Cải cách hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam	Vũ Thị Thanh An	
43	CNH, HĐH ở Nhật Bản	Nguyễn Thị Xoan	
44	Chính sách công nghiệp của Nhật Bản	Mai Thị Thu Hương	TS. Trần Thanh Liên, Học viện
45	FDI của Nhật Bản vào ASEAN	Nguyễn Đăng Quyền	Ngại giao
46	Vay mượn công nghệ và nguồn nhân lực trong thời kỳ CNH, HĐH ở Nhật Bản và bài học cho Việt Nam	Lê Thị Tuyết Ngân	
47	Quan hệ thương mại Mỹ - Hàn Quốc thời kỳ chính quyền Obama	Nguyễn Thị Thu	Ths. Nguyễn Thu Phương, Tạp
48	Quan hệ thương mại Mỹ - Nhật Bản giai đoạn 2008-2016	Trần Thị Phương Nga	chí Cộng Sản
49	Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong công nghiệp: Thực tiễn và bài học kinh nghiệm.	Đình Trọng Vương	ThS. Luyện Minh Hồng - Vụ Hợp
50	Thực hiện các cam kết của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.	Phạm Thị Hiền	tác kinh tế đa phương - Bộ Ngoại
51	Vai trò của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài trong quá trình CNH - HĐH đất nước	Nguyễn Xuân Quỳnh Trang	giao
52	Chiến lược thu hút FDI của VN trong bối cảnh bảo hộ thương mại	Lê Thị Tú Uyên	Ths. Phùng Kim Ngân, Tạp chí
53	Thực trạng và giải pháp xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Châu Phi	Phạm Thị Ngọc	Đối ngoại
			TS. Ngô Trung Hòa, Khoa Cảnh sát kinh tế - Học viện Cảnh sát nhân dân

54	Những phát triển mới trong thương mại sở hữu trí tuệ	Lương Thị Trà My	TS. Nguyễn Tiến Vinh. ĐH Quốc gia HN
55	Chính sách thương mại quốc tế của Trung Quốc giai đoạn...	Nguyễn Thảo Thu	
<b>Ngành Luật quốc tế</b>			
1	Nghĩa vụ trao đổi quan điểm trong Công ước luật biển 1982 và liên hệ với Việt Nam	Nguyễn Mai Hương	ThS. Võ Ngọc Diệp
2	Era of autonomous "vessels" in South China Sea: Innocent passage of foreign Autonomous Underwater Vehicle (AUV) in territorial water of coastal states and Viet Nam's perspectives	Bùi Tài Kiên	ThS. Trần Lê Duy
3	The application of principles of non - use of force at sea	Bùi Minh Dương	TS. Phạm Lan Dung
4	The concept of consent award: enforceability under international legal instruments and Vietnamese laws	Trịnh Phương Cẩm	TS. Nguyễn Bá Bình
5	Lessons to Vietnam in applying Arbitral under Annex VII of the UNCLOS 1982 to settle disputes in the South China Sea from The Philippines vs. China Case	Phạm Trang Nhã	TS. Phạm Lan Dung
6	Counterclaims in Investment Arbitration under the CPTPP	Tôn Nữ Thanh Bình	TS. Đặng Xuân Hợp
7	Non-violation complaints in WTO dispute settlement system	Phan Quỳnh Anh	ThS. Ngô Thị Trang
8	The Applicable law to the arbitration agreement in international commercial arbitration	Lê Hương Dung	ThS. Nguyễn Mạnh Dũng
9	Intergovernmental organizations' involvement in making environmental treaties	Nguyễn Thuý Hằng	TS. Lê Thị Anh Đào
10	Một số vấn đề pháp lý khi Việt Nam tham gia quy trình đánh giá đa phương về phòng, chống rửa tiền	Trần Thanh Huyền	ThS. Nguyễn Hữu Phú
11	Distinguishing indirect expropriatory measures from legitimate regulatory measures of host States in international investment law	Đặng Minh Thảo	TS. Trịnh Hải Yến
12	Effects of sea level rise on maritime determination and delimitation - Resolutions for the coastal States	Thái Bảo Trâm	ThS. Trần Lê Duy
13	Giải thích cụm từ "hoàn cảnh tương tự" trong chế độ đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc của các hiệp định đầu tư	Trần Hồng Nhung	TS. Trịnh Hải Yến
14	Legal remedies against United Nation's violations	Đào Thị Hà Trang	ThS. Ngô Thị Trang
15	Quyền tham chính của phụ nữ trong hệ thống pháp luật quốc tế và liên hệ Việt Nam	Cao Phương Linh	ThS. Bùi Bích Thảo
16	Key Issues of European Union - Singapore Investment Protection Agreement	Nguyễn Thị Mỹ Linh	TS. Trịnh Hải Yến

17	The protection of Endangered Species under International Law	Hà Mỹ Linh	TS. Trình Hải Yến
18	Quy định về đường cơ sở trong Công ước Luật biển 1982 và thực tiễn tại Việt Nam	Nguyễn Thị Huệ Chi	TS. Phạm Lan Dung
19	Quyền phủ quyết của các nước ủy viên thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc	Nguyễn Như Quỳnh	TS. Phạm Lan Dung
20	Time limit and the admissibility of claims	Đỗ Thị Ngọc Huyền	ThS. Lê Quang Hưng
21	Nguyên tắc minh bạch trong hiệp định mua sắm chính phủ của WTO và sự tham gia của Việt Nam	Phạm Thị Thủy Anh	ThS. Lý Văn Anh
22	Quyền con người trong hoạt động giám sát công dân của Chính phủ	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	ThS. Trần Chí Thành
23	Protecting the Rights of Unaccompanied Migrant Children: UN Global migration compact	Nguyễn Bích Hạnh	ThS. Nguyễn Hữu Phú
24	Phán quyết vụ kiện Biển Đông các nghĩa vụ môi trường và biện pháp bảo vệ môi trường trong khu vực	Thiều Huyền My	TS. Nguyễn Đăng Thắng
25	Security exceptions under GATT and WTO practice	Bùi Ngọc Huyền	ThS. Phạm Thu Hương
26	Pháp luật quốc tế và Pháp luật Việt Nam về bảo vệ quyền của phụ nữ đối với tài sản trong quan hệ hôn nhân	Lê Thị Thảo	TS. Nguyễn Thị Kim Ngân
27	Quyền được tham gia vào đời sống chính trị của phụ nữ theo công ước CEDAW và thực tiễn bảo đảm Việt Nam	Nguyễn Thị Ngọc Trang	TS. Nguyễn Thị Kim Ngân
28	China's Debt Trap Diplomacy from International Law perspective	Phùng Đức Duy	PGS.TS Nguyễn Hồng Thao
29	Protection of non-traditional trademark: an overview of legalisation on non-trademark protection and the situation in Vietnam	Phạm Huy Tùng	ThS. Phạm Duy Cường
30	Cơ chế giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại theo Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương	Tạ Phương Thảo	TS. Trần Trí Trung
31	The death penalty under international human rights law: practice in Vietnam	Nguyễn Thị Phương Thảo	ThS. Hoàng Văn Minh
32	The Regulatory framework for Court-Annexed Mediation in the resolution of commercial disputes: Model of India and Vision for VN	Nguyễn Tuyết Hồng	ThS. Nguyễn Mạnh Dũng
33	Hôn nhân đồng giới trong pháp luật và thực tiễn của các quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu	Đặng Thanh Hương	TS. Nguyễn Thị Kim Ngân
34	Vấn đề sử dụng vũ lực trong các hoạt động thực thi pháp luật trên biển - Một số liên hệ tại biển Đông	Lành Thùy Anh	TS. Nguyễn Thị Hồng Yến
35	Pháp luật về hợp đồng thương mại điện tử ở Việt Nam hiện nay	Vũ Quỳnh Anh	ThS. Phạm Thị Huyền
36	Cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO với các quốc gia đang phát	Trần Thị Hồng Ngọc	TS. Phạm Lan Dung

	triển			
37	Environmental obligations under CPTPP	Trịnh Phương Thảo	ThS. Nguyễn Hữu Phú	
38	Hợp đồng vay tài sản theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015	Đặng Thành Đạt	TS. Kiều Thị Thùy Linh	
39	Quyền của thực tập sinh kỹ thuật Việt Nam trong chương trình đào tạo thực tập kỹ thuật Nhật Bản	Trần Bảo Nguyên	TS. Nguyễn Thị Kim Ngân	
40	Thủ tục pháp lý cho quá trình xin ý kiến tư vấn của Toà án quốc tế và khả năng áp dụng cho tranh chấp tại Biển Đông của Việt Nam	Lê Minh Hiếu	PGS.TS. Nguyễn Thị Lan Anh	
41	Nghiên cứu khoa học biển trong vùng đặc quyền kinh tế: quyền tài phán của quốc gia ven biển và thực tiễn Việt Nam	Đình Nguyễn Minh Tú	TS. Trần Văn Thủy	
42	Vai trò của Tòa án quốc gia đối với các biện pháp khẩn cấp trong quá trình tố tụng Trọng tài thương mại quốc tế tại Việt Nam	Nguyễn Lan Hương	TS. Hà Công Anh Bảo	
43	Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư - nước nhận đầu tư trong Hiệp định Bảo hộ Đầu tư EJ và Việt Nam (EVPIA)	Trần Ngọc Nhật Anh	TS. Trịnh Hải Yến	
44	Hoàn thiện pháp luật bảo vệ người lao động di cư sang nước ngoài của Việt Nam	Hà Minh Trang	TS. Nguyễn Thị Hồng Yến	
45	New trademark and related issues' regulaton under the comprehensive and progressive agreement for trans-pacific partnership, the impacts thereof and viable solutions for Vietnam	Hà Cẩm Uyên	ThS. Phạm Duy Cường	
46	Xu hướng áp dụng điều khoản MFN trong thực tiễn Luật Đầu tư Quốc tế	Nguyễn Hoàng Sơn	ThS. Khuất Duy Lê Minh	
47	Quyền của nhóm LGBT theo pháp luật, thực tiễn pháp luật quốc tế và Việt Nam	Nguyễn Thanh Lam	TS. Nguyễn Thị Kim Ngân	
48	Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do người chưa thành niên gây ra theo quy định của pháp luật dân sự Việt Nam hiện hành	Lê Trần Quý Ngọc	ThS. Nguyễn Thị Long	
49	Giải quyết tranh chấp bằng hoà giải theo phần XV Công ước Luật Biển 1982	Mai Thanh Hương	TS. Nguyễn Đăng Thắng	
50	Hợp đồng mua bán tài sản theo quy định của Bộ luật dân sự 2015	Nguyễn Duy Sơn	TS. Kiều Thị Thùy Linh	
51	Legal basis of China's "Four Sha" clam and measues for Vietnam as a related coastal states	Đình Thủy Tiên Sachi	PGS.TS Nguyễn Hồng Thao	
52	The Use of Chemical Weapons in Syrian Civil War and the West's Military operations in Response under International Law	Võ Thị Hoàng Anh	PGS.TS Nguyễn Hồng Thao	
53	Một số vấn đề liên quan đến Thoả thuận trọng tài thương mại quốc tế theo Pháp luật Việt Nam	Ngô Minh Hiệp	TS. Hà Công Anh Bảo	



54	The protection of indigenous people's traditional knowledge related to culture under international law	Đoàn Trang Anh	TS. Phạm Lan Dung
55	Cao uỷ Liên hợp quốc về người tị nạn trong bảo vệ quyền người tị nạn: vai trò và thực tiễn	Trần Hồng Hạnh	ThS. Nguyễn Hữu Phú
56	Giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại trực tuyến	Bạch Thị Hà Giang	TS. Hà Công Anh Bảo
57	Monetisation in Collective Management of Music Copyrights in Vietnam: Legal Aspects, Reality, and Feasible Solutions	Nguyễn Hồng Hạnh	ThS. Phạm Duy Cường
58	"Khoản bảo lãnh hợp lý" trong các phán quyết của toà án quốc tế về luật biển liên quan đến thủ tục phóng thích tàu nhanh	Trương Thị Ánh Nguyệt	ThS. Nguyễn Mạnh Đông
59	Combating Cybercrime in International Law	Phạm Ngọc Minh Thu	PGS.TS Nguyễn Hồng Thao
60	Tiêu chí xác định nhãn hiệu nổi tiếng tại Việt Nam – Thực trạng, khung pháp luật và một vài khuyến nghị	Phạm Thị Tú Anh	Luật sư, Thạc sĩ Lê Xuân Lộc
61	Vấn đề bảo vệ trẻ em tham chiến trong xung đột vũ trang dưới góc độ luật nhân đạo quốc tế	Bùi Thị Ngọc Thu	ThS. Bùi Bích Thảo
62	Admissibility of evidence under IBA rules on the taking of evidence, in light of Vietnamese arbitration law and rules	Lê Hà My	TS. Đặng Xuân Hợp
63	Protection of Intellectual Property rights under International Investment treaties and exceptions in case of public health	Nguyễn Bảo Lam	TS. Trịnh Hải Yến
64	Environmental obligations under modern IIAs	Trần Thị Hà Mi	ThS. Ngô Trọng Quân
65	Australian and Timor Leste consiliation case and possibility of application for Vietnam	Đàm Khải Văn	PGS.TS Nguyễn Hồng Thao
66	Kerch Strait incident and implications for navigational rights of Warship	Trần Việt Anh	ThS. Trần Hữu Duy Minh
67	Công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài.	Lê Thị Huệ	TS. Hà Công Anh Bảo
68	Vấn đề khai thác chung giữa các nước trong khu vực trên biển Đông	Nguyễn Thị Mỹ Linh	ThS. Nguyễn Mạnh Đông
69	Quy chế pháp lý của đảo theo Điều 121 UNCLOS. Phán quyết tòa trọng tài vụ kiện BD liên quan đến giải thích Điều 121 và ý nghĩa đối với VN	Nguyễn Thị Hồng	ThS. Nguyễn Thu Hương
70	Quyền bình đẳng giáo dục tại Mỹ: Quy định, thực tiễn và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	Võ Thị Hương Trà	ThS. Bùi Bích Thảo
71	Giải quyết tranh chấp Thương mại điện tử bằng Hòa giải - Trọng tài trực tuyến (MED-ARB online)	Vũ Thị Dung	TS. Hà Công Anh Bảo
72	Trách nhiệm dân sự do xâm phạm quyền đối với hình ảnh của cá nhân	Nguyễn Hải Anh	TS. Lê Thanh Bình

Ngành Ngôn ngữ Anh			
1	English acquisition as a third language: The case of Vietnamese - French bilingual students at two secondary schools	Trần Hà Quyên	PGS. T.S Kiều Thị Thu Hương
2	A critical discourse analysis of the anti-immigration ideology in President Donald Trump's remarks on November 1st, 2018	Trần Hạnh Linh	PGS. T.S Kiều Thị Thu Hương
3	Code-switching in daily conversations of DAV's students	Đường Huyền Anh	Th.S Đỗ Thị Thu Phương
4	Vietnamese-English as Second Language Students' Code-switching as seen from Pragmatics perspective	Nguyễn Kiều Anh	PGS. T.S Kiều Thị Thu Hương
5	An investigation into early-aged children's English learning programs in Hanoi	Nguyễn Phương Anh	Th.S Ngô Diễm Hằng
6	An investigation into teaching debate skills to students at the Diplomatic Academy of Vietnam	Nguyễn Hoàng Duy	T.S Nguyễn Thị Cát Ngọc
7	The impact of globalization on English-Vietnamese translation	Hoàng Lê Mỹ Uyên	Th.S Ngô Diễm Hằng
8	The pragmatic functions of repetition in political speeches	Lương Bích Ngọc	Th.S Lê Văn Khánh
9	The effects of learning strategies on learning English as a foreign language of Grade 10 students at Foreign Language Specialized High School	Đỗ Ngọc Anh	Th.S Nguyễn Hồng Thúy
10	Strengths and weaknesses of integrating visual aids and word games towards vocabulary self-acquisition of 2nd year students at the Diplomatic Academy of Vietnam	Trần Thị Huyền Trang	Th.S. Nguyễn Thiên Hoàng
11	Errors in translating from source language into target language: A case study of junior English - majored students at the Diplomatic Academy of Vietnam	Phạm Mai Thủy	Th.S Đỗ Thị Thu Phương
12	Negative effects of Vietnamese as the first language on English writing skill of DAV's first - year students	Phạm Thủy Trâm	Th.S. Dương Văn Đoàn
13	Effects of the Internet on English language learning in Vietnam: A case study of Hanoi -based university students	Lê Phương Anh	T.S Lê Thanh Mai
14	Difficulties in academic writing faced by third-year English - majored students at the Diplomatic Academy of Vietnam	Lê Thúy Quỳnh	T.S Nguyễn Hà Lily

15	The effects of social context in second language acquisition: A comparison of primary pupils' English speaking skill in a Vietnamese public school and a Hanoi - based international school	Phạm Thu Nga	Th.S. Đặng Trung Dũng	
16	The effectiveness of using debate techniques to improve speaking skills of second year students majoring in English at the Diplomatic Academy of Vietnam	Nguyễn Thị Minh Thúy	T.S Nguyễn Thị Cát Ngọc	
17	A study on problems in Vietnamese - English translation of economic texts encountered by DAV's third - year students and proposed solutions	Lý Thị Hải Yến	Đại sứ. Trần Ngọc Thạch	
18	Difficulties in English presentation: A case study of English - majored students at the Diplomatic Academy of Vietnam	Lê Ngọc Hương Thảo	T.S Lê Thanh Mai	
19	Challenges in learning English speaking skills and suggested solutions for first - year students at the Diplomatic Academy of Vietnam	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Th.S Trịnh Minh Phương	
<b>Ngành Truyền thông quốc tế</b>				
1	Hiệu quả các hoạt động truyền thông của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đề án thi THPT Quốc gia và Tuyển sinh đại học năm 2019	Nguyễn Thanh Hương	Ts. Vũ Tuấn Anh	
2	Nghiên cứu chiến dịch truyền thông xây dựng thương hiệu quốc gia Ấn Độ "Incredible India" dưới thời Thủ tướng Narendra Modi	Bùi Vân Anh	TS. Trần Thị Hương	
3	Ứng dụng truyền thông nội bộ trong xây dựng văn hóa doanh nghiệp Viettel	Nguyễn Anh Tùng	Ths. Đỗ Huyền Trang	
4	Nghiên cứu chiến dịch truyền thông quảng bá du lịch Mexico " A World of Its Own", giai đoạn 2017-2018	Nguyễn Anh Thư	TS. Trần Thị Hương	
5	Khảo sát hiệu quả của truyền hình tương tác tại Việt Nam thông qua chương trình Bữa trưa vui vẻ (Giai đoạn từ tháng 10-12/2018)	Trần Thị Lâm Oanh	TS. Vũ Tuấn Anh	
6	Hình ảnh nữ doanh nhân trên các tạp chí kinh doanh Việt Nam (nghiên cứu tạp chí Forbes Việt Nam, Doanh nhân và Nữ Doanh nhân giai đoạn tháng 01 đến tháng 06 năm 2018)	Tạ Lê Hạnh Thơ	Ths. Nguyễn Lang Minh	
7	So sánh cách đưa tin của tờ The NewYork Times và báo Tuổi trẻ về phong trào quấy rối và xâm hại tình dục #Metoo năm 2018	Nguyễn Thu Quỳnh	PGS.TS Dương Văn Quảng	
8	Ảnh hưởng của cách đưa tin về Việt Nam trên trang báo điện tử CNN.com tới việc xây dựng hình ảnh quốc gia	Phạm Thị Kim Chi	Ths. Đỗ Huyền Trang	
9	Nghiên cứu chiến dịch truyền thông xã hội nâng cao nhận thức bảo vệ trẻ em trong cuộc xung đột tại Syria "If London were Syria" của	Vũ Thị Diễm Quyên	TS. Trần Thị Hương	

	tổ chức phi chính phủ Save the children năm 2014			
10	Vai trò của Truyền thông trong chiến dịch xây dựng thương hiệu quốc gia Wonderful Indonesia giai đoạn 2015-2018	Dương Thị Mai Hương	Ths. Lý Thị Hải Yến	
11	Quảng bá đặc sắc văn hóa TQ qua phim tài liệu A bite of China	Bùi Thị Mai Huyền	PGS.TS Dương Văn Quảng	
12	Nghiên cứu truyền thông hình ảnh chính trị gia qua mạng xã hội- Trường hợp mạng xã hội Twitter của Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi giai đoạn 2013-2018	Lê Thị Thảo	TS. Trần Thị Hương	
13	Vai trò của " Người có ảnh hưởng" trong truyền thông thương hiệu mỹ phẩm Ofelia trên mạng xã hội Việt Nam	Lê Anh Tuấn	Ths. Đỗ Huyền Trang	
14	Vai trò của Quỹ ASEAN trong truyền thông thúc đẩy sinh viên Việt Nam tham gia các chương trình giao lưu trong khu vực	Nguyễn Thị Thùy Vân	TS. Vũ Tuấn Anh	
15	Vai trò của Truyền thông sử dụng Mạng xã hội trong việc quảng bá du lịch của Úc giai đoạn 2015-2018	Nguyễn Thị Diệu Linh	TS. Lê Hải Bình	
16	Truyền thông thúc đẩy quan hệ hữu nghị Việt Nam - Hàn Quốc qua huấn luyện viên Park Hang Seo	Phạm Minh Phương	TS. Lê Hải Bình	
17	Hoạt động truyền thông nội bộ của tập đoàn Samsung Việt Nam	Nguyễn Thị Thúy Ngân	TS. Nguyễn Thị Hồng Nam	
18	Phân tích thông điệp về xâm hại tình dục trên báo điện tử Việt Nam năm 2018	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Bùi Thu Hương	
19	Sự sáng tạo cảm thức dân tộc qua cách đưa tin thể thao trên báo mạng Việt Nam	Đặng Hoàng Hải	Nguyễn Lang Minh	
20	Xây dựng thương hiệu quốc gia Australia qua chiến dịch "Aussie News Today" trên Facebook năm 2018	Nguyễn Thị Kim Anh	Ths. Bùi Thu Hương	
21	Nhận thức giới trong chương trình Điều ước thứ 7 từ năm 2014-2018	Phạm Minh Ánh	Ths. Nguyễn Lang Minh	
22	Nghiên cứu chiến dịch truyền thông quảng bá du lịch Discover Thainess của Tổng cục Du lịch Thái Lan năm 2014-2015	Nguyễn Thị Thanh Trang	TS. Trần Tại Hưng	
23	Quảng bá âm thực Hàn Quốc trên mạng xã hội: Kinh nghiệm cho Việt Nam	Bùi Hạnh Dung	Nguyễn Thành Lợi	
24	Tác động Điện ảnh Hàn Quốc trong việc quảng bá văn hóa Hàn Quốc ra thế giới năm 2018	Phan Thị Quỳnh Châu	TS. Lê Hải Bình	
25	Quảng bá văn hóa Việt Nam qua cuốn sách "Wandering Through Vietnamese Culture" của nhà văn hóa Hữu Ngọc	Nguyễn Thuỳ Dương	PGS.TS Dương Văn Quảng	
26	Hiệu quả của Truyền thông đại chúng với sự phát triển Hà Nội trong bối cảnh xã hội phát triển giai đoạn 2013-2018 (Khảo sát tạp chí	Phan Thị Khánh Linh	TS. Lê Hải Bình	

	Cộng sản và Báo Hà Nội mới)			
27	Truyền thông quảng bá văn hóa Việt qua phim điện ảnh Việt Nam giai đoạn 2015-2018. Phân tích qua 3 tác phẩm: "Tôi thấy hoa vàng trên cỏ xanh", "Cô ba Sài Gòn", "Song Lang"	Trần Hoàng Minh Triều	Ths. Nguyễn Đồng Anh	
28	Tác động của chiến dịch truyền thông xã hội "We are family 2017- Ngày thứ 8 của mẹ" tới nhận thức và thái độ của công chúng Hà Nội	Hoàng Phan Thu Uyên	Nguyễn Thị Trường Giang	
29	Nghiên cứu truyền thông quảng bá văn hóa Nhật Bản qua fanpage "Visit Japan International" của Cơ quan xúc tiến du lịch Nhật Bản (JNTO) năm 2018.	Hồ Phạm Minh Tiến	TS. Trần Thị Hương	
30	Nghiên cứu chiến dịch truyền thông xã hội khuyến khích giới trẻ yêu bản thân "Love Yourself" của nhóm nhạc Hàn Quốc BTS kết hợp với UNICEF (2017-2018)	Uông Hà Ngân	Ths. Nguyễn Đồng Anh	
31	Việc sử dụng đại sứ thương hiệu trong hoạt động truyền thông của doanh nghiệp. Khảo sát trường hợp của Sơn Tùng MTP trong các chiến dịch truyền thông của Bitis và Oppo	Lê Thanh Huyền	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
32	Khảo sát cách đưa tin của tờ The Guardian về cuộc bỏ phiếu Brexit 2016	Nguyễn Thị Yến Ngọc	PGS.TS Dương Văn Quảng	
33	Việc sử dụng âm nhạc trong truyền thông thương hiệu đồ uống có cồn. Khảo sát trường hợp Bia Heineken và Rượu Hennessy tại Việt Nam	Nguyễn Bùi Thanh Hải	Ths. Nguyễn Thị Thanh Huyền	
34	Tăng cường hiệu quả chính sách về Truyền thông Đối ngoại Việt Nam giai đoạn 2015-2018 (Nghiên cứu từ góc nhìn Truyền thông chính sách công Bộ Ngoại giao)	Lê Thị Yến	TS. Lê Hải Bình	
35	Hoạt động truyền thông văn hóa thông qua tổ chức sự kiện của Trung tâm Văn hóa Pháp tại Hà Nội L'espace giai đoạn 2018-2019	Nguyễn Thị Anh Thơ	Ths. Đỗ Anh Đức	
36	Góc nhìn của VTV về sự kiện World Cup 2018	Lê Anh Đức	PGS.TS Dương Văn Quảng	
37	Xu hướng sử dụng mạng xã hội trong truyền thông tiếp thị của ngành thời trang Việt Nam, phân tích trường hợp thương hiệu Ivy Moda trên mạng xã hội Facebook năm 2018	Nguyễn Ngọc Anh	Ths. Nguyễn Đồng Anh	
38	Nghiên cứu chiến dịch truyền thông thúc đẩy hòa bình hai miền Triều Tiên :One K global campaign của hai tổ chức phi lợi nhuận Action for Korea United và Global Peace Foundation năm 2015-2018	Hoàng Hà Chi	TS. Trần Thị Hương	
39	Sử dụng mạng xã hội trong xây dựng xây dựng và quản lý thương	Hoàng Thị Quý Thảo	Ths. Phan Văn Kiên	

	hiệu trên Internet, khảo sát Vnexpress và Kênh 14			
40	Quảng bá hình ảnh thành phố Hà Nội trên kênh truyền hình CNN giai đoạn 2017 - 2018	Trần Tại Thu Thủy	TS. Nguyễn Thị Hồng Nam	
41	Nghiên cứu chiến dịch truyền thông nâng cấp thương hiệu quốc gia của Tòa thánh Vatican " Rebranding the Vatican" giai đoạn 2017-2018	Tô Thị Hương Lan	TS. Trần Thị Hương	
42	Khảo sát cách thức phân tích chính sách đối ngoại của Tổng thống mỹ Donald Trump của tờ báo The NewYork Time giai đoạn nửa đầu năm 2018	Vũ Thị Phương	PGS.TS Dương Văn Quảng	
43	Truyền thông của Chính phủ Việt Nam trong việc kiến tạo hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo (Phân tích ngày hội khởi nghiệp sáng tạo quốc gia Techfest Vietnam 2018).	Hồ Thị Ly Na	Ths. Nguyễn Trí Thức	
44	Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung Quốc trên báo mạng điện tử trong năm 2018 ( Khảo sát ba trang báo điện tử Vnexpress, báo điện tử Chính phủ và Dân trí)	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	Ths. Nguyễn Trí Thức	
45	Phân tích cách đưa tin của CNN về sắc lệnh cấm nhập cảnh của Tổng thống Donald Trump năm 2017	Nguyễn Thị Mỹ Linh	PGS.TS Dương Văn Quảng	
46	Ảnh hưởng của tin tức giả và vai trò của báo chí chính thống trong đời sống thông tin hiện đại ( Khảo sát qua sự kiện Đức miễn cấp visa cho người Việt Nam năm 2017 và xung đột tôn giáo ở Ấn Độ năm 2018)	Vũ Hồng Vân	TS. Vũ Tuấn Anh	
47	Vai trò của truyền hình trong Quảng bá hình ảnh Hàn Quốc hiện nay	Nguyễn Anh Tú	Ths. Nguyễn Thành Lợi	
48	Nghiên cứu cách đưa tin của báo chí về cuộc gặp thượng đỉnh Mỹ-Triều (Khảo sát qua website của CNN và Washington Post)	Vũ Lê Ngọc Anh	Ths. Lý Thị Hải Yến	
49	So sánh cách đưa tin của The New York Times và The Washington Post về sự kiện bầu cử giữa nhiệm kỳ Mỹ	Bùi Thị Kim Loan	PGS.TS Dương Văn Quảng	
50	Ảnh hưởng của thói quen và nhu cầu thế hệ Millennials đến chiến lược truyền thông của thương hiệu thời trang Gucci	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ths. Nguyễn Thị Trường Giang	
51	Vai trò của tiếp thị nội dung trong quảng bá thương hiệu (Phân tích trường hợp của Ovaltine và Milo)	Nguyễn Minh Châu	Ths. Lý Thị Hải Yến	
52	Truyền thông- Marketing tích hợp trong chiến lược định vị thương hiệu và nghiên cứu trường hợp Nhà mạng O2 của nước Anh	Vũ Quỳnh Trang	Ths. Đỗ Huyền Trang	
53	Vai trò của truyền thông trong việc nâng cao nhận thức về vấn đề bình đẳng giới (Khảo sát các chiến dịch Bình đẳng giới, chấm dứt	Nguyễn Thị Thúy	TS. Vũ Tuấn Anh	

	bạo lực với phụ nữ và trẻ em gái của UN Women VN năm 2018)			
54	Hoạt động truyền thông trong xây dựng thương hiệu của nhãn hàng Strongbow tại thị trường Hà Nội	Nguyễn Hoàng Diệu Linh	TS. Nguyễn Thị Hồng Nam	
55	Vai trò của mạng xã hội đối với sự phát triển của truyện tranh trực tuyến Việt Nam: Khảo sát ba trường hợp truyện "Mèo mồm", " Bad Luck" và những mẫu truyện ngắn của Satohikaru.S	Phạm Thạch Thảo Anh	TS. Vũ Tuấn Anh	
56	Truyền thông quảng bá sức mạnh mềm Nga- Phân tích qua Giari vô địch bóng đá thế giới FIFA World Cup 2018	Trần Ngọc Linh	TS. Lê Hải Bình	
57	Vai trò của mạng xã hội trong các phong trào dân chủ tự phát (Nghiên cứu trường hợp Mùa xuân Ả Rập)	Phạm Hồng Nhung	Ths. Lý Thị Hải Yến	
58	Truyền thông thương hiệu Dove trong kỷ nguyên số, phân tích thông qua chiến dịch "The Real Beauty" ( Vẻ đẹp thực sự)	Đào Minh Thư	Ths. Đỗ Huyền Trang	
59	Xu hướng sử dụng Instagram để truyền thông của các doanh nghiệp trong ngành ẩm thực cao cấp (Nghiên cứu tài khoản nhà hàng @French Grill và @Le Corto Saigon)	Nguyễn Phạm Thùy Trang	TS. Vũ Tuấn Anh	
60	Ứng dụng truyền thông đa phương tiện trong sáng tạo tác phẩm báo chí: Phân tích một số tác phẩm báo chí nổi bật trên trang báo điện tử The NewYork Times từ tháng 6/2018-1/2019	Nguyễn Trà My	Ths. Nguyễn Đồng Anh	
61	Vai trò của xây dựng thương hiệu chính trị gia (Nghiên cứu trường hợp Thủ tướng Anh Theresa May)	Phan Thị Hồng Nhung	Ths. Lý Thị Hải Yến	
62	Phương pháp truyền thông đối ngoại của Hoa Kỳ trong kỷ nguyên số nhiệm kỳ Tổng thống Barack Obama (2008-2016)	Bùi Minh Hoàng	TS. Lê Hải Bình	
63	Sử dụng truyền thông trong xây dựng thương hiệu quốc gia "Singapore- Nơi đam mê khơi mở tiềm năng" (Singapore- passion made possible) của Singapore giai đoạn 08/2017-12/2018	Nguyễn Thu Trang	TS. Lê Hải Bình	
64	So sánh cách đưa tin của CNN và The Guardian về sự kiện xây tường biên giới với Mexico của Mỹ ( Nghiên cứu bài viết từ tháng 10/2018 tới tháng 01/2019)	Nguyễn Phương Anh (066)	Ths. Đỗ Huyền Trang	
65	Hoạt động truyền thông quảng bá không gian sáng tạo của Heritage Space trong năm 2018 tại Việt Nam	Phạm Thị Tâm	TS. Nguyễn Thị Hồng Nam	
66	Hoạt động truyền thông của công ty TNHH Thương mại quốc tế và Phát triển giáo dục Havina tại Việt Nam	Trần Thị Ngân	TS. Nguyễn Thị Hồng Nam	
67	Ảnh hưởng của tin tức giả trên mạng xã hội đến hoạt động chính trị: Nghiên cứu trường hợp cuộc bầu cử tổng thống Hoa Kỳ năm 2016	Đặng Kim Oanh	TS. Vũ Tuấn Anh	
68	Vai trò của truyền thông đối trong xây dựng thương hiệu Cộng Cà	Nguyễn Thị Linh Lam	Ths. Đỗ Huyền Trang	

	Phê tại Việt Nam giai đoạn 2013-2018			
69	Quảng bá văn hóa thông qua sự kiện Liên hoan phim Nhật Bản tại Việt Nam giai đoạn 2015- 2018	Phạm Minh Thông	TS. Lê Hải Bình	
70	Quảng bá văn hóa Hàn Quốc qua truyền thông thể thao giai đoạn 2008 đến 2018	Nguyễn Thu Hương	PGS.TS Nguyễn Ngọc Oanh	
71	Truyền thông quảng bá hình ảnh quốc gia Hàn Quốc thông qua âm nhạc (2015-2018)	Nguyễn Thanh Hoài	TS. Lê Hải Bình	
72	Hoạt động truyền thông về Năm du lịch quốc gia 2018 tại Quảng Ninh	Nguyễn Hương Ly	TS. Nguyễn Thị Hồng Nam	
73	Ứng dụng NGVH trong quảng bá hình ảnh quốc gia Indonesia và bài học cho Việt Nam	Lê Huyền Trang	PGS.TS Nguyễn Ngọc Oanh	
74	Hoạt động tổ chức sự kiện trong lĩnh vực bất động sản của tập đoàn FLC	Đàm Thị Kim Oanh	TS. Nguyễn Thị Hồng Nam	
75	Vai trò của truyền thông trong việc quảng bá du lịch quốc gia (Phân tích chiến dịch "Best of all, It's in HongKong)	Nguyễn Phương Anh (067)	Ths. Đỗ Huyền Trang	
76	Vai trò của Mạng xã hội Facebook trong mối quan hệ giữa chính quyền và người dân tại Việt Nam (Khảo sát một số sự kiện nổi bật năm 2018)	Nguyễn Thuý Hằng	Ths. Lý Thị Hải Yến	
77	Xu hướng tương tác trong các chương trình truyền hình thực tế tại Việt Nam (Nghiên cứu chương trình "Bữa trưa vui vẻ" và "Cát cánh" trên kênh truyền hình VTV6)	Nguyễn Đức Hoàng	Ths. Nguyễn Đồng Anh	
78	Thông tin về Thương mại quốc tế trên báo Công thương ( 10-12/2018)	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Ths. Lý Thị Hải Yến	
79	Sử dụng Ảnh báo chí thế giới trong Truyền thông Quốc tế ở Việt Nam (Khảo sát Ban Biên tập Ảnh - Thông Tấn Xã Việt Nam)	Nguyễn Ngọc An	PGS.TS Nguyễn Ngọc Oanh	
80	Bê bối chính trị Clearstream của nước Pháp dưới góc nhìn của báo Le Monde	Hoàng Thị Kim Dung	PGS.TS Dương Văn Quảng	
81	Tổ chức sản xuất các chương trình phát thanh Internet ở Đài Tiếng nói Việt Nam hiện nay	Vũ Thị Ngọc Minh	Ths. Trương Thị Kiên	
82	Quảng bá văn hoá âm thực Pháp thông qua "Balade en France 2018"	Đinh Thị Khánh Phượng	PGS.TS Dương Văn Quảng	
83	Phân tích việc sử dụng truyền thông xã hội của ngành Y tế Việt Nam giai đoạn 2015-2018	Lê Thị Hạnh	Ths. Lý Thị Hải Yến	
84	Truyền thông nội bộ tại công ty Cổ phần Công nghệ Sapo	Nguyễn Thị Thu Hà	TS. Nguyễn Thị Hồng Nam	



85	Thực trạng truyền hình trực tuyến OTT trên kênh VTC Now	Nguyễn Thị Cẩm Hà	TS. Phan Văn Kiên	
86	Vấn đề khởi nghiệp trên báo mạng điện tử hiện nay	Bùi Thị Thu Giang	Ths. Trương Thị Kiên	
87	Vai trò của báo Le Courier du Vietnam trong thông tin đối ngoại về năm APEC Việt Nam 2017	Nguyễn Thị Ngọc Linh	PGS.TS Dương Văn Quảng	
88	Giới hạn tự do báo chí qua vụ tấn công Charlie Hebdo tháng 1 năm 2015	Trần Hồng Vân	PGS.TS Dương Văn Quảng	
89	Cuộc khủng hoảng giữa Báo chí Mỹ và Chính quyền Donald Trump giai đoạn 2017- 2018	Hoàng Đặng Phương Thảo	TS. Lê Hải Bình	

**G. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức**

STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng đại biểu tham dự
1	Bảo vệ các giá trị sáng tạo ở mọi lĩnh vực để Việt Nam có một nền công nghiệp sáng tạo đúng nghĩa	25/04/2019	Phòng Khánh tiết - HVNG	90
2	FOIE Connection	15/12/2018	Phòng Khánh tiết - HVNG	50
3	Tìm hiểu về chính sách bảo hiểm tiền gửi	27/11/2018	Hội trường A - HVNG	100
4	Hội nghị quốc tế lần thứ 14 về Luật Nhân đạo quốc tế dành cho Khu vực Đông Nam Á và Đông Á	24-28/6/2019	Khách sạn Melia, Hà Nội	50
5	Truyền thông trong Quan hệ quốc tế & Ứng dụng truyền thông để PR chính phủ	16/10/2018	Học viện Ngoại giao	100
6	Truyền thông nhà nước: Các vấn đề lý luận và thực tiễn	10/2019	Học viện Ngoại giao	20
7	Truyền thông thương hiệu quốc gia: Lý thuyết, thực tiễn và giải pháp	16/12/2019	Học viện Ngoại giao	100

**H. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn**

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
1	Chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế khởi nghiệp: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam	PGS.TS. Đặng Hoàng Linh, Q. Trưởng khoa KTQT		2017		
2	Tái cấu trúc DNNN: Kinh nghiệm và bài học từ các nền kinh tế chuyển đổi trên thế giới	PGS.TS. Đặng Hoàng Linh, Q. Trưởng khoa KTQT		2015		
3	Truyền thông trong Quan hệ quốc tế & Ứng dụng truyền thông để PR chính phủ	Chủ nhiệm: Ths Lý Thị Hải Yến Thư ký đề tài: TS. Vũ Tuấn Anh Các thành viên thực hiện đề tài: - TS. Nguyễn Thị Hồng Nam - TS. Trần Thị Hương - ThS. Đỗ Huyền Trang - ThS. Nguyễn Đồng An		2018	110 triệu đồng	Bản báo cáo tổng hợp đề tài 150 trang; Tổng hợp 10 chuyên đề nghiên cứu; 04 bài báo đăng trên các tạp chí khoa học (Tạp chí Cộng sản, Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông)

4	Truyền thông nhà nước tại một số Bộ, ngành Việt Nam trong giai đoạn hiện nay	Chủ nhiệm: TS. Vũ Tuấn Anh Thư ký đề tài: TS. Đỗ Huyền Trang Các thành viên thực hiện đề tài: - TS. Lý Thị Hải Yến - TS. Trần Thị Hương - TS. Nguyễn Thị Minh Hiền - ThS. Đỗ Xuân Thông - ThS. Vũ Thị Hồng Hoa		2019	120 triệu	Bản báo cáo tổng hợp đề tài 150 trang; Tổng hợp 9 chuyên đề nghiên cứu; 02 bài báo đăng trên các tạp chí khoa học (Tạp chí Người làm báo, Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông)
---	--	---	--	------	-----------	--

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2019



**KÊ GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**TS. Phạm Lan Dung**